

NGUYÊN LÝ **KINH TẾ HỌC VĨ MÔ** PRINCIPLES OF MACROECONOMICS

- Giảng viên: ThS. Phan Thế Công

1

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kinh tế học vĩ mô, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 6, năm 2006.
- Kinh tế học, David Begg, Stanley Fisher, NXB Giáo dục, 2006.
- N.Gregory Mankiw, Macroeconomics, Fourth Edition, 2000.
- Rudiger. D, Stainley .F & Richard .S, Macroeconomics, Eighth Edition, 2001.

2

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trang Web tranh luận về Kinh tế học:
<http://economics.about.com/>
- Mạng nghiên cứu kinh tế:
<http://www.vern.org.vn/>
- Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Khoa học xã hội và nhân văn.
- Tạp chí Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế HCM.

3

CHƯƠNG I KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

4

Chương 1: Khái quát về Kinh tế học vĩ mô

- 1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế học vĩ mô
- 1.2. Sự khan hiếm nguồn lực và đường giới hạn khả năng sản xuất
- 1.3. Mục tiêu và các công cụ của kinh tế vĩ mô
- 1.4. Hệ thống kinh tế vĩ mô
- 1.5. Phân tích mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản

5

1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế học vĩ mô

- Khái niệm kinh tế học vĩ mô
- Đối tượng nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu

6

1.1.1. KHÁI NIỆM KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

- Kinh tế học là môn khoa học xã hội nghiên cứu những sự lựa chọn mà các cá nhân, doanh nghiệp, chính phủ, và toàn xã hội đưa ra trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.
- Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

7

PHÂN BIỆT KINH TẾ HỌC VĨ MÔ VÀ KINH TẾ HỌC VI MÔ

- Kinh tế học vĩ mô là một môn khoa học quan tâm đến việc nghiên cứu, phân tích và lựa chọn các vấn đề kinh tế tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế “như một bức tranh lớn”.
- Kinh tế học vi mô chuyên nghiên cứu những vấn đề kinh tế cụ thể của nền kinh tế.
- Hai môn học này có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau.

8

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu kinh tế học vĩ mô

- Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế xã hội cơ bản như: *Tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, mức giá chung, cán cân thương mại, các chính sách kinh tế,...*

9

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp phân tích cân bằng tổng hợp (tổng quát)*, do L. Walras - người Pháp phát triển từ năm 1874.
- Các phương pháp nghiên cứu phổ biến khác: *Tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình hoá kinh tế,*
- Những năm gần đây và dự đoán trong nhiều năm tới, các mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ chiếm vị trí đặc biệt quan trọng.

10

Chương 1: Khái quát về Kinh tế học vĩ mô (tiếp)

1.3. Mục tiêu và các công cụ của kinh tế vĩ mô

1.4. Hệ thống kinh tế vĩ mô

11

1.3. MỤC TIÊU VÀ CÁC CÔNG CỤ CỦA KINH TẾ VĨ MÔ



- Các mục tiêu của kinh tế vĩ mô
- Các chính sách kinh tế vĩ mô

12

Thành tựu kinh tế vĩ mô được đánh giá theo 3 dấu hiệu: ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội.

- Ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách như lạm phát, suy thoái, thất nghiệp trong ngắn hạn.
- Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi giải quyết tốt những vấn đề dài hạn hơn
- Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế.

13

Các mục tiêu của kinh tế vĩ mô

- Đạt mức sản lượng cao và tốc độ tăng trưởng nhanh
- Mục tiêu tạo ra công ăn việc làm nhiều và tỷ lệ thất nghiệp thấp

14

Các mục tiêu của kinh tế vĩ mô

- Ổn định giá cả và tỷ lệ lạm phát thấp
- Mục tiêu kinh tế đối ngoại
- Mục tiêu phân phối công bằng trong thu nhập

15

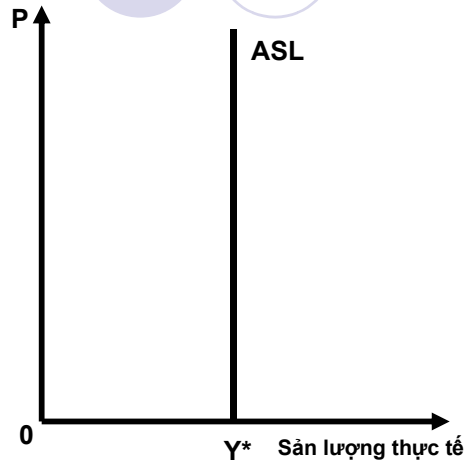
Đạt mức sản lượng cao và tốc độ tăng trưởng nhanh



- *Đạt được sản lượng thực tế cao, tương ứng với mức sản lượng tiềm năng.*
- Mỗi quốc gia có điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau nên mức sản lượng không thể giống nhau.

16

Sản lượng tiềm năng (Y^*)



- là mức sản lượng tối đa mà các quốc gia có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công và không gây nên lạm phát.

Hình 1.3: Sản lượng tiềm năng

17

Bảng 1.2: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên mỗi lao động hàng năm của một số nước trên thế giới

	1961–1970	1971–1980	1981–1990	1991–2000	1961–2000
Pháp	4.9	2.8	2.3	1.5	2.9
Đức	4.2	2.6	1.7	1.6	2.5
Italy	6.2	2.6	1.6	1.5	3.0
Ireland	4.2	3.7	3.8	3.5	3.8
Nhật	8.6	3.7	3.1	0.9	4.1
Hà Lan	3.9	2.7	1.6	1.2	2.4
Anh	2.6	1.6	2.2	1.9	2.1
Mỹ	2.3	1.2	1.3	1.8	1.7

18

Bảng 1.3: GDP và xuất khẩu của Việt Nam từ năm 1998 đến năm 2004

Năm	GDP (tỷ USD)	GDP/người (USD)	Tỷ lệ GDP (%)	XK (triệu USD)	Tỷ lệ tăng xuất khẩu (%)	XK trên GDP (%)
1998	27239,7	361	5,76	9360	1,9	34,36
1999	28723,8	375	4,77	11541	23,3	40,18
2000	31209,4	402	6,79	14455	25,5	46,32
2001	32654,6	415	6,89	15027	4	46,02
2002	35080,1	440	7,08	16706	11,2	47,62
2003	37654,9	465,4	7,34	20176	20,8	53,58
2004	40550,6	494	7,69	26003	28,9	64,12

19

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Việt Nam

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

Bảng 1.4: Tăng trưởng kinh tế của một số nước Châu Á 1999-2004

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Đông Á						
CHND Trung Hoa	8,00	7,50	8,30	9,30	9,50	
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	10,20	0,46	1,94	3,15	8,15	
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)	4,62	2,21	10,13			
Nhật Bản	2,84	0,43	-0,35	2,66	2,70	
Hàn Quốc	8,49	3,84	6,97	3,10	4,64	
Mông Cổ	1,06	1,03	4,05	5,65	10,60	
Đông Nam Á						
Cam-pu-chia	6,99	5,56	5,47	5,35	6,00	
Đông Ti-mo	13,66	16,54	-6,70	-6,17	1,83	
In-đô-nê-xi-a	4,92	3,83	4,38	4,88	5,13	
Lào	5,78	5,77	5,83	5,34	6,00	
Ma-lai-xi-a	8,86	0,32	4,15	5,31	7,06	
Mi-an-ma	13,75	9,70				
Phi-li-pin	5,97	2,96	3,12	4,70	6,15	
Xin-ga-po	9,41	-2,10	3,00	2,46	8,41	
Thái Lan	4,75	2,17	5,33	6,87	6,06	
Việt Nam	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

Mục tiêu tạo ra nhiều công ăn việc làm tốt và tỷ lệ thất nghiệp thấp

- Tạo được nhiều công ăn, việc làm tốt.
- Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp (và duy trì ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên)



21

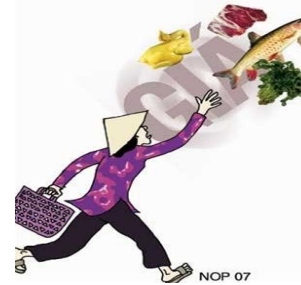
Bảng 1.6 Tỷ lệ thất nghiệp giai đoạn 2000-2007

Năm	Tỷ lệ
2000	6,42
2002	6,01
2003	5,78
2004	5,60
2005	5,31

22

Mục tiêu ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát

- Phải ổn định được giá cả và kiềm chế được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.
- Giá cả là mục tiêu đầu ra của, sản xuất, tiêu dùng trong nền kinh tế.
- Muốn bình ổn về giá cả thì nhà nước phải can thiệp.



Bảng 1.7 TỶ LỆ LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

Năm	Tỷ lệ	Năm	Tỷ lệ
1994	14,4	2000	-0,6
1995	12,3	2001	0,8
1996	4,5	2002	4,0
1997	3,8	2003	3,0
1998	9,2	2004	9,5
1999	0,7	2005	8,4

Mục tiêu kinh tế đối ngoại

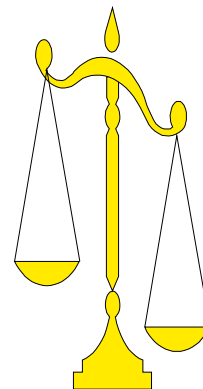


1. Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế
2. Ổn định tỷ giá hối đoái
3. Mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế

25

Mục tiêu phân phối công bằng

- Đây vừa là mục tiêu kinh tế vừa là mục tiêu chính trị - xã hội, nó đề cập đến việc hạn chế sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.
- Dân cư đều phải được chăm sóc sức khỏe, giáo dục và văn hoá thông qua các hàng hoá công cộng của quốc gia.
- Một số nước coi mục tiêu phân phối công bằng là một trong các mục tiêu quan trọng.



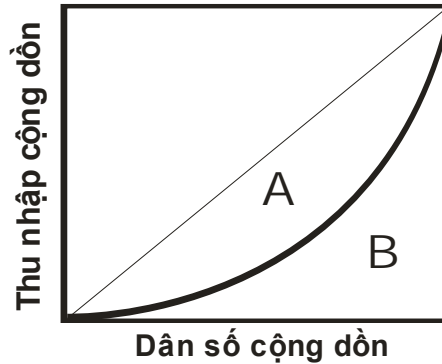
26

Mục tiêu phân phối thu nhập cân bằng (Sử dụng đường cong Lorenz để xác định)

- Hệ số Gini phản ánh công bằng trong phân phối thu nhập

$$Gini = \frac{A}{A + B}$$

- Ở Việt Nam: Gini=3.4



27

1.3.2. Các công cụ kinh tế vĩ mô

- Chính sách tài khóa
- Chính sách tiền tệ
- Chính sách kinh tế đối ngoại
- Chính sách thu nhập

28

Chính sách tài khoá

- CSTK nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ để hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn.
- CSTK có hai công cụ chủ yếu là chi tiêu của Chính phủ và thuế.



29

Chính sách tài khoá (tiếp)

- Trong ngắn hạn, CSTK có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát, phù hợp với các mục tiêu ổn định kinh tế.
- Về mặt dài hạn, CSTK có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

30

Chính sách tiền tệ

- CSTT chủ yếu tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.
- CSTT có hai công cụ chủ yếu là lượng cung về tiền tệ và lãi suất.
- CSTT có tác động quan trọng đến GNP thực tế, về mặt ngắn hạn, và ảnh hưởng lớn đến GNP tiềm năng về mặt dài hạn.



31

Chính sách kinh tế đối ngoại

- Chính sách KTĐN trong thị trường mở nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức chấp nhận được.
- Nó bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, các quy định về hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch, tác động vào hoạt động xuất khẩu.

32

Chính sách thu nhập

- Chính sách thu nhập bao gồm hàng loạt các công cụ mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát.
- Nó sử dụng nhiều công cụ, từ các công cụ có tính chất cứng rắn như giá cả, tiền lương,... đến những công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập,...



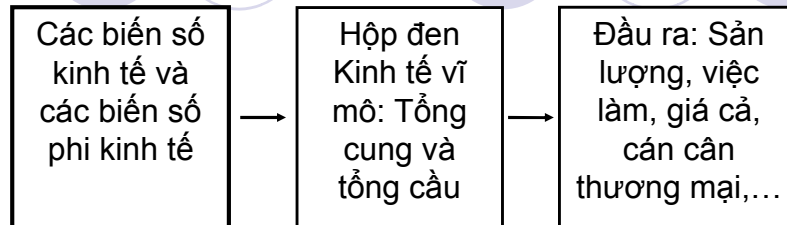
33

1.4. Hệ thống kinh tế vĩ mô

- Đầu vào
- Đầu ra
- Hộp đen kinh tế vĩ mô (yếu tố trung tâm của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu)

34

Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô



CORPORATE LEADERS GATHER IN A FIELD OUTSIDE DARIEN, CONNECTICUT, WHERE ONE OF THEM CLAIMS TO HAVE SEEN THE INVISIBLE HAND OF THE MARKETPLACE.

35

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

1.4.2. Các vấn đề cơ bản của tổng cung (AS) và tổng cầu (AD) của nền kinh tế

- Tổng cung
- Tổng cầu
- Sự thay đổi của tổng cung và tổng cầu

36

1.4.2.1. Tổng cung (Aggregate Supply - AS)

- Khái niệm tổng cung
- Các yếu tố tác động đến tổng cung
- Đồ thị đường tổng cung

37

KHÁI NIỆM TỔNG CUNG (AS)

- Tổng cung bao gồm tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.

38

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN AS

- Giá cả
- Chi phí
- Lao động
- Vốn
- Tài nguyên thiên nhiên và công nghệ
- Điều kiện thời tiết, khí hậu,...

39

Các yếu tố làm thay đổi đồng thời tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn

- Nguồn nhân lực càng đông, khối lượng sản phẩm và dịch vụ sản xuất càng lớn
- Cơ sở vật chất kỹ thuật, tiến bộ công nghệ
- Nguồn nhân lực có trình độ học vấn cao, thành thạo nghề nghiệp
- Sự dồi dào của nguồn nguyên liệu

40

Các yếu tố làm thay đổi đồng thời tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn (tiếp)

- Điều kiện thời tiết, khí hậu
- Những thay đổi trong thành phần của GDP thực
- Những yếu tố kích thích: Đây là những yếu tố (thường là các chính sách) có tác dụng khuyến khích hoặc ngăn cản người ta đi đến một hành động nào đó

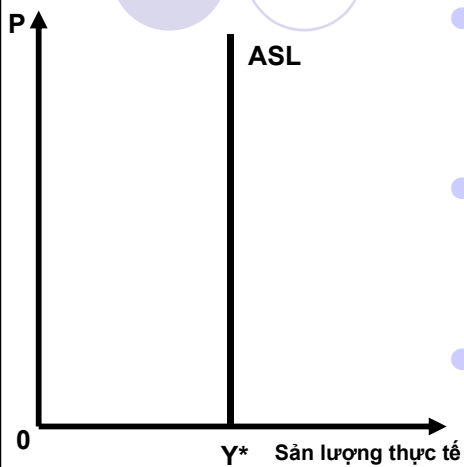
41

Những yếu tố chỉ làm thay đổi tổng cung ngắn hạn

- *Tiền công* là một bộ phận quan trọng của chi phí sản xuất. Tiền công càng cao, khối lượng sản phẩm cung ứng càng giảm.
- *Giá của các yếu tố sản xuất* có tác động tương tự như tác động của tiền công đối với tổng cung ngắn hạn.

42

ĐƯỜNG TỔNG CUNG DÀI HẠN (ASL)

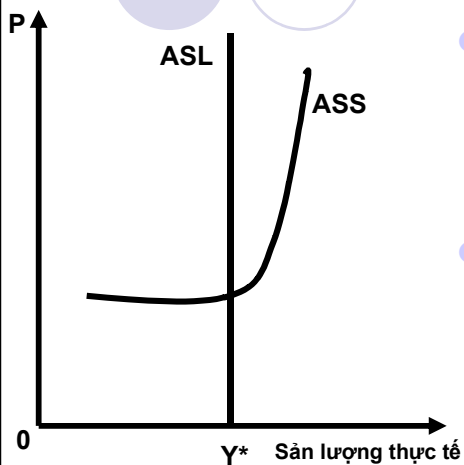


- Là đường song song với trục tung và cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.
- Về mặt dài hạn, chi phí đầu vào đã điều chỉnh, các doanh nghiệp không còn động cơ tăng sản lượng.
- Giá cả sẽ tăng lên nhanh chóng để đáp ứng với sự thay đổi của cầu.

Hình 1.6: Đường tổng cung dài hạn

43

ĐƯỜNG TỔNG CUNG NGẮN HẠN (ASS)



- Ban đầu tương đối nằm ngang, sau khi vượt qua điểm sản lượng tiềm năng, đường tổng cung sẽ dốc ngược lên.
- Dưới mức Y^* , một sự thay đổi nhỏ về giá cả đầu ra sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhanh sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang tăng.

Hình 1.7: Đường tổng cung ngắn hạn

44

1.4.2.2. Tổng cầu (Aggregate Demand - AD)

- Khái niệm tổng cầu
- Các yếu tố tác động đến tổng cầu
- Đồ thị đường tổng cầu



45

KHÁI NIỆM TỔNG CẦU (AD)

- Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế sẽ sử dụng tương ứng với mức giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác đã cho.
- Tổng cầu là tổng sản phẩm quốc dân

46

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỔNG CẦU

- Giá cả,
- Thu nhập của công chúng,
- Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế.
- Các chính sách thuế, chi tiêu của chính phủ

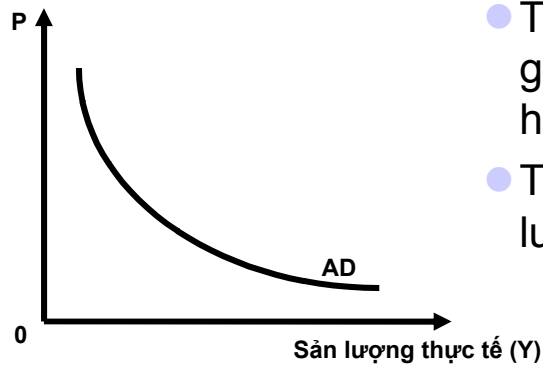
47

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỔNG CẦU

- Khối lượng tiền tệ
- Lãi suất
- Chi tiêu của các hộ gia đình
- Đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân,...

48

ĐỒ THỊ ĐƯỜNG TỔNG CẦU (AD)



- Trục tung là mức giá chung (chẳng hạn chỉ số CPI).
- Trục hoành là sản lượng thực tế (Y)

Hình 1.8: Đường tổng cầu

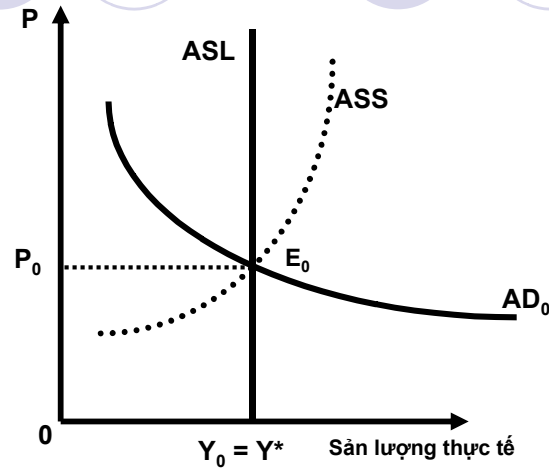
49

1.4.3. Phân tích biến động của sản lượng, việc làm, và giá cả trong nền kinh tế trên mô hình AD-AS

- Trạng thái cân bằng của nền kinh tế
- Sự di chuyển và dịch chuyển đường tổng cung và tổng cầu

50

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế



Hình 1.9: Trạng thái cân bằng của nền kinh tế

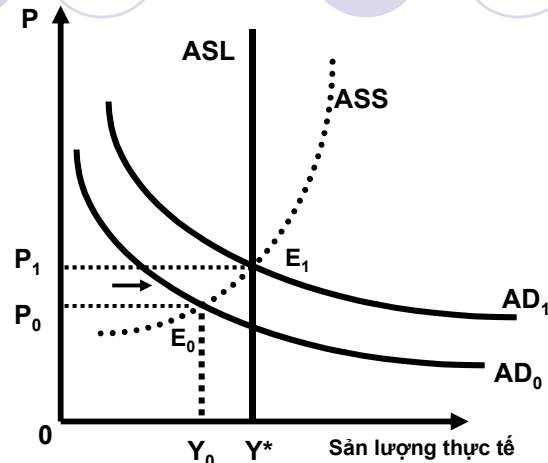
51

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế

- Đường AD và AS cắt nhau tại điểm cân bằng E_0 . Đây là cân bằng của thị trường HH & DV của quốc gia.
- Tại E_0 ta có $AD = ASL = ASS$. Mức giá P_0 gọi là giá cân bằng của nền kinh tế.
- Mức sản lượng Y_0 bằng mức sản lượng tiềm năng Y^* .

52

SỰ DỊCH CHUYỂN TỔNG CẦU



Hình 1.10: Sự dịch chuyển tổng cầu

53

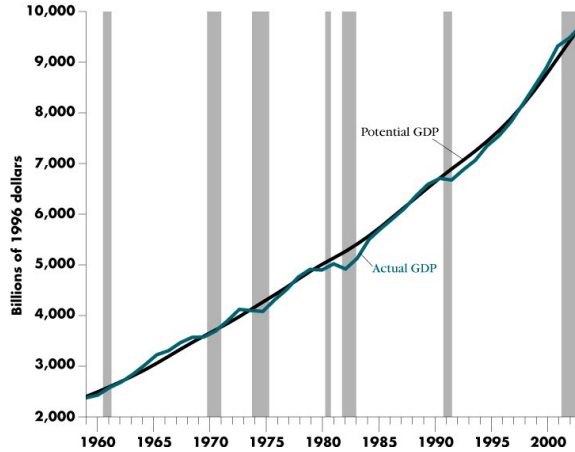
1.5. Phân tích mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản

1.5.1. Chu kỳ kinh tế và khoảng cách sản lượng

- Chu kỳ kinh tế là sự dao động của GNP thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.
- Khoảng cách sản lượng = Sản lượng tiềm năng – Sản lượng thực tế.

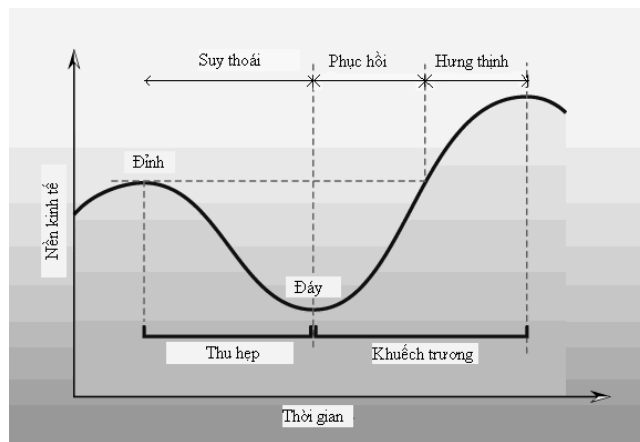
54

Chu kỳ kinh tế và khoảng cách sản lượng



Hình 1.11: Chu kỳ kinh tế và khoảng cách sản lượng

Chu kỳ kinh tế (Economic Cycle)



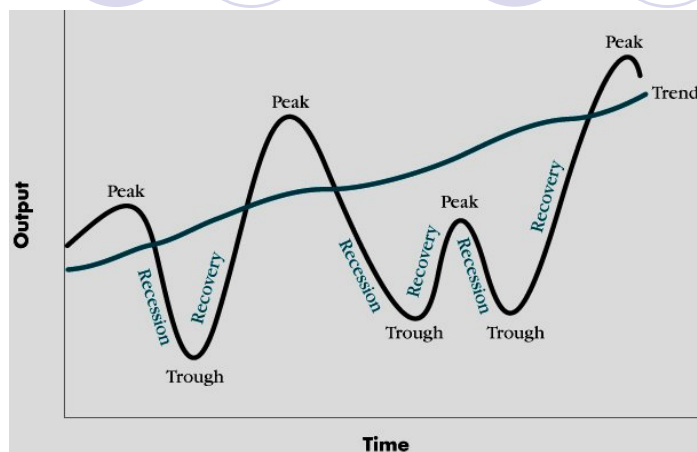
Hình 1.12: Chu kỳ kinh tế

Chu kỳ kinh tế

- **Chu kỳ kinh tế** là sự biến động của GDP thực tế theo trình tự ba pha lần lượt là suy thoái, phục hồi và hưng thịnh.
- Suy thoái là pha trong đó GDP thực tế giảm đi.
- Phục hồi là pha trong đó GDP thực tế tăng trở lại bằng mức ngay trước suy thoái.
- Điểm ngoặt giữa hai pha này là đáy của chu kỳ kinh tế.

57

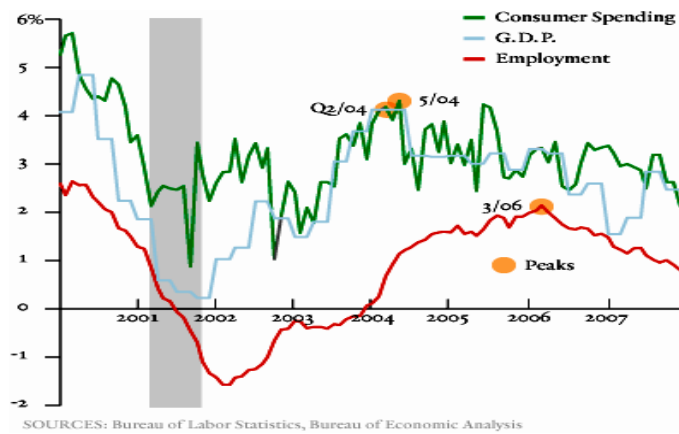
Xu hướng của chu kỳ kinh tế



Hình 1.13: Xu hướng của chu kỳ kinh tế

58

Hình 1.14: Chu kỳ kinh tế của Mỹ giai đoạn 2000 - 2007



59

CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

- Tăng trưởng và thất nghiệp
- Tăng trưởng và lạm phát
- Lạm phát và thất nghiệp



60

1.5.2. Tăng trưởng và thất nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế thường có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp
- Quy luật Okun: Nếu GNP thực tế tăng 2,5% trong 1 năm thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm đi 1%. Quy luật này mang tính chất gần đúng chủ yếu ở các nước phát triển

61

1.5.3. Tăng trưởng và lạm phát

- Thông thường tăng trưởng cao thì lạm phát tăng, nhưng cũng có trường hợp ngược lại.
- Nếu có các cú sốc về phía tổng cầu thì giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều.
- Nếu có các cú sốc về phía tổng cung thì giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ ngược chiều.

62

Bảng 1.8 Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Năm	86	87	88	89	90	91	92	93
g	2,33	3,78	4,86	8,1	5,3	6,1	8,6	7,9
π	747,4	231,8	393,8	34,7	67,4	67,6	17,6	5,2
Năm	94	95	96	97	98	99	00	01
g	9	9,5	9,3	8,8	6,3	4,8	6,8	6,9
π	14,4	12,7	4,5	3,6	6,8	4,4	-1,6	-0,4
Năm	00	01	02	03	04	05	06	07
g	6,8	6,9	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2	8,5
π	-1,6	-0,4	4	4,3	7,8	8,4	6,6	12,63 ⁶³

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

1.5.4. Lạm phát và thất nghiệp

- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp được giải thích bởi mô hình Phillips (xem chi tiết ở chương 7).
- Dọc theo đường Phillips, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống thì tỷ lệ lạm phát sẽ tăng lên, và ngược lại.
- Trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp sẽ duy trì ở mức thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ lạm phát sẽ là lạm phát dự kiến.

64

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu xong chương 1. Chương về Khái quát kinh tế học vĩ mô. Chúng ta sẽ tiếp tục đi nghiên cứu sâu hơn những gì chúng ta đã học ở các chương tiếp theo.

Kết thúc Chương 1

CHƯƠNG 2

HẠCH TOÁN THU NHẬP QUỐC DÂN

CHƯƠNG 2

Nội dung của Chương 2: Hạch toán thu nhập quốc dân (8 tiết)

- Đo lường các chỉ tiêu sản lượng của quốc gia như: Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), Tổng sản phẩm quốc nội (GDP),
- Chỉ ra cách xác định các chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số điều chỉnh GDP và lạm phát.
- Xây dựng các phương pháp xác định GDP.
- Phân tích ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô.
- Phân tích các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản.

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

2.1. CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

- Tổng sản phẩm quốc dân - GNP
- Tổng sản phẩm quốc nội - GDP
- Sản phẩm quốc dân ròng - NNP
- Thu nhập quốc dân - Y
- Thu nhập quốc dân có thể sử dụng - Y_D

2.1.1. Thu nhập quốc dân (GDP)

- *GNP là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất trong một thời kỳ (thường lấy là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình*



KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

GNP – Thước đo thu nhập quốc dân (tiếp)

- GNP đánh giá kết quả của hàng triệu giao dịch và hoạt động kinh tế do công dân của một đất nước tiến hành trong một thời kỳ nhất định.
- GNP bao gồm các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của các hộ gia đình; thiết bị nhà xưởng mua sắm và xây dựng lần đầu; nhà mới xây dựng; chỉ tiêu hàng hoá và dịch vụ của chính phủ và xuất khẩu ròng.
- Dùng thước đo tiền tệ để đo lường giá trị sản phẩm là thuận lợi, vì có thể cộng giá trị của các loại hàng hoá có hình thức và nội dung vật chất khác nhau như cam, chuối, xe ô tô, dịch vụ du lịch, giáo dục,...

GNP danh nghĩa và GNP thực tế

- Lạm phát thường đưa mức giá chung lên cao; các nhà kinh tế thường sử dụng các khái niệm để phân biệt: GNP danh nghĩa và GNP thực tế.
- GNP danh nghĩa (GNP_n) đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả hiện hành, tức là giá cả của cùng thời kỳ đó.
- GNP thực tế (GNP_r) đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả cố định ở một thời kỳ lấy làm gốc.

Bảng 2.1: Tổng thu nhập quốc dân theo giá thực tế

Năm	Chia ra			Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng)	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng)	
1990	39284	41955	-2671	93,6
1991	72620	76707	-4087	94,7
1992	106757	110532	-3775	96,6
1993	134913	140258	-5345	96,2
1994	174017	178534	-4517	97,5
1995	228677	228892	-215	99,9
1996	269654	272036	-2382	99,1
1997	308600	313623	-5023	98,4
1998	352836	361017	-8181	97,7
1999	392693	399942	-7249	98,2
2000	435319	441646	-6327	98,6
2001	474855	481295	-6440	98,7
2002	527056	535762	-8706	98,4
2003	603688	613443	-9755	98,4
2004	701906	715307	-13401	98,1
Sơ bộ 2005	817622	837858	-20236	97,6

KINH TẾ HỌC VI MÔ I – MACROECONOMICS I

Công thức xác định

- $GNP_r = \sum P_{i2008} \cdot Q_{i2009}$
- $GNP_n = \sum P_{i2009} \cdot Q_{i2009}$

2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP)

- GDP là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).



2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP)

- GDP không bao gồm kết quả hoạt động của công dân nước sở tại tiến hành ở nước ngoài. Đây là một dấu hiệu để phân biệt GDP và GNP.
- Thuật ngữ “Thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài” để chỉ phần chênh lệch giữa thu nhập của công dân sở tại ở nước ngoài và công dân nước ngoài ở sở tại.
- $GNP = GDP + \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài}$.

Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ 2005
Giá thực tế						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng	441646	481295	535762	613443	715307	837858
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người - Nghìn đồng	5689	6117	6720	7583	8720	10080
Tiểu dụng cuối cùng - Tỷ đồng	321853	342607	382137	445221	511221	584793
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng	130771	150033	177983	217434	253686	297000
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng	243049	262846	304262	363735	470216	578373
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng	253927	273828	331946	415023	524216	616842
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng	435319	474855	527056	603688	701906	817622
Giá so sánh 1994						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng	273666	292535	313247	336242	362435	392989
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - %	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá thực tế) - %						
Tiểu dụng cuối cùng	72,88	71,18	71,33	72,58	71,47	69,80
Tích lũy tài sản	29,61	31,17	33,22	35,44	35,47	35,45
Tài sản cố định	27,65	29,15	31,14	33,35	33,25	33,13
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	55,03	54,61	56,79	59,29	65,74	69,03
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	57,5	56,89	61,96	67,65	73,29	73,62
Tổng thu nhập quốc gia	98,57	98,66	98,38	98,41	98,13	97,58

KINH TẾ HỌC VI MÔ I – MACROECONOMICS I

2.1.3. Tổng sản phẩm quốc dân ròng (Net National Product - NNP)

- Sản phẩm quốc dân ròng (NNP) là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao.
 $NNP = GNP - \text{khấu hao (TSCĐ)}$
- Việc xác định tổng mức khấu hao trong nền kinh tế đòi hỏi nhiều thời gian và rất phức tạp nên Nhà nước và các nhà kinh tế thường sử dụng GNP.

2.1.4. Thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân có thể sử dụng

- Thu nhập quốc dân (Y) bằng tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) trừ đi phần thuế gián thu.
- Nó phản ánh và trùng với tổng thu nhập từ các yếu tố sản xuất: lao động, vốn, đất đai, ...
 $Y = GNP - D_p - \text{Thuế gián thu (Te)} = NNP - Te$
- Thuế gián thu là những loại thuế đánh vào sản xuất kinh doanh hàng hoá và dịch vụ, người nộp thuế không phải là người chịu thuế mà thực chất là người tiêu dùng phải gánh chịu.

2.1.4. Thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (tiếp)

- Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.
 $Y_D = Y - T_d + TR$
- Thuế trực thu là các loại thuế đánh vào thu nhập, bảo hiểm xã hội, lệ phí giao thông, ...
- Thu nhập có thể sử dụng: $Y_D = C + S$

Bảng 2.3. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu xét dưới góc độ thuế

GNP	Thu nhập ròng tài sản	Thu nhập ròng tài sản	Khấu hao	Khấu hao	Khấu hao				
	NX								
	G					GDP	NNP	Thuế gián thu	Thuế gián thu
	I								
	C							Thuế trực thu - trợ cấp = Y_D	

Tóm tắt các công thức về mối quan hệ giữa các chỉ tiêu xác định sản lượng

- $GNP = GDP + \text{Thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài}$
- $NNP = GNP - \text{Khấu hao}$
- $NNP = C + G + NX + \text{đầu tư ròng}$
- $Y = NNP - \text{thuế gián thu}$
- $Y = GNP - \text{khấu hao} - \text{thuế gián thu}$
- $Y = w + i + r + \pi$ (theo yếu tố chi phí đầu vào)
- $Y_D = Y - T_d + TR = \text{thu nhập quốc dân} - \text{thuế trực thu} + \text{trợ cấp của chính phủ}$
- $Y_D = C + S = \text{Tiêu dùng} + \text{tiết kiệm}$

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I - MACROECONOMICS I

Bảng 2.4. Phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu dựa vào yếu tố chi phí đầu vào

GNP theo giá thị trường	Thu nhập từ nước ngoài ròng	Thu nhập từ nước ngoài ròng	Khấu hao	Thuế gián thu	Thu nhập từ cho thuê			
	G					GDP theo giá thị trường	NNP theo giá thị trường	Lợi nhuận
	I							Thu nhập từ tự làm
	NX							Tiền công, tiền lương
	C							

Thành phần của GNP GDP NNP Thu nhập quốc dân Thu nhập từ yếu tố đầu vào

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I - MACROECONOMICS I

2.1.5. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô. Những hạn chế của chỉ tiêu GNP và GDP.

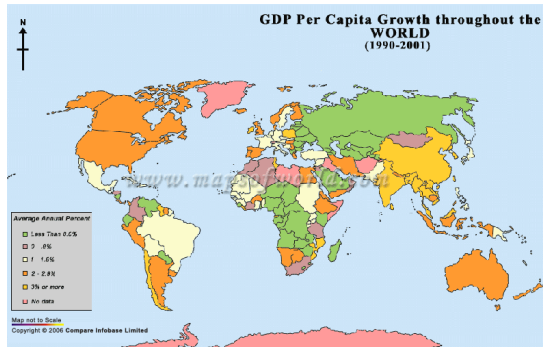
- Thành tựu kinh tế của một quốc gia phản ánh trong việc quốc gia đó sản xuất như thế nào?
- Chỉ tiêu GNP hay GDP là những thước đo tốt về thành tựu kinh tế của một đất nước, về quy mô của một đất nước.



2.1.5. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô. Những hạn chế của chỉ tiêu GNP và GDP (tiếp)

- GNP và GDP thường được sử dụng để phân tích những biến đổi về sản lượng của một đất nước trong thời gian khác nhau.
- Các chỉ tiêu GNP hay GDP còn được sử dụng để phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư. GNP bình quân đầu người = GNP/tổng dân số
- Sự thay đổi về GNP hay GDP bình quân đầu người phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng dân số và năng suất lao động.

2.1.5. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô (tiếp)



2.1.5. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô (tiếp)

GNP có phải là thước đo hoàn hảo về thành tựu kinh tế cũng như phúc lợi kinh tế của một đất nước không?

Câu trả lời là không do GDP mới chỉ đánh giá được mặt lượng, còn mặt chất của nền kinh tế thì chưa được đề cập đến như:

- Các hộ gia đình tự cung tự cấp, hoạt động kinh tế phi pháp (trốn thuế)
- Những thiệt hại về môi trường như ô nhiễm nước, không khí,...
- Thời gian nghỉ ngơi của con người,...

2.2. Chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh GDP

➤ 2.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

➤ 2.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP})



2.2.1.1. Định nghĩa chỉ số giá tiêu dùng

- Chỉ số giá tiêu dùng đo lường mức giá trung bình của giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng điển hình mua.
- Chỉ số giá tiêu dùng là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ dùng trong sinh hoạt của dân cư và các hộ gia đình.



• Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng, nghĩa là mức giá trung bình tăng, người tiêu dùng phải chi nhiều tiền hơn để có thể mua được một lượng hàng hóa và dịch vụ như cũ nhằm duy trì mức sống trước đó của họ.

2.2.1.2 Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng CPI

- **Bước 1:** Chọn năm cơ sở và xác định giỏ hàng hóa cho năm cơ sở.
- **Bước 2:** Xác định giá của từng mặt hàng trong giỏ hàng cố định cho các năm
- **Bước 3:** Tính chi phí mua giỏ hàng cố định theo giá thay đổi ở các năm.
- **Bước 4:** Tính chỉ số giá tiêu dùng cho các năm.

CÔNG THỨC TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG - CPI



$$CPI^t = \frac{\sum p_i^t \cdot q_i^0}{\sum p_i^0 \cdot q_i^0} \cdot 100\%$$

KINH TẾ HỌC VI MÔ I – MACROECONOMICS I

© PHAN THẾ CÔNG

Bảng 2.5: Ví dụ về cách xác định chỉ số giá tiêu dùng CPI

Hàng hóa	Số lượng	Giai đoạn hiện hành		Năm cơ sở	
		Giá (\$)	Chi tiêu (\$)	Giá (\$)	Chi tiêu (\$)
Cam	5	0,8	4	1,2	6
Cắt tóc	6	11	66	12,5	75
Vé xe buýt	100	1,4	140	1,5	150
Tổng			210		231

$$CPI_1 = \frac{231}{210} \cdot 100 = 110 \quad CPI_0 = \frac{210}{210} \cdot 100 = 100$$

Bảng 2.6: Ví dụ về cách xác định giá trị các chỉ số CPI từ năm 2002 - 2004

$$CPI^t = \frac{\sum p_i^t \cdot q_i^0}{\sum p_i^0 \cdot q_i^0} \cdot 100\%$$

Năm	Giá gạo (1000đ/kg)	Giá cá (1000đ/kg)	Chi tiêu (1000đ)	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%/năm)
2002	3	15	105	100	-
2003	4	17	125	119	19
2004	5	22	160	152,4	28

KINH TẾ HỌC VI MÔ I – MACROECONOMICS I

© PHAN THẾ CÔNG

2.2.1.3. Cách xác định chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam

- Để xây dựng chỉ số giá tiêu dùng, các nhà thống kê kinh tế chọn năm cơ sở/kỳ gốc.
- Tiếp đó, tiến hành điều tra tiêu dùng trên khắp các vùng của đất nước để xác định “giỏ” hàng hóa và dịch vụ điển hình mà dân cư mua trong năm cơ sở.



Bảng 2.7: Quyền số được cố định và sử dụng để tính CPI ở Việt Nam từ 1/5/2006

STT	Nhóm hàng hóa và dịch vụ (Chi số chung)	Quyền số (%)
1.	Lương thực - thực phẩm	42,85
2.	Đồ uống và thuốc lá	4,56
3.	May mặc, mũ nón, giày dép	7,21
4.	Nhà ở và vật liệu xây dựng	9,99
5.	Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,62
6.	Dược phẩm, y tế	5,42
7.	Phương tiện đi lại, bưu điện	9,04
8.	Giáo dục	5,41
9.	Văn hóa, thể thao, giải trí	3,59
10.	Đồ dùng và dịch vụ khác	3,31

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP})

- Chỉ số điều chỉnh GDP đo lường mức giá trung bình của tất cả hàng hóa và dịch vụ. Nó phản ánh mức giá hiện hành so với mức giá của năm cơ sở.
- Chỉ số điều chỉnh GDP cho biết sự thay đổi sản lượng do giá thay đổi chứ không cho biết sự gia tăng của GDP thực tế.
- Chỉ số điều chỉnh GDP ở năm cơ sở luôn bằng 1.

2.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (tiếp)

- Công thức tính chỉ số điều chỉnh GDP là:

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} \cdot 100$$

Bảng 2.8: Ví dụ về cách xác định giá trị chỉ số điều chỉnh GDP

Chi tiêu		Giai đoạn hiện hành		Năm cơ sở	
Hàng hóa	Số lượng	Giá (\$)	Chi tiêu (\$)	Giá (\$)	Chi tiêu (\$)
Cam	4240	1,05	4452	1	4240
Máy tính	5	2100	10500	2000	10000
Bút	1060	1	1060	1	1060
Tổng			16012		15300

$D_{GDP} = (16012/15300) \times 100 = 104,7$

2.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (tiếp)

- Bảng 2.9: Giả sử một nền kinh tế chỉ sản xuất hai hàng hóa cuối cùng là gạo, nước mắm.
- Dựa theo các công thức đã nêu và chọn năm 2002 là năm cơ sở chúng ta tính được các chỉ tiêu trên căn cứ vào số liệu ở bảng 2.9.

Bảng 2.9: Xác định GDP danh nghĩa, GDP thực tế, và chỉ số điều chỉnh GDP

Năm	Gạo (kg)		Nước mắm (lít)		Tính các chỉ tiêu		
	Giá	Lượng	Giá	Lượng	GDP _n	GDP _r	D _{GDP}
2002	3	1000	7	180	4260	4260	100
2003	4	1200	7,5	190	6225	4930	126,3
2004	5	1350	8	210	8430	5520	152,7

2.2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP (D_{GDP})

- Nhìn vào kết quả tính toán ở bảng 2.9, chúng ta thấy rằng GDP_n và GDP_r đều bằng 4260 trong năm cơ sở 2002. Chỉ số D_{GDP} = 100.
- Năm 2003, GDP_n = 6225 trong khi GDP_r = 4930, chúng ta có D_{GDP} = 126,3. Điều này có nghĩa là mức giá chung của nền kinh tế trong năm 2003 đã tăng lên 26,3% so với năm 2002.

2.2.3. Cách tính tỷ lệ lạm phát

- Các nhà kinh tế thường dùng CPI để tính tỷ lệ lạm phát.
- Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung theo thời gian.
- Tỷ lệ lạm phát là phần trăm thay đổi của mức giá chung so với thời kỳ trước đó.



2.2.3. Cách tính tỷ lệ lạm phát

$$\pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \cdot 100\%$$

- trong đó, π_t là tỷ lệ lạm phát năm t, và CPI_t là chỉ số giá tiêu dùng năm t.
- Bảng 2.6. Ví dụ về tính tỷ lệ lạm phát tính theo CPI

Bảng 2.6: Ví dụ về tính tỷ lệ lạm phát tính theo CPI

$$\pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \cdot 100\%$$

Năm	Giá gạo (1000đ/kg)	Giá cá (1000đ/kg)	Chỉ tiêu (1000đ)	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%/năm)
2002	3	15	105	100	-
2003	4	17	125	119	19
2004	5	22	160	152,4	28

KINH TẾ HỌC VÍ MÔ I – MACROECONOMICS I

Bảng 2.10. Xác định tỷ lệ lạm phát dựa vào chỉ số điều chỉnh GDP (theo bảng 2.9)

Năm	Gạo		Nước mắm		Tính các chỉ tiêu			
	Giá	Lượng	Giá	Lượng	GDP _n	GDP _r	D _{GDP}	π^t
2002	3	1000	7	180	4260	4260	100	-
2003	4	1200	7,5	190	6225	4930	126,3	26,3%
2004	5	1350	8	210	8430	5520	152,7	20,9%

- Xác định tỷ lệ lạm phát dựa vào chỉ số điều chỉnh GDP

2.3. Các chỉ tiêu đo lường khác

- 2.3.1. Lãi suất và tỷ lệ lãi suất thực tế
- 2.3.2. Xác định mức toàn dụng nhân công
- 2.3.3. Đo lường tỷ lệ thất nghiệp
- 2.3.4. Tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ



2.3.1. Lãi suất và tỷ lệ lãi suất thực tế

- Lãi suất thể hiện một khoản thanh toán trong tương lai cho một sự chuyển giao tiền trong quá khứ.
- Ví dụ: Giả sử anh A gửi một khoản tiền là 10 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất hàng năm là 10%. Sau 1 năm, anh A nhận được 1 triệu tiền lãi. Rút toàn bộ số tiền cả gốc và lãi, anh A có 11 triệu đồng.



Giả sử giá hàng hóa trong năm đã tăng lên 9,5% nên lượng hàng hóa mà anh A mua trong năm được chỉ tăng thêm 0,5%.

2.3.1. Lãi suất và tỷ lệ lãi suất thực tế

- Lãi suất mà ngân hàng trả cho người gửi tiền là lãi suất danh nghĩa (i) và lãi suất đã trừ tỷ lệ lạm phát là lãi suất thực tế (r).
- Lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát: $r = i - \pi$
- Lãi suất danh nghĩa cho biết số đồng tiền tăng lên như thế nào qua thời gian trong khi lãi suất thực tế cho biết sức mua của tài khoản ngân hàng tăng lên như thế nào qua thời gian.



2.3.2. Đo lường tỷ lệ thất nghiệp

- Thống kê việc làm và thất nghiệp là một trong những số liệu kinh tế được mọi người quan tâm nhất.
- Thước đo thất nghiệp dựa trên cơ sở phân loại dân số hoạt động kinh tế.



2.3.2. Đo lường tỷ lệ thất nghiệp

- $POP = E + U + NL$ trong đó, POP là dân số, E là số người có việc, U là lượng thất nghiệp, và NL là những người không thuộc lực lượng lao động.
- Ta có: $L = U + E$; trong đó: L là lực lượng lao động.
- Tỷ lệ có việc (e_m) và tỷ lệ thất nghiệp (u) được xác định như sau:

$$e_m = \frac{E}{L} \quad U = \frac{U}{L} = 1 - e_m$$

2.3.3. Tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ

- Tiết kiệm tư nhân là phần còn lại của thu nhập sau khi đã tiêu dùng.
- Tiết kiệm của chính phủ chính là cán cân ngân sách của chính phủ; nó là phần còn lại của nguồn thu ngân sách sau khi chính phủ đã chi tiêu trong năm tài khóa.

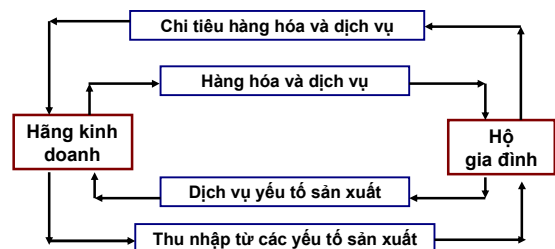
2.3.3. Tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ (tiếp)

- Nền kinh tế giản đơn, giả sử gọi S_p là tiết kiệm của các hộ gia đình thì S_p chính bằng đầu tư tư nhân (I) và cũng đúng bằng tiết kiệm quốc dân.
- Nền kinh tế đóng, nếu gọi tiết kiệm của chính phủ là S_G thì tiết kiệm quốc dân là $S_N = S_G + S_p$; trong đó, tiết kiệm khu vực tư nhân (S_p) = $Y_D - C$; tiết kiệm của chính phủ cũng chính là cán cân ngân sách chính phủ ($B = T - G$).

2.4.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô

- Dòng bên trong là sự luân chuyển các nguồn lực thật: HH&DV từ các hãng kinh doanh sang hộ gia đình và dịch vụ về yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hãng kinh doanh.
- Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền: Các hãng kinh doanh trả tiền cho các dịch vụ yếu tố sản xuất tạo nên thu nhập của các hộ gia đình; Các hộ gia đình thanh toán các khoản chi tiêu về HH&DV.

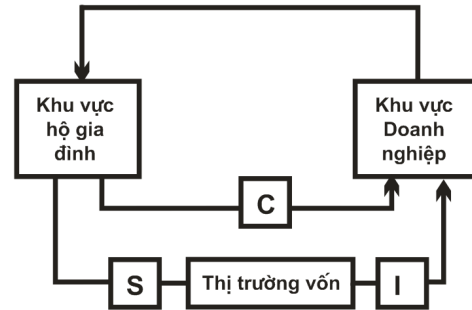
Hình 2.1: Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô



2.4.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô

- Sơ đồ giá định tổng giá trị HH&DV bằng tổng lượng tiền mà các hộ gia đình trả cho các hãng để mua HH&DV.
- Nửa trên của sơ đồ là cơ sở của phương pháp tính giá trị HH&DV theo luồng sản phẩm. Dưới nửa của sơ đồ là cơ sở của phương pháp tính giá trị HH&DV theo luồng thu nhập.

Hình 2.2: Tiết kiệm và đầu tư trong dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế giản đơn



2.4.2. Phương pháp xác định GDP theo luồng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng (còn được gọi là theo luồng sản phẩm)



- Sơ đồ vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô cho thấy, có thể xác định GDP theo giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế.

Công thức tính: $GDP = C + I + G + X - IM$

Trong đó:

C là Tiêu dùng của hộ gia đình bao gồm tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của các hộ gia đình mua được trên thị trường để chi dùng trong đời sống hàng ngày của họ: cam chuối, bánh kẹo, thực phẩm, phương tiện giao thông,...

2.4.2. Phương pháp xác định GDP theo luồng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng (tiếp)

I là đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân

- Đầu tư là việc mua sắm các tư liệu lao động mới, tạo ra tư bản dưới dạng hiện vật như nhà máy mới, công cụ mới,...
- Đầu tư ròng = Tổng đầu tư - Hao mòn tài sản cố định

2.4.2. Phương pháp xác định GDP theo luồng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng (tiếp)

G là chi tiêu về của Chính phủ:

- Chính phủ chi tiêu những khoản như: xây dựng đường sá, trường học, bệnh viện, quốc phòng, an ninh và trả lương cho bộ máy Nhà nước.
- Khoản chi tiêu sau không được tính vào GDP: BHXH cho người già, tàn tật, những người thuộc diện chính sách, trợ cấp thất nghiệp,...

Xuất và nhập khẩu (X và IM):

- X làm tăng GDP, còn IM làm giảm GDP.

Ví dụ: Giả sử $GDP = 3000$, $C = 1700$, $G = 50$, thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài bằng 0 và $NX = 40$

- Mức đầu tư trong nền kinh tế bằng bao nhiêu?
 $I = GDP - C - G - NX = 2000 - 1700 = 1210$
- Giả sử xuất khẩu bằng 350, nhập khẩu bằng?
 $IM = X - NX = 350 - 40 = 310$
- Giả sử khấu hao bằng 130, thì NNP bằng?
 $NNP = GDP - DP = 3000 - 130 = 2870$

2.4.3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập (phương pháp chi phí đầu vào)

- Gọi: Chi phí tiền công, tiền lương là W
 - Chi phí thuê vốn (Lãi suất) là i
 - Chi phí thuê nhà, thuê đất là r
 - Lợi nhuận là π
 - GDP theo chi phí cho yếu tố sản xuất
- $$GDP = W + i + r + \pi$$



2.4.3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập (tiếp)

- Trong nền kinh tế mở, khi tính GDP theo phương pháp này cần có 2 hai điều chỉnh:
 - Một là, vì GDP theo chi phí cho yếu tố sản xuất chưa tính đến khoản thuế gián thu (T_e).
 - Hai là, GDP tính theo yếu tố sản xuất chưa tính đến hao mòn tài sản cố định.
- GDP theo giá thị trường = $W + i + r + \pi + T_e + D_p$



2.4.4. Phương pháp xác định GDP theo giá trị gia tăng

- GTGT là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng của một doanh nghiệp với khoản mua vào về vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp khác, mà đã được dùng hết trong sản xuất ra sản lượng đó.
- Cộng GTGT của các đơn vị sản xuất trong cùng một ngành, rồi cộng GTGT của các ngành trong nền kinh tế, chúng ta thu được một con số đúng bằng GDP.



Ví dụ về cách xác định GDP theo giá trị gia tăng

Ví dụ 1: Giả sử trong một nền kinh tế chỉ có 5 doanh nghiệp: nhà máy thép, xí nghiệp cao su, xí nghiệp cơ khí, xí nghiệp bánh xe và xí nghiệp xe đạp. (xem bảng 2.9)

- Hãy tính GDP của nền kinh tế giả định trên đây bằng phương pháp giá trị gia tăng.
- Tổng chi tiêu trong nền kinh tế là bao nhiêu?
- Hai phương pháp tính GDP trong câu 1 và 2 đem lại kết quả như nhau?

Bảng 2.11: Ví dụ xác định GDP theo phương pháp giá trị gia tăng

Hàng hoá	Người bán	Người mua	Giá trị giao dịch	Giá trị gia tăng
Thép	Nhà máy thép	Nhà máy cơ khí	1000	1000
Thép	Nhà máy thép	XN xe đạp	2500	2500
Cao su	XN cao su	XN bánh xe	600	600
Máy móc	Nhà máy cơ khí	XN xe đạp	1800	800
Bánh xe	XN bánh xe	XN xe đạp	1000	400
Xe đạp	XN xe đạp	Người tiêu dùng	8000	4500
Tổng				9800

Ví dụ về cách xác định GDP theo giá trị gia tăng

- $GDP = \sum VA = 9800$
- Tổng chi tiêu trong nền kinh tế:
 - $AE = \text{chi tiêu để mua xe đạp} + \text{chi tiêu để mua máy móc}$
 - $AE = 8000 + 1800 = 9800$
- Vậy các kết quả tính ở câu 1 và 2 đều bằng nhau.

2.5.1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

- Trong nền kinh tế giản đơn, không có sự tham gia của Chính phủ, không có thuế và trợ cấp nền:
 $Y_D = Y$ và $S = Y - C$ hay $Y = C + S$
- Sự rò rỉ xảy ra ở cung dưới của dòng luân chuyển. Tiết kiệm tách ra khỏi luồng thu nhập.
- Ở cung trên, các doanh nghiệp cũng mua một lượng hàng đầu tư (I). Như vậy, có sự bổ sung thêm vào cung trên. Ta có: $Y = C + I$
- Ta có: $S = I$, là đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư.

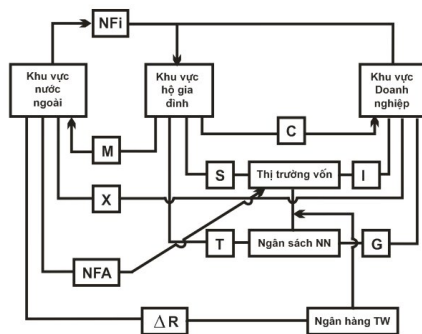
2.5.2. Đồng nhất thức mô tả các mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế



- Dòng rò rỉ $S + T + IM$
- Dòng bổ sung $I + G + X$
- Cân bằng: $S + T + IM = I + G + X$
- Cân bằng $T - G = (I - S) + (X - IM)$

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

Hình 2.4: Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở



KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

CHƯƠNG 3 TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

AGGREGATE DEMAND AND FISCAL POLICY

Giảng viên: ThS. Phan Thế Công

Nội dung của chương 3

- Phân tích các yếu tố cấu thành tổng chi tiêu (tổng cầu) và cách xác định mức thu nhập cân bằng của nền kinh tế.
- Phân tích và làm nổi bật các công cụ và mục tiêu của chính sách tài khóa.
- Chỉ ra được các giải pháp để tài trợ cho thâm hụt ngân sách nhà nước.

Mục tiêu của chương 3

- Giúp sinh viên hiểu được các xác định thu nhập của nền kinh tế bằng phương pháp sử dụng đồ thị và đại số.
- Hiểu được thế nào là chính sách tài khóa và các cơ chế tác động của nó đến sản lượng, giá cả, và việc làm của nền kinh tế.
- Tìm ra được các giải pháp để tài trợ cho thâm hụt ngân sách nhà nước Việt Nam và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

- Chúng ta bắt đầu nghiên cứu mặt cầu của kinh tế bằng cách giả thiết rằng giá cả, tiền công đã cho và không đổi. Giả thiết này tương ứng với các lập luận của J.M. Keynes về một mức giá “cứng nhắc” trong thời kỳ suy thoái kinh tế.
- Một giả thiết nữa cần phải đặt ra đó là giả thiết cho rằng mức tổng cung là đã cho.

3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

- 3.1.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế giản đơn
- 3.1.2. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng
- 3.1.3. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở
- 3.1.4. Mô hình số nhân chi tiêu

3.1.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế giản đơn

- 3.1.1.1. Tiêu dùng của các hộ gia đình (C: Consumption)
- 3.1.1.2. Cầu đầu tư tư nhân(I: Investment)
- 3.1.1.3. *Hàm tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn*
- 3.1.1.4. *Sản lượng cân bằng trong mô hình kinh tế giản đơn*

3.1.1.1. Tiêu dùng của các hộ gia đình

a) *Khái niệm:*

- Tiêu dùng là toàn bộ những chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của các hộ gia đình mua được trên thị trường.
- Chi tiêu hàng hóa và dịch vụ của hộ gia đình thường bao gồm các khoản chi tiêu về lương thực - thực phẩm, các đồ dùng sinh hoạt của gia đình, du lịch,...



b) *Các yếu tố tác động đến tiêu dùng*

- *Thu nhập*
- *Các sản phẩm thừa kế*
- *Các chính sách kinh tế vĩ mô như:*
 - Chính sách về thuế
 - Chính sách về lãi suất
 - Chính sách tiền lương/ bảo hiểm.v.v.
- *Các yếu tố khác*

c) Hàm số tiêu dùng

- Hàm tiêu dùng có dạng $C = f(Y)$, hay cụ thể hơn nó sẽ có dạng:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_D$$

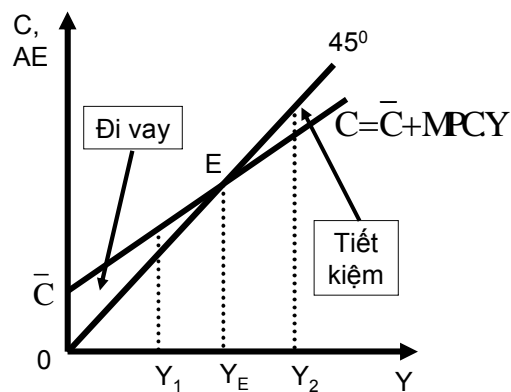
Trong nền kinh tế giản đơn $Y = Y_D$ vì trong nền kinh tế này chỉ có hai tác nhân kinh tế là hộ gia đình và hãng kinh doanh.

Xu hướng tiêu dùng cận biên MPC

$$MPC = \Delta C / \Delta Y \text{ và } 0 < MPC < 1$$

Hình 3.1. Đồ thị đường tiêu dùng

- E là điểm cân bằng
- Y_E là mức thu nhập vừa đủ cho tiêu dùng
- Nếu thu nhập Y nhỏ hơn Y_E thì phải đi vay cho tiêu dùng
- Nếu Y lớn hơn Y_E , người tiêu dùng có tiết kiệm



Hình 3.1. Đường tiêu dùng

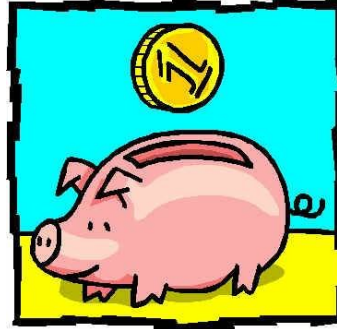
e) Mối quan hệ giữa tiêu dùng với tiết kiệm

- Tiết kiệm $S = Y - C$
- Hàm tiết kiệm:

$$S = -\bar{C} + (1 - MPC).Y$$

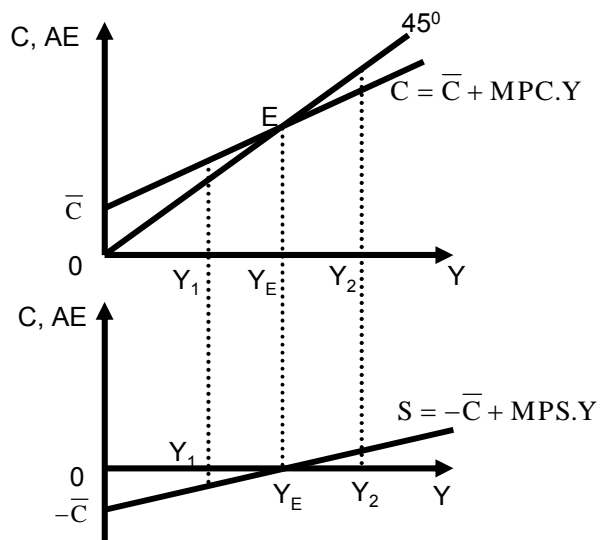
hay

$$S = -\bar{C} + MPS.Y$$



- Xu hướng tiết kiệm cận biên MPS có giá trị trong khoảng: $0 < MPS < 1$ với $MPC + MPS = 1$

Hình 3.2. Đồ thị đường tiêu dùng và đường tiết kiệm



3.1.1.2. Cầu đầu tư tư nhân

a) Đầu tư với tổng cầu

- Đầu tư là một hoạt động kinh tế nhằm thu hút được lợi ích trong tương lai chứ không phải tại thời điểm hiện tại.
- Đầu tư là một bộ phận lớn hay thay đổi trong tổng chi tiêu.
- Đầu tư dẫn đến tích lũy cơ bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất. Vì vậy, về mặt dài hạn đầu tư làm tăng sản lượng tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.



b) Các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư

- Ảnh hưởng của lãi suất
- Các yếu tố ngoài lãi suất
- + Môi trường kinh doanh:
- + Thu nhập:
- + Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư:
- + Một khía cạnh chi phí của quyết định đầu tư là thuế.
- + Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình trạng của nền kinh tế trong tương lai.



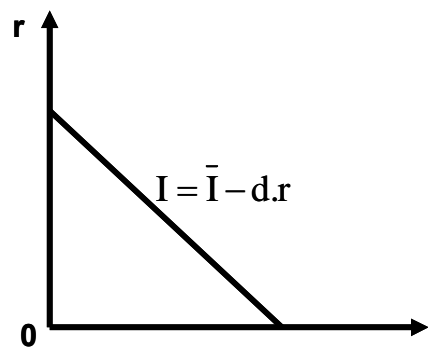
c) Hàm số và đồ thị cầu đầu tư

- Hàm đầu tư: $I = \bar{I} - d.r$ trong đó: I là tổng đầu tư, là đầu tư tự định hay đầu tư dự kiến, r là mức lãi suất thực tế, d là hệ số phản ánh mức độ nhạy cảm của cầu đầu tư với lãi suất.
- Độ dốc của đường đầu tư là $-\Delta r/\Delta I = -1/d$.
- Khi có sự thay đổi về lãi suất, sẽ có sự di chuyển dọc theo đường đầu tư.
- Khi có sự thay đổi khác ngoài yếu tố lãi suất (ví dụ: niềm tin trong kinh doanh), sẽ có sự dịch chuyển đường đầu tư.

Hình 3.3. Mối quan hệ giữa đầu tư và lãi suất thực tế

Hàm đầu tư:

$$I = \bar{I} - d.r$$



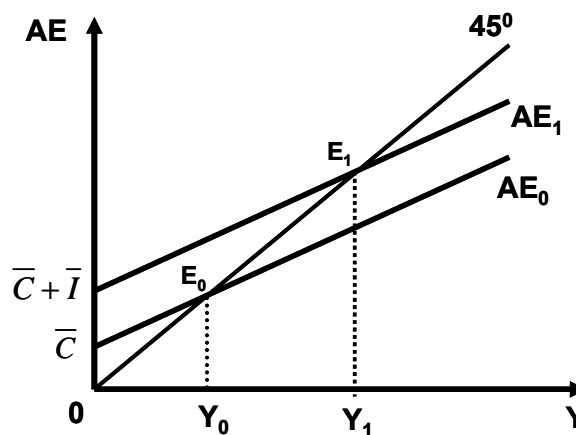
3.1.1.3. Hàm tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn

- Mô hình tổng chi tiêu: $AE = C + I$
- Hàm tổng chi tiêu:

$$AE_1 = \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y$$

Hình 3.4. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn

- Điểm E_1 là điểm cân bằng của nền kinh tế (thu nhập bằng chi tiêu dự kiến);
- Điểm Y_1 là sản lượng cân bằng của nền kinh tế giản đơn



3.1.1.4. Sản lượng cân bằng trong mô hình kinh tế giản đơn

Sản lượng cân bằng được xác định khi:

Tổng chi tiêu AE = sản lượng thực tế

$$AE_1 = \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y$$

$$Y_1 = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I}) = m \cdot \bar{A}_1$$

SỐ NHÂN CHI TIÊU TRONG NỀN KINH TẾ GIẢN ĐƠN

$$m = \frac{1}{1 - MPC}$$

- Số nhân chi tiêu m có giá trị dương
- Nếu m càng lớn thì khuyến đại về mức thu nhập của nền kinh tế càng cao.

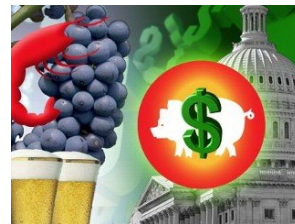
3.1.2. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng

- 3.1.2.1. Cầu về chi tiêu của Chính phủ
- 3.1.2.2. Hàm số tổng chi tiêu khi chưa tính đến yếu tố thuế
- 3.1.2.3. Mô hình tổng chi tiêu khi có tính đến yếu tố thuế
- 3.1.2.4. Xác định sản lượng cân bằng của nền kinh tế đóng

3.1.2. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng

3.1.2.1. Cầu về chi tiêu của Chính phủ

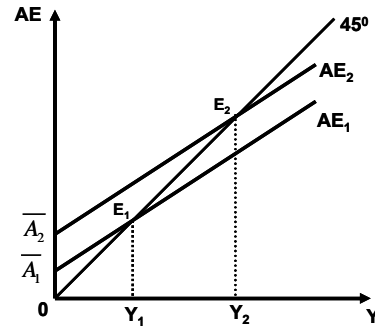
- Chi tiêu của Chính phủ chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng cầu về HH và DV.
- Tổng chi tiêu: $AE = C + I + G$
- Trong đó: G là chi tiêu hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ. Khi Chính phủ mua sắm hàng hoá và dịch vụ.
- Chi tiêu của chính phủ là một khoản tự định, thương không phụ thuộc vào thu nhập



3.1.2.2. Hàm số tổng chi tiêu khi chưa tính đến yếu tố thuế

- Mô hình tổng chi tiêu có dạng: $AE = C + I + G$
- Hình 3.4. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi không có thuế

$$AE_2 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$



Hình 3.5. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi không có thuế

Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng

$$AE = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$

$$\Rightarrow Y = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

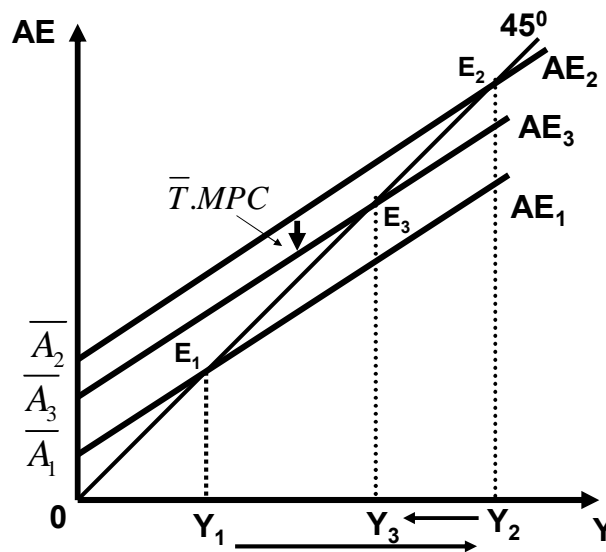
3.1.2.3. Mô hình tổng chi tiêu khi có tính đến yếu tố thuế

- a) Khi thuế là một số tự định, không phụ thuộc vào thu nhập
- Hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_D = \bar{C} + MPC.(Y - \bar{T})$$

$$AE_3 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - \bar{T}) = \bar{A}_3 + MPC.Y$$

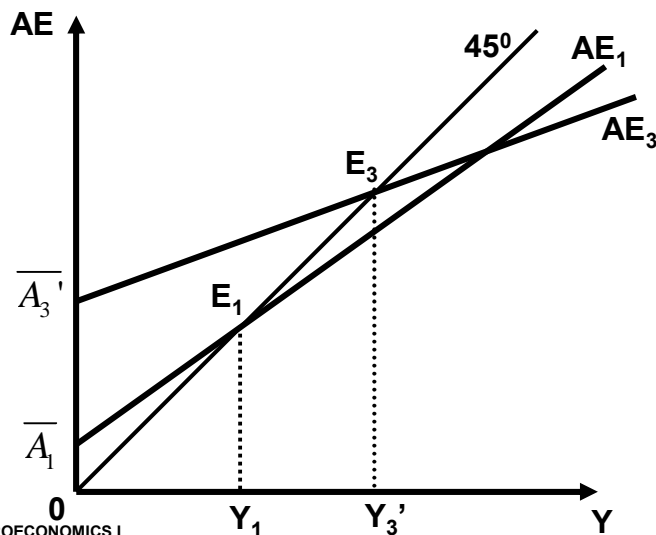
Hình 3.6. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi thuế $T = \bar{T}$



b) Khi thuế là một hàm số của thu nhập

- Bây giờ ta xét một trường hợp phức tạp hơn, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Nói cách khác số thu nhập về thuế là một hàm của thu nhập: $T = t.Y$
- Trong đó: t là tỷ suất thuế ròng (bằng tỷ lệ phần trăm của thuế so với thu nhập), với $0 < t < 1$.

Hình 3.7. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi thuế $T = t.Y$



SỐ NHÂN TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

$$m' = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1 - t)}$$

- Số nhân chi tiêu m' có giá trị dương
- Nếu m' càng lớn thì mức thu nhập của nền kinh tế càng tăng.

3.1.2.4. Xác định sản lượng cân bằng của nền kinh tế đóng

- Khi không tính đến yếu tố thuế $Y_2 = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$
- Khi có tính đến yếu tố thuế với $T = \bar{T}$ $Y_3 = -\frac{MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T} + \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$
- Khi có tính đến yếu tố thuế $T = t \cdot Y$ $Y_3' = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1 - t)} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$
- Khi có tính đến yếu tố thuế $Y_3'' = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1 - t)} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \cdot \bar{T})$

3.1.3. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

- 3.1.3.1. Cầu về xuất, nhập khẩu
- 3.1.3.2. Hàm số và đồ thị tổng cầu trong nền kinh tế mở
- 3.1.3.3. Sản lượng cân bằng nền kinh tế mở

3.1.3.1. Cầu về xuất, nhập khẩu

- Xuất khẩu là những hoạt động sản xuất hàng hoá và dịch vụ trong nước để bán ra nước ngoài. Ngược lại, nhập khẩu là nhập những hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra nước ngoài, được nhân dân trong nước mua.



Cán cân thương mại là giá trị xuất khẩu ròng.

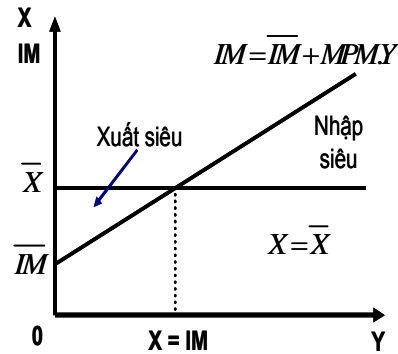
Xuất khẩu ròng $NX = X - IM$

Tổng chi tiêu của nền kinh tế lúc này bằng:

$$AE = C + I + G + NX$$

Hình 3.8. Đường xuất khẩu và nhập khẩu

- Cầu về hàng xuất khẩu là độc lập và không đổi khi sản lượng thay đổi.
- Cầu về nhập khẩu có thể là cầu về nguyên vật liệu cho sản xuất hay hàng hoá tiêu dùng của hộ gia đình. Nhập khẩu có thể tăng khi thu nhập và sản lượng trong nước tăng.
- Hàm số xuất khẩu rỗng



$$NX = X - IM = \bar{X} - \bar{IM} + MPM.Y$$

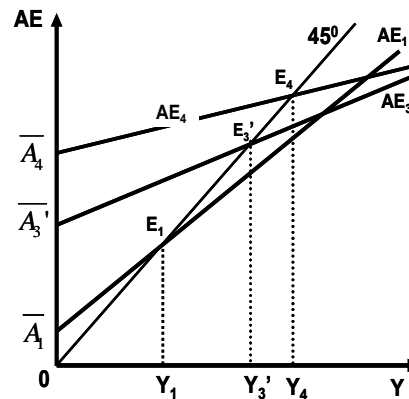
với $0 < MPM < 1$

Hình 3.8. Đường xuất khẩu và đường nhập khẩu

3.1.3.2. Hàm số và đồ thị tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở

$$AE_4 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - MPC.\bar{T} + [MPC.(1-t) - MPM].Y$$

- Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở là đường AE_4 .
- Sản lượng cân bằng là Y_4



Hình 3.9. Mô hình tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở

3.1.3.3. Xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

- Giả sử:

$$\begin{cases} C = \bar{C} + MPC \cdot (1-t) \cdot Y - MPC \bar{T} \\ T = \bar{T} + t \cdot Y \\ AE_4 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - MPC \bar{T} + [MPC \cdot (1-t) - MPM] \cdot Y \end{cases}$$



Khi đó:

$$Y_4 = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1-t) + MPM} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - \bar{IM} - MPC \bar{T})$$

$$Y_4 = m'' \cdot (\bar{A}_4 - MPC \bar{T}) = m'' \cdot \bar{A}_4 + m_t'' \cdot \bar{T}$$

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

3.1.4. Mô hình số nhân chi tiêu

- Trong nền kinh tế giản đơn
- Trong nền kinh tế đóng khi thuế
- Số nhân trong nền kinh tế đóng trong trường hợp thuế phụ thuộc vào thu nhập
- Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở

$$m = \frac{1}{1 - MPC} > 0$$

$$m_t = \frac{-MPC}{1 - MPC} < 0$$

$$m' = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1-t)} > 0$$

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC \cdot (1-t) + MPM} < 0$$

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ I – MACROECONOMICS I

So sánh số nhân chi tiêu trong các mô hình tổng chi tiêu

- nền kinh tế giản đơn (m)
- nền kinh tế đóng (m')
- nền kinh tế mở (m'')
- So sánh số nhân: $m > m' > m''$
- Số nhân về thuế: m_t
- Số nhân NS cân bằng: $m^* = m + m_t$



3.2. Chính sách tài khóa

- 3.2.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tài khoá
- 3.2.2. Cơ chế tác động của chính sách tài khóa
- 3.2.3. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách
- 3.2.4. Chính sách tài khoá và vấn đề tháo lui đầu tư
- 3.2.5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách



3.2.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tài khoá



- Khái niệm và mục tiêu của chính sách tài khoá
- Nội dung của chính sách tài khoá

Khái niệm và mục tiêu của CSTK

- Chính sách tài khoá là các quyết định của Chính phủ về chi tiêu và thuế khoá (theo David Begg).
- Chính sách tài khoá nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ để hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.
- Mục tiêu của chính sách tài khoá là nhằm ổn định giá cả, tăng trưởng GNP và tạo ra nhiều việc làm tốt cho người lao động.

Thu của ngân sách bao gồm

- Thu từ thuế: Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế tài nguyên, thuế nhà đất,...
- Thu từ các khoản phí, lệ phí
- Thu từ phát hành xổ số kiến thiết, phát hành công trái,...
- Thu từ việc phát hành tiền.
- Thu từ các khoản vay nợ nước ngoài, nhận viện trợ từ nước ngoài.



Các khoản chi từ ngân sách Nhà nước

Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối, sử dụng quỹ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện các nhiệm vụ của chính phủ. Theo chức năng nhiệm vụ, chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng, trong đó phần lớn là xây dựng cơ bản, khấu hao tài sản xã hội
- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm: giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin đại chúng, thể thao, lương hưu và trợ cấp xã hội, quản lý hành chính, an ninh và quốc phòng, dự trữ tài chính,

Các khoản chi từ ngân sách Nhà nước

Theo tính chất kinh tế, chi ngân sách nhà nước được chia ra:

- Tiêu dùng cuối cùng (của Nhà nước): các khoản chi thường xuyên cho mua sắm của các cơ quan Nhà nước
- Đầu tư kết cấu hạ tầng: xây dựng cơ bản và khấu hao tài sản
- Phân phối và tái phân phối xã hội: lương công nhân viên chức và các khoản trợ cấp xã hội, hưu trí

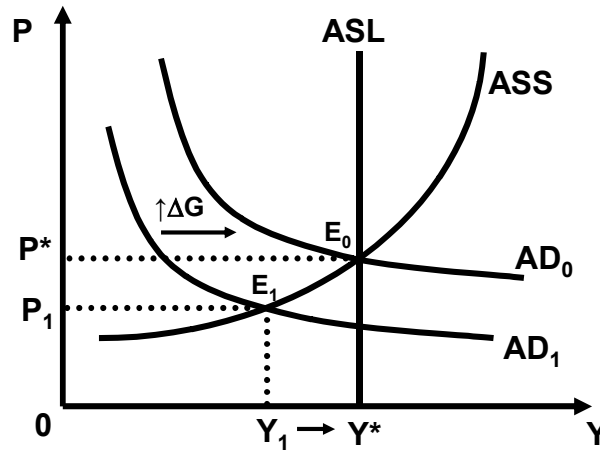


3.2.2. Cơ chế tác động của CSTK

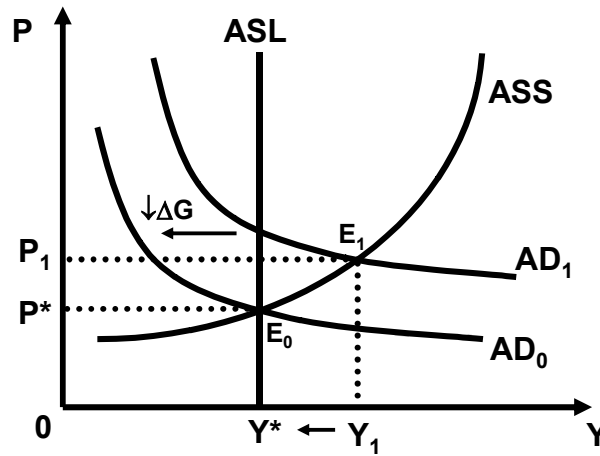


- Tác động của CSTK đến sản lượng cân bằng
- CSTK tự điều tiết
- CSTK chủ động

Hình 3.10. Tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong mô hình AD-AS



Hình 3.10. Tác động của chính sách tài khóa thắt chặt trong mô hình AD-AS



3.2.2.2. Chính sách tài khoá ổn định tự động (chính sách tự điều tiết)

CSTK *ổn định tự động* là cơ chế tự điều tiết nó bao gồm các công cụ tự điều tiết để tránh cho nền kinh tế rơi vào suy thoái và tránh được các cú sốc của nền kinh tế.

- Hệ thống thuế có vai trò như là một bộ tự ổn định tự động nhanh và mạnh.
- Hệ thống bảo hiểm bơm rút tiền ra khỏi nền kinh tế, ngược lại chiều của chu kỳ kinh doanh, góp phần ổn định hệ thống kinh tế.

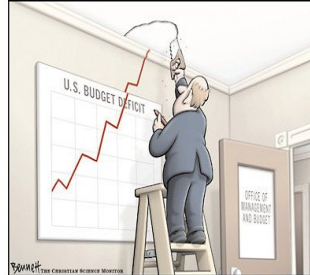


3.2.2.3. Chính sách tài khoá chủ động

- CSTK chủ động là chính sách mà Chính phủ có thể làm thay đổi mức chi tiêu hoặc thay đổi thuế suất để giữ cho tổng cầu ổn định gần với mức sản lượng tiềm năng.
- *Đặc điểm:* Nhà nước chủ động sử dụng các công cụ để can thiệp vào nền kinh tế thông qua thuế và chi tiêu.
- Chính sách tài khoá chủ động tác động khá nhanh.



3.2.3. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách



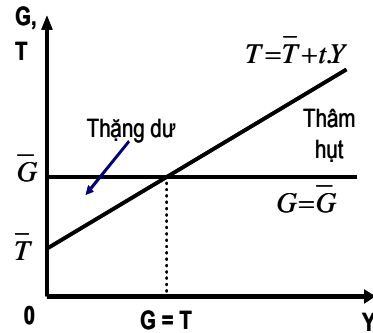
- Thâm hụt ngân sách của Nhà nước
- Chính sách tài khoá với vấn đề thâm hụt ngân sách

Ngân sách Nhà nước

- Ngân sách nhà nước là công cụ định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh và chống độc quyền.
- Thông qua hoạt động chi Ngân sách, Nhà nước sẽ cung cấp kinh phí đầu tư cho cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp thuộc các ngành then chốt trên cơ sở đó tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.
- Thông qua hoạt động thu, bằng việc huy động nguồn tài chính thông qua thuế, ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện vai trò định hướng đầu tư, kích thích hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh.

Thâm hụt ngân sách của Nhà nước

- *Ngân sách Nhà nước* là tổng các kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ.
- Ngân sách nhà nước:
 $B = T - G$
- Thâm hụt ngân sách nhà nước, hay còn gọi là bội chi ngân sách nhà nước, là tình trạng khi tổng chi tiêu của ngân sách nhà nước vượt quá các khoản thu.



- Hình 3.12. Cân cân ngân sách của chính phủ

Thông thường có 3 loại hình thâm hụt ngân sách

- *Thâm hụt ngân sách thực tế* là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định
- *Thâm hụt ngân sách cơ cấu* là thâm hụt ngân sách trong trường hợp nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.
- *Thâm hụt ngân sách chu kỳ* là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh. Thâm hụt ngân sách chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

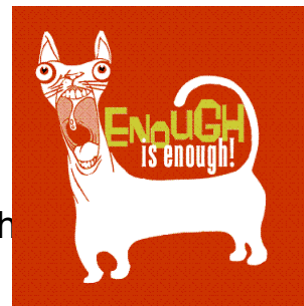


CSTK CÙNG CHIỀU VỚI CHU KỲ KINH DOANH

- Nếu mục tiêu của chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi bất kỳ.
- Khi nền kinh tế suy thoái, ngân sách thâm hụt, chính phủ giảm chi, hoặc tăng thuế hoặc sử dụng cả 2, ngân sách sẽ cân bằng trở lại; đổi lại, chi tiêu của nền kinh tế sẽ giảm đi, sản lượng cũng sẽ giảm theo, suy thoái trầm trọng hơn.

CSTK ngược chiều với chu kỳ kinh doanh

- CSTK ngược chiều: Nếu mục tiêu của chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ.
- Khi nền kinh tế suy thoái, chính phủ cần tăng chi tiêu, hoặc giảm thuế, hoặc áp dụng cả 2 nhằm giữ cho chi tiêu ở mức cao, sản lượng tăng lên đến mức sản lượng tiềm năng; đổi lại ngân sách sẽ bị thâm hụt (thâm hụt cơ cấu).



CÁC BIỆN PHÁP BÙ ĐẮP THÂM HỤT NGÂN SÁCH

- Vay nợ trong nước
- Vay nợ nước ngoài
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Vay ngân hàng (in tiền)
- Bán tài sản công, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân hóa
- Cải cách hành chính
- Cải cách hệ thống thuế



3.2.4. Chính sách tài khoá và vấn đề tháo lui đầu tư

- Cơ chế tháo lui đầu tư: Khi G tăng Y sẽ tăng lên theo số nhân, nhu cầu về tiền tăng theo. Với mức cung về tiền cho trước, lãi suất sẽ tăng lên, bóp nghẹt (hạn chế) một số đầu tư.
- Về ngắn hạn, quy mô của tháo lui đầu tư thương là nhỏ. Song về lâu dài, quy mô này có thể rất lớn.
- Như vậy, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.



3.2.5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách



Ông John Spratt - Chủ tịch ủy ban ngân sách Hạ viện Mỹ đang chỉ trích các chính sách tài chính của TT Bush

- Tăng thu hoặc giảm chi tiêu của chính phủ
- Vay nợ trong nước (vay của dân)
- Vay nợ nước ngoài: Vay vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế, nhận viện trợ nước ngoài,...
- Sử dụng dự trữ ngoại hối.
- Vay ngân hàng (in tiền).
- Bán các tài sản công cộng (tư nhân hóa), cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.



Thu ngân sách ở Việt Nam

- Hệ thống thuế quan của Việt Nam bắt đầu được ban hành năm 1988 theo danh mục hàng hóa của khối Hội đồng Tương trợ kinh tế. Biểu thuế nhập khẩu có khoảng 50 mặt hàng có thuế suất 60% đến 200%.
- Đến tháng 6/1998, biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam gồm 3.280 nhóm mặt hàng với mức thuế suất từ 0% đến 60%.
- Năm 1999, Việt Nam áp dụng Luật sửa đổi một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991.
- Ngày 1 tháng 7 năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định 78/CP về việc ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam. Trong đó có trên 5000 dòng thuế sẽ được giảm xuống 0%-5% vào các năm 2006.

Bảng 3.1: Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

CHƯƠNG 3

GSO Ngân sách Nhà nước

Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Tải về

	%			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG THU	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)	50,95	50,68	51,29	51,67
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	21,70	22,28	20,24	18,88
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,22	5,49	5,87	6,53
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6,39	6,47	6,27	6,80
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,96	0,78	0,62	0,10
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	2,02	1,98	1,89	1,94
Lệ phí trước bạ	1,03	1,15	1,07	1,19
Thu xổ số kiến thiết	2,17	2,37	2,45	2,40
Thu phí xăng dầu	2,41	2,44	2,42	2,10
Thu phí, lệ phí	2,99	2,49	2,44	2,15
Các khoản thu về nhà đất	3,11	3,73	4,43	6,93
Các khoản thu khác	1,95	1,50	3,59	2,65
Thu từ dầu thô	25,93	25,30	21,40	24,15
Thu từ hải quan	20,89	22,08	25,49	22,23
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	14,81	16,80	17,69	14,04
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5,94	5,17	7,66	8,10
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	0,14	0,11	0,14	0,09
Thu viện trợ không hoàn lại	2,23	1,94	1,82	1,95

Bảng 3.2: Quyết toán thu ngân sách Nhà nước

CHƯƠNG 3

GSO Ngân sách Nhà nước

Quyết toán thu ngân sách Nhà nước

Tải về

	Tỷ đồng			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG THU	90749	103888	123860	152274
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô)	46233	52647	63530	78687
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	19692	23149	25066	28748
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4735	5702	7276	9942
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5802	6723	7764	10361
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1776	814	772	151
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	1831	2058	2338	2951
Lệ phí trước bạ	934	1191	1332	1817
Thu xổ số kiến thiết	1969	2457	3029	3657
Thu phí xăng dầu	2192	2537	2995	3204
Thu phí, lệ phí	2713	2583	3021	3279
Các khoản thu về nhà đất	2823	3879	5486	10546
Các khoản thu khác	1766	1554	4451	4031
Thu từ dầu thô	23534	26281	26510	36773
Thu từ hải quan	18954	22949	31571	33845
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	13437	17458	21915	21374
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5386	5375	9488	12338
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	131	116	168	133
Thu viện trợ không hoàn lại	2028	2011	2249	2969

Chính sách tài khóa ở Việt Nam (tiếp)

- Chi tiêu ngân sách hàng năm được quốc hội thảo luận và thông qua trong các phiên họp.
- Chi ngân sách đã được thực hiện theo nguyên tắc tiết kiệm.
- Khoản chi thường xuyên của ngân sách thường được khống chế tối đa trong khuôn khổ khả năng thu ngân sách.
- Tốc độ tăng chi thường xuyên được khống chế thấp hơn tốc độ tăng chi cho đầu tư phát triển.

Bảng 3.3: Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

GSO Ngân sách Nhà nước

Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

@ Tài về

	2000	2001	2002	2003
				%
TỔNG CHI	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong tổng chi				
Chi đầu tư phát triển	27,19	31,00	30,51	32,91
<i>Trong đó: Chi XD/CB</i>	24,06	27,85	27,49	30,04
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội	56,74	55,14	52,66	52,77
<i>Trong đó</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	11,63	11,89	12,04	12,63
Chi sự nghiệp y tế	3,17	3,24	3,14	2,96
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình	0,51	0,33	0,57	0,37
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT	1,14	1,25	1,25	1,02
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin	0,84	0,71	0,72	0,69
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	0,66	0,65	0,46	0,58
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0,36	0,37	0,40	0,36
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	9,86	10,34	8,92	9,08
Chi sự nghiệp kinh tế	5,32	4,85	5,39	4,51
Chi quản lý hành chính	7,42	6,73	5,80	6,27
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,78	0,65	0,36	0,06

Bảng 3.4: Quyết toán chi ngân sách Nhà nước

CHƯƠNG 3

GSO Ngân sách Nhà nước

Quyết toán chi ngân sách Nhà nước

[Tải về](#)

	2000	2001	2002	Tỷ đồng 2003
TỔNG CHI	108961	129773	148208	181183
Trong tổng chi				
Chi đầu tư phát triển	29624	40236	45218	59629
<i>Trong đó: Chi XDCCB</i>	26211	36139	40740	54430
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội	61823	71562	78039	95608
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	12677	15432	17844	22881
Chi sự nghiệp y tế	3453	4211	4656	5372
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình	559	434	841	666
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT	1243	1625	1852	1853
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin	919	921	1066	1258
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	717	838	681	1056
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	387	483	586	648
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	10739	13425	13221	16451
Chi sự nghiệp kinh tế	5796	6288	7987	8164
Chi quản lý hành chính	8089	8734	8599	11359
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	846	849	535	111



KINH TẾ HỌC VĨ MÔ MACROECONOMICS

Người thực hiện: ThS. Phan Thế Công

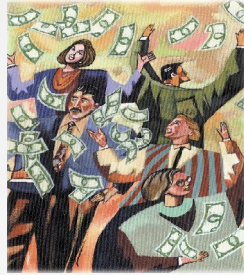


CHƯƠNG 4

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Nội dung của chương 4

- Phân tích vai trò và chức năng của tiền tệ.
- Cách xác định cung tiền, cầu tiền, và trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ
- Bản chất, nội dung, và cơ chế tác động của chính sách tiền tệ



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

3

4.1. Tiền tệ và các chức năng của tiền tệ

- 4.1.1. Khái niệm tiền tệ
- 4.1.2. Các chức năng của tiền tệ
- 4.1.3. Phân loại tiền



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

4

4.1.1. Khái niệm tiền tệ

- Tiền là bất kỳ một phương tiện nào được coi như là vật ngang giá chung, được sử dụng để trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ.
- Tiền tệ có thể là tiền mặt, vàng, ngoại tệ và các phương tiện thanh toán như tiền chằng hạn như check (tức là tài khoản ký quỹ không thời hạn ở ngân hàng) và có thể kể cả tiền để dành trong ngân hàng mà có thể rút ra bất cứ lúc nào.
- Tiền tệ là phương tiện thanh toán pháp quy, luật pháp quy định bắt buộc phải chấp nhận nó khi được dùng để thanh toán.



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

5

4.1.1. Khái niệm tiền tệ (tiếp)

Các tính chất cơ bản của tiền tệ

- Tính được chấp nhận rộng rãi
- Tính dễ nhận biết
- Tính có thể chia nhỏ được
- Tính lâu bền
- Tính dễ vận chuyển
- Tính khan hiếm
- Tính đồng nhất



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

6

4.1.2. Các chức năng của tiền tệ

- Chức năng phương tiện thanh toán
- Chức năng dự trữ giá trị
- Chức năng hạch toán

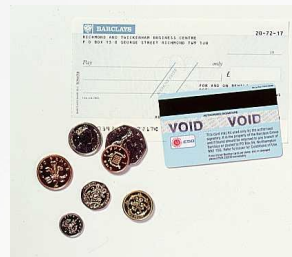


Chương 4: Tiền tệ và CSTT

7

4.1.3. Phân loại tiền

- Tiền mặt lưu hành (M_0): tuy không sinh lợi, nhưng có khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất
- Tiền $M_1 = M_0$ + tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (D)
- Tiền $M_2 = M_1$ + tiền tiết kiệm có kỳ hạn.
- Ngoài ra, tùy theo tính chất dễ chuyển đổi sang thanh toán mà được xếp vào các đại lượng cung tiền M_3 , M_4 ,...



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

8

4.2. Cung tiền và quá trình tạo tiền của ngân hàng thương mại

- 4.2.1. Hệ thống ngân hàng thương mại
- 4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại
- 4.2.3. Cung tiền và các yếu tố tác động đến mức cung tiền



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

9

4.2.1. Hệ thống ngân hàng thương mại

- NHTM là tổ chức tín dụng thể hiện nhiệm vụ cơ bản nhất của ngân hàng đó là huy động vốn và cho vay vốn.
- NHTM là cầu nối giữa các cá nhân và tổ chức, hút vốn từ nơi nhàn rỗi và bơm vào nơi khan thiếu.
- Hoạt động của NHTM nhằm mục đích kinh doanh hàng hóa đặc biệt đó là "vốn- tiền", lãi suất huy động vốn thấp hơn lãi suất cho vay vốn, và phần chênh lệch lãi suất đó chính là lợi nhuận.

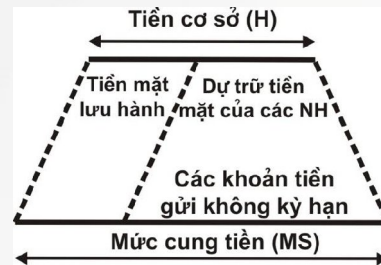


Chương 4: Tiền tệ và CSTT

10

4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại

- Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các NHTM.
- Mỗi ngân hàng khi nhận được một khoản tiền gửi bắt buộc họ phải để lại dự trữ theo một tỷ lệ nhất định do NHTU' quy định.
- <http://www.ebooks.edu.vn>



Hình 4.1: Sơ đồ tạo tiền của ngân hàng thương mại

4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống NHTM (tiếp)

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc r_b là tỷ lệ dự trữ tối thiểu hợp pháp do NHTU' quy định đối với các NHTM. $r_b = R_b/D$ trong đó R_b là mức tiền dự trữ bắt buộc.
- Tiền dự trữ bắt buộc trong NHTM để đảm bảo vai trò quản lý của NHTU' đối với các NHTM và bảo đảm quá trình thanh toán được diễn ra một cách liên tục và thường xuyên.



4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống NHTM (tiếp)

- Ví dụ: Với một lượng tiền gửi ban đầu là 1000 USD, tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTU quy định đối với NHTM là 10%. Vậy tổng số lượng tiền gia tăng thêm có khả năng thanh toán do NHTM tạo ra và tổng số lượng tiền có khả năng thanh toán trong hệ thống NHTM là bao nhiêu?

Ngân hàng thứ nhất	
Tài sản có	Tài sản nợ
Dự trữ \$100	Tiền gửi \$1000
Cho vay \$900	
Tổng tài sản \$1000	Tổng các khoản nợ \$1000

Hình 4.2: Quá trình tạo ra tiền của các ngân hàng thương mại

13

4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống NHTM (tiếp)

- Ví dụ: Với một lượng tiền gửi ban đầu là 1000 USD, tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTU quy định đối với NHTM là 10%. Vậy tổng số lượng tiền gia tăng thêm có khả năng thanh toán do NHTM tạo ra và tổng số lượng tiền có khả năng thanh toán trong hệ thống NHTM là bao nhiêu?

Ngân hàng thể hệ thứ nhất		Ngân hàng thể hệ thứ hai	
Tài sản có	Tài sản nợ	Tài sản có	Tài sản nợ
Dự trữ \$100	Tiền gửi \$1000	Dự trữ \$90	Tiền gửi \$900
Cho vay \$900		Cho vay \$810	
Tổng tài sản \$1000	Tài khoản nợ \$1000	Tổng tài sản \$900	Tổng các khoản nợ \$900

Hình 4.3: Quá trình tạo ra tiền của các ngân hàng thương mại

14

4.2.2. Quá trình tạo tiền của hệ thống NHTM (tiếp)

Bảng 4.1. Quá trình tạo tiền của các ngân hàng thương mại

Các thể hệ ngân hàng	Tiền NH tăng thêm	Sử dụng tiền gửi vào	
		Dự trữ	Cho vay
Thứ 1	1000	100	900
Thứ 2	900	90	810
Thứ 3	810	81	729
Thứ 4	729	72,9	656,1
.....
Thứ 100	0,0295	0,0029	0,02655
.....			
Tổng số	10000	1000	9000

$$\Delta M = \frac{1}{1 - (1 - r_b)} \cdot 1000 = \frac{1}{r_b} \cdot 1000 = 10000$$

Chương 4: Tiền tệ và CSTT

15

4.2.3. Cung tiền và các yếu tố tác động đến mức cung tiền

a) Khái niệm cung tiền

- Cung tiền là toàn bộ khối lượng tiền được tạo ra trong nền kinh tế. Bao gồm: Tiền mặt ngoài ngân hàng và tiền ngân hàng (tiền sử dụng séc).
- Cung tiền có thể được xác định bởi khối lượng tiền M_1 hoặc M_2 tùy thuộc vào chính sách tiền tệ của một quốc gia, thường bao gồm các loại tiền có khả năng thanh toán chuyển đổi cao nhất.
- Cung tiền thực tế MS được xác định như sau: $MS = U + D$
- Như vậy, mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở bởi hoạt động "tạo ra tiền" của các NHTM.

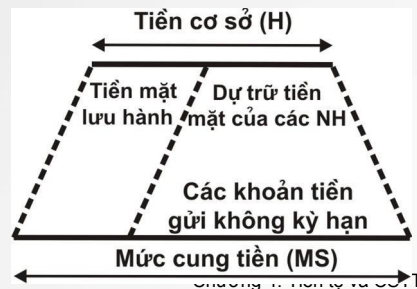


16

4.2.3. Cung tiền và các yếu tố tác động đến mức cung tiền

b) Sơ đồ về cung tiền

- Tiền cơ sở (cơ số tiền) H là tiền do NHTU' phát hành biểu hiện dưới dạng tiền mặt lưu hành và tiền mặt dự trữ tại ngân hàng.
- Khối lượng tiền cơ sở bằng khối lượng tiền mặt lưu hành và tiền dự trữ trong các ngân hàng: $H = U + R$
- Sự quay vòng tiền tệ trong các NHTM đã làm tăng tổng mức cung tiền nên tiền cơ sở còn được gọi là tiền mạnh.



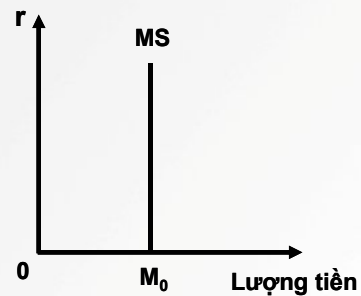
Hình 4.1: Sơ đồ tạo tiền của ngân hàng thương mại

17

4.2.3. Cung tiền và các yếu tố tác động đến mức cung tiền

c) Đồ thị đường cung tiền

- Với giả định mức cung tiền thực tế MS là do ngân hàng trung ương quyết định, không phụ thuộc vào lãi suất.
- Mức cung tiền sẽ không đổi khi lãi suất thay đổi, khi đó, đồ thị đường cung tiền sẽ là đường thẳng đứng, song song với trục tung.



Hình 4.5: Đồ thị đường cung tiền

4.2.4. Số nhân tiền tệ và ý nghĩa của việc phân tích số nhân tiền

- Số nhân tiền là một đại lượng được đo lường bằng tỷ số giữa mức cung tiền với lượng tiền cơ sở.
- Công thức tính: $m_M = MS/H \rightarrow MS = m_M \cdot H$
- H đưa vào quay vòng thì H sẽ tăng lên m lần, số nhân tiền sẽ là:

$$m_M = \frac{MS}{H} = \frac{U + D}{U + R} = \frac{\frac{U}{D} + 1}{\frac{U}{D} + \frac{R}{D}} = \frac{s + 1}{s + r_a}$$



4.2.4. Số nhân tiền tệ và ý nghĩa... (tiếp)

Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông so với lượng tiền gửi s phụ thuộc:

- Thói quen thanh toán hay còn gọi là hành vi ưa tiền mặt của công chúng. Nếu người dân thường thanh toán qua hệ thống ngân hàng thì tỷ lệ s sẽ nhỏ.
- Khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt và khả năng thanh toán của các NHTM.
- Tốc độ tăng tiêu dùng (dân giữ nhiều tiền mặt hơn để thanh toán) thì tỷ lệ s sẽ tăng lên.

Tỷ lệ giữ tiền mặt so với tiền gửi (s) càng nhỏ, số nhân tiền sẽ càng lớn.

4.2.4. Số nhân tiền tệ và ý nghĩa... (tiếp)

Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a

- Gọi $r_a = R_a/D$ là tỷ lệ dự trữ thực tế tại các NHTM;
- Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a phụ thuộc vào các yếu tố sau: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc; Tính không ổn định của nguồn tiền mặt vào - ra của NHTM; Sự thiệt hại do trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.
- Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a càng nhỏ thì số nhân tiền sẽ càng lớn, cung tiền càng cao.



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

21

4.3. Cầu tiền tệ

- 4.3.1. Phân biệt các loại tài sản tài chính
- 4.3.2. Cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

22

4.3.1. Phân biệt các loại tài sản tài chính

Toàn bộ tài sản tài chính trong nền kinh tế được chia thành hai loại sau:

- Tài sản giao dịch: Tài sản này không tạo ra thu nhập nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ,...
- Tài sản tài chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm,...), không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá.
- Để thuận lợi cho việc phân tích ta coi mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền và mọi tài sản khác có thu nhập được gọi chung là trái phiếu.



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

23

4.3.2. Cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ

a) Khái niệm:

- Cầu tiền là số lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên cho các nhu cầu của công chúng và doanh nghiệp.
- Khi phân tích cầu tiền, chúng ta thường phân tích dưới hai khía cạnh: cầu tiền danh nghĩa và cầu tiền thực tế.
- Nếu giá cả hàng hoá tăng, mức cầu tiền danh nghĩa càng tăng.
- Cầu tiền thực tế = Cầu tiền danh nghĩa/Chỉ số giá cả (D)



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

24

4.3.2. Cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ (tiếp)

b) Các yếu tố làm thay đổi mức cầu tiền

1. **Lãi suất:** Khi lãi suất tăng lượng cầu tiền giảm và ngược lại.
2. **Các yếu tố ngoài lãi suất:**
 - Thu nhập quốc dân: thu nhập quốc dân tăng, tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ của hộ gia đình tăng, đầu tư tăng kéo cầu tiền tăng và ngược lại.
 - Tính bất ổn định và mạo hiểm trong sản xuất – kinh doanh.
 - Nhu cầu về trái phiếu tăng lên → có thể làm cho nhu cầu về tiền thanh toán giao dịch giảm.



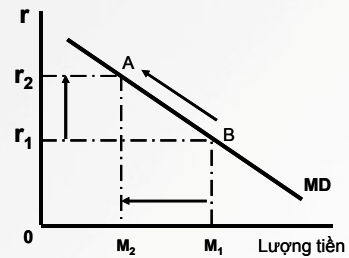
4.3.2. Cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ (tiếp)

c) Hàm số và đồ thị cầu tiền

- Mọi quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và mức cầu về tiền được gọi là hàm cầu tiền (hàm ưa thích tiền thanh khoản).
- Hàm cầu tiền có dạng sau: $MD = k.Y - h.r$
trong đó: **MD** là mức cầu tiền thực tế; **Y** là thu nhập; **r** là lãi suất thực tế; **k** là hệ số phản ánh độ nhạy cảm của mức cầu tiền đối với thu nhập; **h** là hệ số phản ánh độ nhạy cảm của mức cầu tiền đối với lãi suất.

4.3.2. Cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ (tiếp)

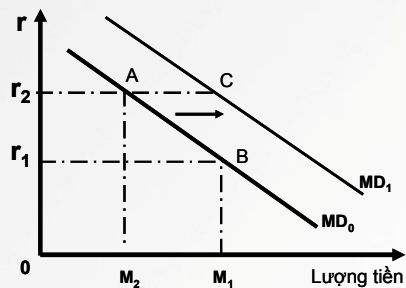
- Khi lãi suất thay đổi, sẽ xảy ra hiện tượng trượt dọc (di chuyển) các điểm trên đường cầu tiền.
- Trên đường cầu tiền MD, khi lãi suất tăng từ $r_1 \rightarrow r_2$ thì lượng cầu tiền giảm từ $M_1 \rightarrow M_2$. Điểm B trượt dọc lên điểm A và ngược lại.



Hình 4.6: Đường cầu tiền

Hình 4.7: Sự dịch chuyển của đường cầu tiền khi thu nhập tăng lên

- Khi các nhân tố ngoài lãi suất thay đổi: Giả sử thu nhập quốc dân tăng lên, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang phải từ MD_0 đến MD_1 .



4.4. Thị trường tiền tệ

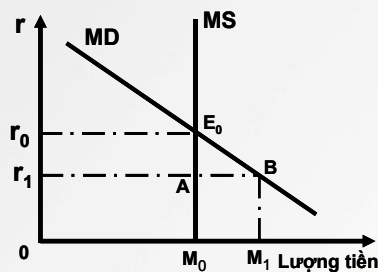
- 4.4.1. Trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ
- 4.4.2. Sự thay đổi trạng thái cân bằng

Chương 4: Tiền tệ và CSTT

29

4.4.1. Trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ

- Đường cung tiền là đường thẳng đứng và đường cầu về tiền là đường dốc xuống, biến thiên giảm theo lãi suất.
- Ở mức lãi suất r_1 , sẽ có mức dư cầu ($\Delta M = AB$) và có mức dư cung trái phiếu tương ứng làm cho giá trái phiếu giảm, lợi tức trái phiếu tăng lên và đẩy lãi suất tăng đến r_0 .
- Thị trường tiền tệ cân bằng khi cung tiền thực tế bằng cầu tiền thực tế.



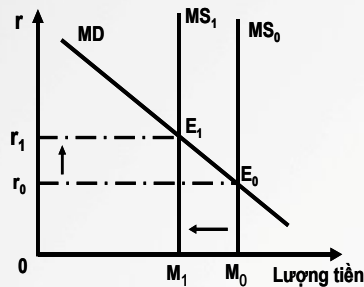
$$\frac{M}{P} = k.Y - h.r$$

Hình 4.8: Trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ

30

4.4.2. Sự thay đổi trạng thái cân bằng khi cung tiền giảm

- Khi NHTU bán trái phiếu trên thị trường mở dẫn đến cung tiền giảm, đường cung tiền sẽ dịch chuyển từ $MS_0 \rightarrow MS_1$ và lãi suất cân bằng sẽ tăng từ $r_0 \rightarrow r_1$.
- **Hình 4.9:** Sự thay đổi trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ khi cung tiền giảm

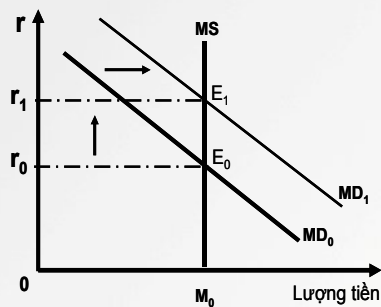


Chương 4: Tiền tệ và CSTT

31

Hình 4.10: Cầu tiền tăng, lãi suất tăng

- Khi thu nhập tăng lên, cầu tiền cho giao dịch tăng, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ $MD_0 \rightarrow MD_1$.
- Với mức cung tiền MS , lãi suất cân bằng sẽ tăng lên từ r_0 đến r_1 , điểm cân bằng mới của thị trường tiền tệ sẽ là E_1 .



Hình 4.10: Sự thay đổi trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ khi cầu tiền tăng

Chương 4: Tiền tệ và CSTT

32

4.5. Chính sách tiền tệ

- 4.5.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ
- 4.5.2. Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ
- 4.5.3. Các công cụ điều tiết mức cung tiền của Ngân hàng Trung ương
- 4.5.4. Chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

33

4.5.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ

- *Chính sách tiền tệ* là việc NHTU' điều chỉnh tiền tệ thông qua mức cung tiền và lãi suất để tác động đến đầu tư tư nhân làm thay đổi tổng cầu, tác động đến sản lượng, giá cả và công ăn việc làm trong nền kinh tế.
- Mục tiêu của chính sách tiền tệ là nhằm làm tăng sản lượng, ổn định giá cả và tạo nhiều công ăn việc làm trong nền kinh tế quốc dân,...



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

34

4.5.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ gồm có 6 công cụ sau:

- Công cụ tái cấp vốn
- Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Công cụ nghiệp vụ thị trường mở
- Công cụ lãi suất tín dụng
- Công cụ hạn mức tín dụng
- Tỷ giá hối đoái (công cụ gián tiếp)



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

35

4.5.2. Các công cụ điều tiết mức cung tiền của NHTW

a) Các chức năng cơ bản của NHTƯ

- NHTƯ là cơ quan duy nhất được phép phát hành tiền.
- NHTƯ là ngân hàng của các NHTM: giữ các tài khoản dự trữ cho các NHTM, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống NHTM và hoạt động như một "người cho vay theo phương sách cuối cùng" đối với các NHTM trong trường hợp khẩn cấp.



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

4.5.2. Các công cụ điều tiết mức cung tiền của NHTƯ (tiếp)

a) Các chức năng cơ bản của NHTƯ (tiếp)

- NHTƯ là ngân hàng của Chính phủ: giữ các tài khoản cho Chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với kho bạc nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khoá của Chính phủ bằng việc mua tín phiếu của Chính phủ.
- NHTƯ kiểm soát mức cung tiền để thực hiện chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.
- NHTƯ hỗ trợ, giám sát và điều tiết hoạt động của các thị trường tài chính, đặc biệt thị trường chứng khoán.



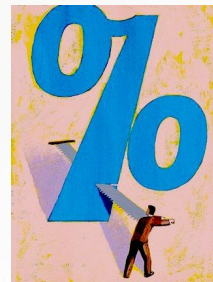
Chương 4: Tiền tệ và CSTT

37

4.5.2. Các công cụ điều tiết mức cung tiền của NHTƯ (tiếp)

b) Các công cụ điều tiết mức cung tiền của NHTƯ

- Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Lãi suất chiết khấu
- Hạn mức tín dụng (mức trần tín dụng)
- Nghiệp vụ thị trường mở
- Công cụ tái cấp vốn
- Tỷ giá hối đoái



Chương 4: Tiền tệ và CSTT

38

4.5.3. Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ

Trường hợp 1:

- Giả sử nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái, đầu tư giảm, thất nghiệp gia tăng.
- Chính phủ sử dụng CSTT mở rộng như: giảm tỷ lệ chiết khấu hoặc mua trái phiếu, hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc;
- Khi đó, mức cung tiền sẽ tăng, lãi suất giảm, đầu tư tăng, tổng cầu tăng, sản lượng cân bằng tăng, thất nghiệp giảm.



4.5.3. Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ (tiếp)

Trường hợp 2:

- Khi nền kinh tế tăng trưởng “quá nóng”, lạm phát tăng.
- Trong trường hợp này, Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt: giảm cung tiền hoặc tăng lãi suất trong nền kinh tế, bằng việc sử dụng các công cụ ngược lại với trường hợp trước.



4.5.4. Chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay



Quan điểm thực hiện các giải pháp lớn về CSTT:

- Giao cho NHNN nhiều quyền hạn hơn trong hoạch định và thực thi CSTT là một vấn đề rất quan trọng.
- Để nâng cao hiệu quả hoạt động của CSTT quốc gia thì việc quản lý và kiểm soát hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là điều cần thiết.
- NHNN phải xây dựng cơ chế điều hành lãi suất trên thị trường tiền tệ được linh hoạt và mềm dẻo hơn.
- Về điều kiện nâng cao hiệu quả CSTT: thông tin kinh tế và công nghệ cao.

4.5.4. Chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay

Những vấn đề đặt ra trong điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian tới:

- Hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất
- Cần có các giải pháp để vận hành thị trường mở tốt hơn
- Tổ chức tốt các giải pháp để phát triển thị trường chứng khoán nhằm tăng thêm kênh huy động vốn của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư.
- Cần nghiên cứu và phối hợp giữa lãi suất ngân hàng với lãi suất trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Đô thị để có một cơ chế lãi suất hợp lý.
- Ngân hàng Nhà nước cần linh hoạt trong điều hành chính sách tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, do Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 6, năm 2006.
- [2] Kinh tế học tập 2 và 3 David Begg, Stanley Fisher, NXB Giáo dục, 2006.
- [3] N.Gregory Mankiw, Macroeconomics, Fourth Edition, 2000.
- [4] Nguyễn Văn Công, Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động, 2006.
- [5] Rudiger. D, Stainley .F & Richard .S, Macroeconomics, Eighth Edition, 2001.
- [6] Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Lao động - Xã hội, 2005.
- [7] Nguyễn Văn Ngọc, Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê, 2001
- [8] Trang Web tranh luận về Kinh tế học: <http://economics.about.com/>
- [9] Trang Web về Kinh tế học của giảng viên:
<http://congphanthe.googlepages.com/>

NGUYÊN LÝ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ **PRINCIPLES OF MACROECONOMICS**

GIẢNG VIÊN: ThS. Phan Thế Công



Những điểm đáng chú ý

CHƯƠNG 5 **Mô hình IS - LM** **và sự phối hợp giữa chính sách tài khóa** **và chính sách tiền tệ**

Nội dung của chương 5

- Phân tích và xây dựng mô hình IS
- Phân tích và xây dựng mô hình LM
- Đánh giá cơ chế tác động của sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ



Chương 5: Mô hình IS - LM và sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

- 5.1. Đường IS và các yếu tố tác động đến đường IS
- 5.2. Đường LM và các yếu tố tác động đến đường LM
- 5.3. Tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ



5.1. Đường IS và các yếu tố tác động đến đường IS

- 5.1.1. Thiết lập đường IS và độ dốc của đường IS
- 5.1.2. Các điểm nằm ngoài đường IS
- 5.1.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường IS



5.1.1. Thiết lập đường IS và độ dốc của đường IS

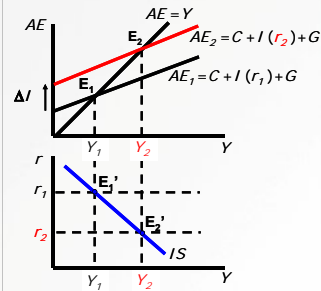
- Khi lãi suất thay đổi đường tổng cầu sẽ dịch chuyển và cho một mức thu nhập mới. Như vậy, nếu tập hợp những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường hàng hoá sẽ được một đường gọi là đường IS. Trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá có nghĩa là, nếu một mức sản lượng nhất định, ví dụ Y_1 , được sản xuất ra, thì khi đó lãi suất cũng cần phải được duy trì ở một mức nhất định, ví dụ mức lãi suất là r_1 .
- Trong điều kiện có giả định đơn giản hóa là chi tiêu của chính phủ và các khoản thu về thuế độc lập với mức thu nhập, vị trí của đường IS tùy thuộc vào mức chi tiêu của chính phủ và thuế. Sự tăng lên (hay giảm xuống) của G đẩy đường IS về phía phải so với đường gốc (hay phía trái, hướng tới điểm gốc), vì nó làm tăng (hay giảm) các khoản dự kiến chuyển thành nhu cầu tại bất kỳ mức lãi suất nào và do đó, đòi hỏi mức thu nhập cao hơn (hay thấp hơn) để duy trì sự cân bằng giữa các khoản rút ra dự kiến chuyển thành nhu cầu.



5.1.1. Thiết lập đường IS và độ dốc của đường IS

- **Cách dựng đường IS:**
- Ở mức lãi suất r_1 tổng chi tiêu là AE_1 sản lượng cân bằng là Y_1 , điểm cân bằng trên thị trường hàng hóa là E_1 . Từ đó ta xác định được điểm E_1' có tọa độ (r_1, Y_1) .
- Giả sử lãi suất giảm xuống mức r_2 khi đó đầu tư tăng thêm một lượng là ΔI , tổng chi tiêu của nền kinh tế tăng lên từ AE_1 đến AE_2 , sản lượng cân bằng của nền kinh tế tăng từ Y_1 đến Y_2 . Từ đó ta xác định được E_2' có tọa độ (r_2, Y_2) . Đường đi qua 2 điểm E_1' và E_2' chính là đường IS.
- Đường IS có độ dốc xuống. Độ dốc của đường IS sẽ phụ thuộc vào độ nhạy cảm của nhu cầu đầu tư và nhu cầu tiêu dùng tự định đối với lãi suất. Nhu cầu đầu tư và nhu cầu tiêu dùng tự định càng bị giảm xuống do lãi suất tăng, khi lãi suất tăng sẽ càng làm giảm mức thu nhập cân bằng và độ dốc của đường IS càng thoải. Ngược lại, nếu những thay đổi trong lãi suất chỉ đưa đến những dịch chuyển nhỏ của đường tổng cầu, mức thu nhập cân bằng sẽ hầu như không bị ảnh hưởng gì, và đường IS sẽ rất dốc.

Hình 5.1. Xây dựng đường IS

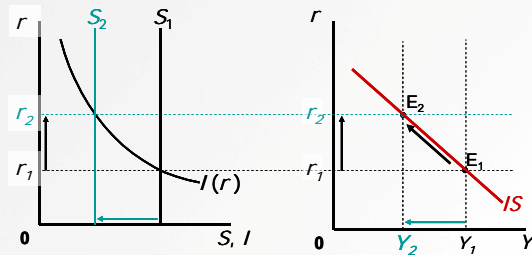


5.1.1. Thiết lập đường IS và độ dốc của đường IS

- **Hàm số của đường IS:**
$$r = \frac{\bar{A}}{d} - \frac{1}{d \cdot m'} \cdot Y$$
- Trong đó: d là hệ số phản ánh mức độ nhạy cảm của đầu tư so với lãi suất i . Nếu d tăng thì đường IS thoải hơn.
- Nhìn vào phương trình của đường IS chúng ta thấy rằng, chính là độ dốc của đường IS. Nếu giá trị của d hoặc m' càng lớn thì đường IS càng thoải và nếu chúng càng nhỏ thì đường IS càng dốc. Như vậy, nếu tỷ suất thuế tăng lên hoặc MPC giảm xuống đều làm cho giá trị của m' giảm xuống và đường IS trở nên dốc hơn và ngược lại.
- Phân tích độ dốc của đường IS cho chúng ta biết được mức độ tác động của chính sách tài khóa hoặc chính sách tiền tệ đến thu nhập, lãi suất, thất nghiệp, lạm phát trong nền kinh tế như thế nào.
- Như vậy, đường IS là quỹ tích của các kết hợp giữa mức sản lượng Y và mức lãi suất r , và bất kỳ điểm nào trên đó cũng làm cho thị trường hàng hóa cân bằng, nhưng nó không chỉ ra điểm nào trong những kết hợp trên tạo ra trạng thái cân bằng chung của nền kinh tế.

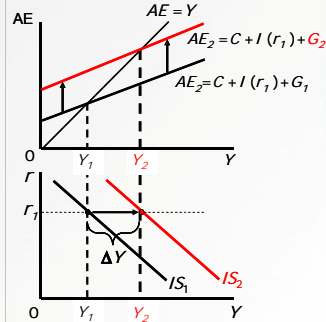
5.1.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường IS

- Chúng ta xuất phát từ trạng thái cân bằng ban đầu của nền kinh tế, thị trường các khoản vay cân bằng (đầu tư bằng tiết kiệm), xác định mức lãi suất cân bằng là r_1 và mức thu nhập của nền kinh tế là Y_1 . Nếu tiết kiệm dự kiến giảm xuống cùng với thu nhập, chắc chắn lãi suất sẽ tăng lên và làm mức đầu tư dự kiến nhỏ hơn, nhằm duy trì trạng thái cân bằng, tại đó tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư dự kiến. Mức lãi suất cân bằng mới là r_2 và mức thu nhập cân bằng mới là Y_2 , xảy ra hiện tượng di chuyển từ điểm E_1 đến điểm E_2 trên đường IS.



5.1.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường IS

- Sự dịch chuyển của đường IS: Bất cứ một nhân tố nào làm đường tổng cầu dịch chuyển cũng sẽ làm dịch chuyển đường IS. Với một mức lãi suất nhất định, sự gia tăng niềm lạc quan của các hãng về những khoản lợi nhuận trong tương lai sẽ dịch chuyển đường nhu cầu đầu tư đi lên, làm tăng nhu cầu đầu tư tự định; sự gia tăng trong ước tính của các hộ gia đình về thu nhập trong tương lai sẽ dịch chuyển hàm tiêu dùng lên trên, làm tăng nhu cầu tự định; hay sự gia tăng trong chi tiêu của Chính phủ có thể trực tiếp làm tăng cầu phần của Chính phủ trong nhu cầu tự định.
- Đồ thị 5.4 chỉ rõ sự gia tăng chi tiêu của chính phủ G_1 đến G_2 trong điều kiện lãi suất không đổi r_1 . Tổng chi tiêu của nền kinh tế tăng lên từ AE_1 đến AE_2 , thu nhập của nền kinh tế tăng lên từ Y_1 đến Y_2 , dẫn tới đường IS dịch chuyển từ IS_1 đến IS_2 .



Hình 5.4. Sự dịch chuyển đường IS khi chi tiêu của chính phủ tăng lên

5.2. Đường LM và các yếu tố tác động đến đường LM

- 5.2.1. Thiết lập đường LM và độ dốc của đường LM
- 5.2.2. Các điểm nằm ngoài đường LM
- 5.2.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường LM

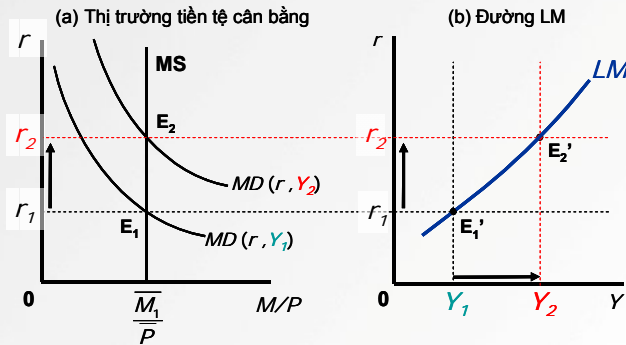


5.2.1. Thiết lập đường LM và độ dốc của đường LM

- *Khái niệm:* Đường LM là đường bao gồm tập hợp tất cả các điểm phản ánh mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập khi thị trường tiền tệ cân bằng.
- *Cách xây dựng đường LM:*
- Giả sử rằng mức cung tiền cố định tại M , với mức thu nhập ở Y_1 , đường cầu tiền là $MD(r, Y_1)$ và điểm cân bằng của thị trường tiền tệ là E_1 với lãi suất cân bằng là r_1 , từ đó có thể xác định điểm E_1' của tổ hợp (r_1, Y_1) .
- Khi thu nhập tăng đến Y_2 , đường cầu tiền dịch chuyển lên $MD(r, Y_2)$ với điểm cân bằng E_2 có lãi suất cân bằng r_2 . Từ đó có thể xác định điểm E_2' của tổ hợp (r_2, Y_2) . Đường đi qua hai điểm E_1', E_2' trên đồ thị là đường LM.
- Đường LM có độ dốc dương, điều đó chứng tỏ khi thu nhập Y tăng thì lãi suất r tăng và ngược lại. Đường LM phản ánh mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thu nhập và lãi suất.

5.2.1. Thiết lập đường LM và độ dốc của đường LM

- *Khái niệm:* Đường LM là đường bao gồm tập hợp tất cả các điểm phản ánh mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập khi thị trường tiền tệ cân bằng.



Hình 5.5. Cách xây dựng đường LM

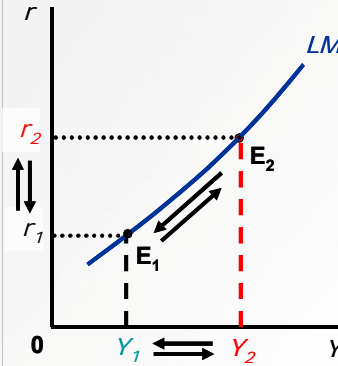
5.2.1. Thiết lập đường LM và độ dốc của đường LM

- *Hàm số của đường LM:*
$$r = \frac{1}{h} \cdot \left(k \cdot Y - \frac{M}{P} \right)$$
- Trong đó:
 - M/P là cầu tiền thực tế
 - h là độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất.
 - k là độ nhạy cảm của cầu tiền và thu nhập
- Giá trị độ dốc của đường LM là $\frac{1}{h}$. Do đó, khi tăng lên đường LM sẽ trở nên dốc hơn và ngược lại. Điều này có nghĩa là, nếu độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất (h) càng lớn thì đường LM càng thoải và ngược lại; nếu độ nhạy cảm của cầu tiền và thu nhập (k) càng lớn thì đường LM càng dốc và ngược lại.
- Phân tích độ dốc của đường LM cho chúng ta biết được mức độ tác động của chính sách tài khóa hoặc chính sách tiền tệ đến thu nhập, lãi suất, thất nghiệp, lạm phát trong nền kinh tế như thế nào.



5.2.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường LM

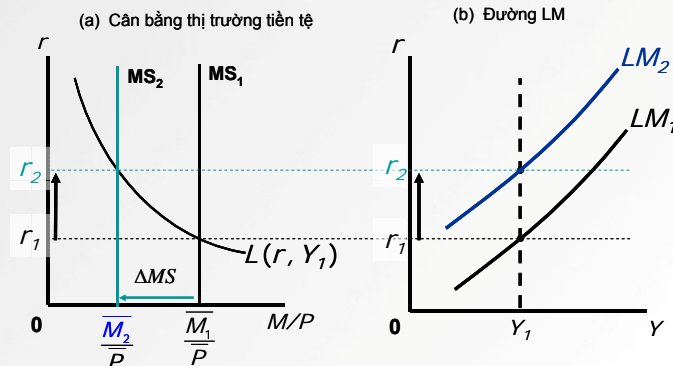
- Khi thu nhập tăng lên đòi hỏi một lượng cầu tiền tăng thêm dẫn đến tăng lãi suất do cung tiền không đổi. Như vậy, khi thu nhập thay đổi, xảy ra hiện tượng di chuyển (trượt dọc) các điểm trên đường LM.
- Khi thu nhập tăng lên từ Y_1 đến Y_2 , cầu tiền tăng, lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ tăng từ r_1 đến r_2 , đường LM không thay đổi vị trí, xảy ra hiện tượng di chuyển từ điểm E_1 đến E_2 trên đường LM.



Hình 5.7. Sự di chuyển các điểm trên đường LM

5.2.3. Sự trượt dọc và dịch chuyển đường LM

- Đồ thị 5.8 minh họa trường hợp cung tiền giảm (do ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc), đường cung tiền dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2 , ứng với mức thu nhập không đổi Y_1 . Lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ tăng lên từ r_1 đến r_2 , đường LM dịch chuyển sang trái từ LM_1 đến LM_2 .



Hình 5.8. Sự dịch chuyển đường LM khi cung tiền thay đổi

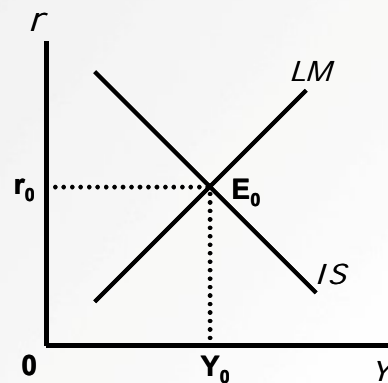
5.3. Tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

- 5.3.1. Cân bằng đồng thời hai thị trường hàng hoá và tiền tệ
- 5.3.2. Tác động của chính sách tài khóa
- 5.3.3. Tác động của chính sách tiền tệ
- 5.3.4. Sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ



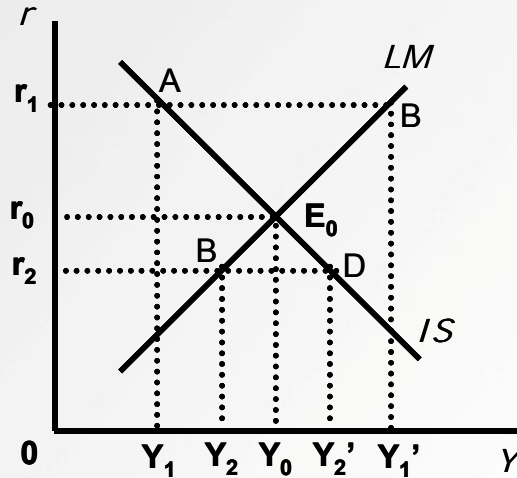
5.3.1. Cân bằng đồng thời hai thị trường hàng hoá và tiền tệ

- Đường IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.
- Đường LM phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ cũng của những tổ hợp này. Tác động qua lại giữa hai thị trường ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường tại (r_0, Y_0) .



Hình 5.9. Trạng thái cân bằng đồng thời trên cả thị trường hàng hóa và tiền tệ

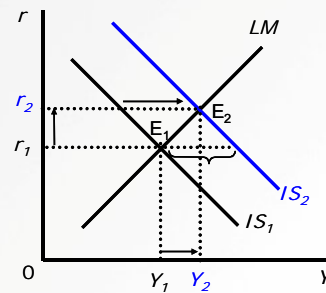
5.3.1. Cân bằng đồng thời hai thị trường hàng hoá và tiền tệ



5.3.2. Tác động của chính sách tài khóa

- Trong nền kinh tế đóng, giả sử chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng, bằng việc tăng chi tiêu của chính phủ thêm một lượng là ΔG , khi đó tổng chi tiêu của nền kinh tế tăng, tổng cầu tăng, đường IS dịch chuyển sang phải từ IS_1 đến IS_2 do tổng cầu tăng thêm một lượng là ΔY , cầu tiền tăng, đẩy lãi suất tăng lên từ r_1 đến r_2 . Lãi suất tăng là nguyên nhân làm giảm đầu tư (đây chính là hiện tượng thoái lui đầu tư).
- Trạng thái cân bằng ban đầu của nền kinh tế là E_1 , bây giờ là E_2 . Đầu tư giảm kéo theo sản lượng của nền kinh tế chỉ tăng từ Y_1 đến Y_2 . Mức sản lượng tăng $\Delta Y = Y_2 - Y_1$ này nhỏ hơn mức tăng của tổng cầu.

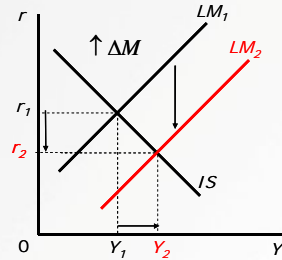
$$\frac{1}{1 - MPC(1 - t)} \cdot \Delta G$$



Hình 5.11. Tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong mô hình IS-LM

5.3.3. Tác động của chính sách tiền tệ

- Trong nền kinh tế đóng, giả sử chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng, bằng việc hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hoặc giảm lãi suất chiết khấu, hoặc mua trái phiếu trên thị trường mở, khi đó cung tiền trong nền kinh tế sẽ tăng lên. Cung tiền tăng, đường LM dịch chuyển sang phải (xuống dưới), lãi suất cân bằng giảm từ r_1 xuống r_2 , đầu tư tăng lên làm cho thu nhập cân bằng trong nền kinh tế tăng lên từ Y_1 đến Y_2 .
- Như vậy, chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế đóng làm tăng đầu tư, tăng thu nhập của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.



Hình 5.12. Chính sách tiền tệ mở rộng, đường LM dịch chuyển sang phải

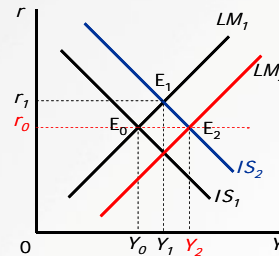
5.3.4. Sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

- 5.3.4.1. Sự phối hợp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng
- 5.3.4.2. Sự phối hợp giữa chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ chặt
- 5.3.4.3. Sự phối hợp giữa chính sách tài khoá lỏng và chính sách tiền tệ chặt



5.3.4.1. Sự phối hợp CSTK mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng

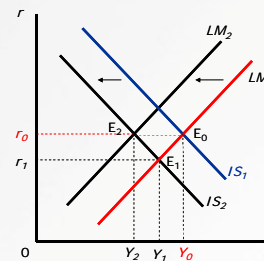
- Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá lỏng (tăng chi tiêu, giảm thuế) thì tổng cầu sẽ tăng lên, đường IS sẽ dịch chuyển sang phải từ $IS_1 \rightarrow IS_2$, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại E_1 . Kết quả là lãi suất tăng từ $r_0 \rightarrow r_1$, sản lượng cân bằng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_1$. Do lãi suất tăng, đầu tư giảm, xảy ra hiện tượng thoái lui đầu tư.
- Để tránh được hiện tượng thoái lui đầu tư phải kết hợp chính sách tiền tệ lỏng. Chính sách tiền tệ lỏng: đó là việc Chính phủ tăng mức cung tiền và duy trì mức lãi suất r_0 , đường LM dịch chuyển sang phải từ $LM_1 \rightarrow LM_2$ nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại E_2 , lúc này lãi suất giảm từ r_1 về mức lãi suất ban đầu r_0 , sản lượng cân bằng tăng từ $Y_1 \rightarrow Y_2$. Kết quả của việc phối hợp hai chính sách là: thu nhập tăng nhanh từ Y_0 đến Y_2 và ổn định được lãi suất.



Hình 5.13. Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ mở rộng

5.3.4.2. Sự phối hợp giữa CSTK chặt và CSTT chặt

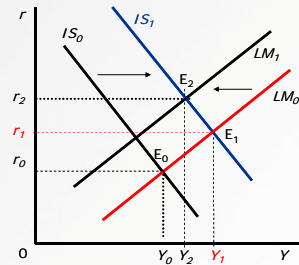
- Khi Nhà nước sử dụng chính sách tài khoá chặt đường IS sẽ dịch chuyển sang trái, IS giảm từ $IS_1 \rightarrow IS_2$ nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới, sản lượng cân bằng giảm từ $Y_0 \rightarrow Y_1$, lãi suất giảm từ $r_0 \rightarrow r_1$.
- Để kìm hãm bớt tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tránh nền kinh tế rơi vào tình trạng quá nóng, Nhà nước có thể phối hợp với chính sách tiền tệ thắt chặt. Nhà nước giảm mức cung tiền, tăng lãi suất i , đường LM sẽ dịch chuyển sang trái LM giảm từ $LM_1 \rightarrow LM_2$. Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới là E_2 , lãi suất tăng từ $r_1 \rightarrow r_0$, sản lượng giảm từ $Y_1 \rightarrow Y_2$.
- Kết quả của việc phối hợp hai chính sách đã làm cho sản lượng giảm nhanh, lãi suất r không thay đổi, tránh được nền kinh tế rơi vào trạng thái tăng trưởng quá nóng.



Hình 5.14. Chính sách tài khoá và tiền tệ thắt chặt

5.3.4.3. Sự phối hợp giữa CSTK lỏng và chính sách tiền tệ chặt

- Để tăng tốc độ phát triển kinh tế, tăng sản lượng cân bằng Y của nền kinh tế, Chính phủ phải sử dụng chính sách tài khoá lỏng (tăng G , giảm T), đường IS dịch chuyển từ $IS_0 \rightarrow IS_1$, điểm cân bằng mới là E_1 , lãi suất tăng, sản lượng cân bằng tăng nhanh từ $Y_0 \rightarrow Y_1$.
- Nền kinh tế tăng trưởng quá nhanh, lạm phát cao. Nhà nước cần sử dụng chính sách tiền tệ chặt, để hỗ trợ cho chính sách tài khoá lỏng. Khi sử dụng chính sách tiền tệ chặt, mức cung tiền giảm, lãi suất tăng, đầu tư có xu hướng giảm, nền kinh tế chuyển sang trạng thái cân bằng mới tại E_2 , lãi suất tăng từ $r_1 \rightarrow r_2$, sản lượng cân bằng giảm từ $Y_1 \rightarrow Y_2$.
- Kết quả của việc phối hợp hai chính sách là làm cho sản lượng tăng lên ở mức độ hợp lý, đạt được tốc độ tăng trưởng dài hạn, không gây lạm phát cao: sản lượng cân bằng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_2$, lãi suất tăng từ $r_0 \rightarrow r_2$.



Hình 5.15. Chính sách tài khoá lỏng và chính sách tiền tệ chặt

Nghiên cứu trường hợp nền Kinh tế Mỹ

- Trong năm 2001, nền kinh tế Mỹ lâm vào tình trạng suy thoái ở mức báo động. Dự kiến có khoảng 2,1 triệu người mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên từ 3,9% đến 5,8%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá thấp, chỉ 0,8%, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1994-2000 là 3,9%. Có 3 nguyên nhân cơ bản gây nên tình trạng suy thoái của nền kinh tế:
- Thị trường chứng khoán giảm dẫn đến tiêu dùng của các hộ gia đình giảm.
- Vụ khủng bố ngày 11/9 làm tăng tính bất ổn định về chính trị và kinh tế, làm giảm niềm tin trong kinh doanh và tiêu dùng.
- Các vụ việc liên quan đến hợp nhất của các tập đoàn: Enron, WorldCom,...
- Từ các nguyên nhân đó đã gây ra sự sụt giảm của giá chứng khoán, không khuyến khích đầu tư, chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư giảm, đường IS dịch chuyển sang trái.
- Để đưa nền kinh tế thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó, chính phủ Mỹ đã thực hiện hàng loạt các biện pháp liên quan đến chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ như:
- Đối với chính sách tài khoá: chính phủ Mỹ đã cắt giảm thuế trong giai đoạn 2001-2003 và tăng chi tiêu của chính phủ như: đầu tư vào lĩnh vực hàng không, xây dựng lại NYC, và tăng chi tiêu cho chiến tranh ở Afghanistan war. Kết quả là đường IS dịch chuyển sang phải.
- Đối với chính sách tiền tệ: chính phủ hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc và mua trái phiếu để tăng cung tiền, kết quả là đường LM dịch chuyển sang phải.
- Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ mở rộng đã làm tăng thu nhập của nền kinh tế Mỹ, đưa nền kinh tế Mỹ dần thoát khỏi cuộc khủng hoảng trong các năm tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, do Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 6, năm 2006.
- [2] Kinh tế học tập 2 và 3 David Begg, Stanley Fisher, NXB Giáo dục, 2006.
- [3] N.Gregory Mankiw, Macroeconomics, Fourth Edition, 2000.
- [4] Nguyễn Văn Công, Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động, 2006.
- [5] Rudiger. D, Stainley .F & Richard .S, Macroeconomics, Eighth Edition, 2001.
- [6] Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Lao động - Xã hội, 2005.
- [7] Nguyễn Văn Ngọc, Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê, 2001
- [8] Trang Web tranh luận về Kinh tế học: <http://economics.about.com/>
- [9] Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Khoa học xã hội và nhân văn.
- [10] Tạp chí Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân.
- [11] Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế HCM.
- [12] Trang Web về Kinh tế học của giảng viên: <http://congphanthe.googlepages.com/>

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ MACROECONOMICS

Giảng viên: ThS. Phan Thế Công



Nội dung của chương 7

- Phân tích các khái niệm lạm phát và thất nghiệp.
- Phân tích các tác động của lạm phát và thất nghiệp đến nền kinh tế.
- Chỉ ra được các giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay.
- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp (đường Phillips, và các nhân tố làm dịch chuyển và di chuyển đường Phillips)



Mục tiêu của chương 7

- Giúp sinh viên hiểu được các tác động (tích cực và tiêu cực) của lạm phát và thất nghiệp của nền kinh tế.
- Giúp sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.
- Định hướng và chỉ ra được các giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp ở các nước nói chung và Việt Nam nói riêng.



7.1. Thất nghiệp

- 7.1.1. Thất nghiệp và các loại thất nghiệp
- 7.1.2. Nguyên nhân thất nghiệp
- 7.1.3. Tác động của thất nghiệp
- 7.1.4. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp
- 7.1.5. Vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam



7.1.1. Thất nghiệp và các loại thất nghiệp

- 7.1.1.1. Các khái niệm liên quan
- 7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

7.1.1.1. Các khái niệm liên quan



- Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong hiến pháp và pháp luật Lao động.
- Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ giữa lực lượng lao động và toàn bộ những người trong độ tuổi lao động (dân số một quốc gia trong độ tuổi lao động).
- Người có việc làm là những người đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội,...
- Người thất nghiệp là người hiện đang chưa có việc làm nhưng mong muốn và đang tìm kiếm việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp

- *Tỷ lệ thất nghiệp*: là tỷ số giữa % số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.
- Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của một quốc gia.



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

- a) Phân loại theo đặc tính chủ thể thất nghiệp
- b) Theo lý do thất nghiệp
- c) Theo nguồn gốc thất nghiệp
- d) Phân loại theo tiếp cận mô hình cung cầu

7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

a) Phân loại theo đặc tính chủ thể thất nghiệp

- theo giới tính
- theo lứa tuổi
- theo vùng lãnh thổ
- theo ngành nghề
- theo dân tộc, chủng tộc



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp (tiếp)

a) Phân loại theo đặc tính chủ thể thất nghiệp (tiếp)

- Những lao động có trình độ giáo dục thấp thường gắn với kỹ năng kém và ít có công việc lâu dài, ổn định.
- Những người lao động trí óc thường có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn những người lao động chân tay. Kỹ năng, trình độ, và sự hiểu biết ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp.
- Thất nghiệp của những người trẻ tuổi cao hơn người lớn tuổi.



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

b) Theo lý do thất nghiệp

- Bỏ việc
- Mất việc
- Mới vào lực lượng lao động
- Quay lại lực lượng lao động



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

c) Theo nguồn gốc thất nghiệp

- *Thất nghiệp tạm thời*
- *Thất nghiệp theo mùa vụ*
- *Thất nghiệp cơ cấu*
- *Thất nghiệp do thiếu cầu*

7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp (tiếp)

c) Theo nguồn gốc thất nghiệp (tiếp)

Thất nghiệp tạm thời

- Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc hoặc nơi làm tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn,...) hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm,...



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp (tiếp)

c) Theo nguồn gốc thất nghiệp (tiếp)

Thất nghiệp theo mùa vụ

- Thất nghiệp theo mùa vụ cũng là một phần của nền kinh tế, và thường do thực tế là một số công việc chỉ thực hiện được theo mùa nhất định - đánh cá, làm nông nghiệp, xây dựng..



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

c) Theo nguồn gốc thất nghiệp (tiếp)

Thất nghiệp cơ cấu

- Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối cung cầu giữa các loại lao động (giữa các ngành nghề, khu vực,...).
- Thất nghiệp do cơ cấu là sự mất việc kéo dài trong các ngành hoặc vùng có sự giảm sút kéo dài về nhu cầu lao động do thay đổi cơ cấu nền kinh tế.



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

c) Theo nguồn gốc thất nghiệp (tiếp)

Thất nghiệp do thiếu cầu

- Loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ bởi ở các nền kinh tế thị trường nó gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh.



7.1.1.2. Phân loại thất nghiệp

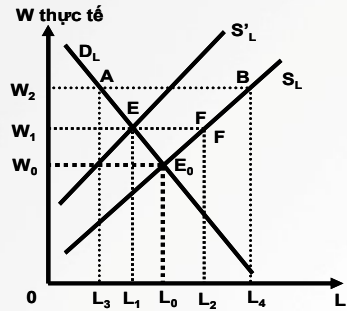
d) Phân loại theo tiếp cận mô hình cung cầu

- *Thất nghiệp tự nguyện*: Là số lượng người lao động tự nguyện thất nghiệp do công việc và tiền công chưa phù hợp với ý muốn của mình.
- *Thất nghiệp không tự nguyện (hay thất nghiệp chu kỳ)*: do chu kỳ kinh tế gây nên, còn gọi là thất nghiệp do thiếu cầu (theo trường phái Keynes).
- *Thất nghiệp tự nhiên*: là mức thất nghiệp xảy ra khi thị trường lao động đạt trạng thái cân bằng.



Thất nghiệp tự nhiên

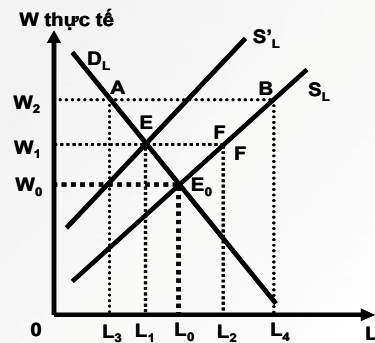
- *Thất nghiệp tự nhiên*: là mức thất nghiệp xảy ra khi thị trường lao động đạt trạng thái cân bằng.
- Tại trạng thái cân bằng, thất nghiệp tự nhiên bằng tổng số những người thất nghiệp tự nguyện.



Hình 7.1: Thất nghiệp tự nhiên

Thất nghiệp tự nhiên

- Tại mức tiền công W_1 , số lượng lao động dư thừa là đoạn $EF = L_2 - L_1$, đây chính là con số thất nghiệp tự nguyện.
- Với mức tiền công tối thiểu là W_2 cao hơn mức lương cân bằng của thị trường lao động W_0 . Tổng số thất nghiệp tự nguyện trong trường hợp này sẽ là đoạn AB .

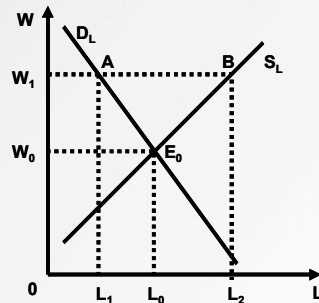


Hình 7.1: Thất nghiệp tự nhiên

7.1.2. Nguyên nhân thất nghiệp

a) Thất nghiệp theo lý thuyết của trường phái cổ điển

- Quan điểm của trường phái cổ điển cho rằng giá cả và tiền công linh hoạt, thị trường lao động luôn đạt trạng thái cân bằng, còn có thất nghiệp là do ấn định mức tiền công cao hơn mức tiền công cân bằng.

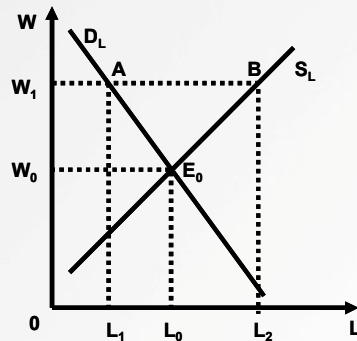


Hình 7.2: Mức tiền công tối thiểu cao hơn mức tiền công cân bằng

7.1.2. Nguyên nhân thất nghiệp

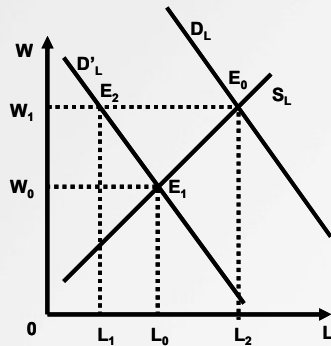
a) Thất nghiệp theo lý thuyết của trường phái cổ điển

- Thị trường lao động đạt trạng thái cân bằng tại E_0 với mức tiền công cân bằng là W_0 .
- Tại mức tiền công W_1 cầu lao động là L_1 , cung lao động là L_2 . Vì $L_1 < L_2$ cho nên xảy ra hiện tượng dư thừa lao động là đoạn AB, hay xảy ra thất nghiệp. Áp lực để giảm tiền công xuống trạng thái cân bằng là rất khó.



b) Thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes

- Quan điểm của trường phái Keynes cho rằng giá cả và tiền công thường cứng nhắc, không linh hoạt, do đó dẫn đến hiện tượng thất nghiệp.
- Giả sử tổng cầu AD suy giảm, cầu lao động giảm từ D_L đến D'_L , do giá cả và tiền công không linh hoạt nên với mức tiền công W_1 ta có cầu lao động là L_1 cung lao động là L_2 , mà $L_1 < L_2$, lượng người thất nghiệp là: E_2E_0 . Thất nghiệp loại này còn gọi là thất nghiệp do thiếu cầu.



Hình 7.3: Thất nghiệp do thiếu cầu

7.1.3. Tác động của thất nghiệp

Thất nghiệp là tình trạng không có việc làm để sinh sống. Chúng ta có thể xem xét tác động của thất nghiệp thông qua các nội dung sau:

- Thất nghiệp khiến cho nhiều người đành chấp nhận làm những công việc không đúng nghề.
- Thất nghiệp khiến cá nhân người đó rơi vào tình trạng mất cân bằng tâm lý.
- Mất việc làm ổn định có thể đẩy một người vào tình thế tìm cách bù trừ qua việc nhận đại một công việc.
- Mất việc kéo dài cũng thường đưa đến tình trạng bất ổn trong gia đình của người bị mất việc.



7.1.3. Tác động của thất nghiệp

a. Đối với bản thân và gia đình

- Không có việc làm đồng nghĩa với hạn chế giao tiếp với những người lao động khác, tiêu tốn thời gian vô nghĩa, áp lực tâm lý và tất nhiên là không có khả năng chi trả, mua sắm vật dụng thiết yếu.
- Người lao động nhiều khi phải chọn công việc thu nhập thấp (trong giai đoạn tìm công việc phù hợp).
- Thất nghiệp gây ra tình trạng làm việc dưới khả năng.



7.1.3. Tác động của thất nghiệp

b. Ảnh hưởng của thất nghiệp tới xã hội và nền kinh tế

- Tỷ lệ thất nghiệp cao đồng nghĩa với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thấp.
- Thất nghiệp làm cho sản xuất ít hơn, giảm tính hiệu quả của sản xuất theo quy mô.
- Có thể đương đầu với các tệ nạn xã hội do người thất nghiệp gây ra.
- Chi nhiều tiền hơn để giải quyết hậu quả từ thất nghiệp như y tế, an ninh xã hội...
- Thất nghiệp dẫn đến nhu cầu xã hội giảm. Hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh ít ỏi, chất lượng sản phẩm và giá cả tụt giảm.



7.1.4. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp



a. Tạo ra công ăn việc làm

- Có công ăn việc làm là một nhu cầu chính đáng của con người trong xã hội, nhất là đối với những người trong độ tuổi lao động.
- Tạo ra công ăn việc làm đáp ứng “đủ” nhu cầu tham gia lao động của các thành viên trong xã hội là cần thiết để có thể có được một xã hội ổn định và phát triển.
- Tạo công ăn việc làm là trách nhiệm của Chính phủ, các thành viên trong xã hội, cụ thể là các nhà đầu tư và các doanh nghiệp.

7.1.4. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

b. Đào tạo và tự đào tạo nghề nghiệp

- Đào tạo là “quá trình chuyển giao có hệ thống, có phương pháp những kinh nghiệm, những tri thức, những kỹ năng kỹ xảo nghề nghiệp, chuyên môn,...”.
- Để có một nghề, người ta cần phải trải qua thời kỳ đào tạo cần thiết.
- Đào tạo và tự đào tạo có vai trò quan trọng và là điều cần thiết, nhưng phải đào tạo nghề nào, đào tạo cho ai? Đây lại là một vấn đề khác cũng cần quan tâm, vấn đề hướng nghiệp.



7.1.4. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp



c . Vấn đề hướng nghiệp

- Chọn đúng nghề, làm việc đúng khả năng là điều quan trọng cần phải lưu ý ngay từ trong chương trình giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ.
- Việc định hướng nghề nghiệp cho con người, nói chung, và nhất là người trẻ sắp vào đời, nói riêng, là điều cần thiết và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội.
- Có việc làm, có người lãnh nghề được đào tạo hoàn chỉnh và biết tự đào tạo tốt là một trong những điều kiện nền tảng cho xã hội phát triển.

7.1.5. Vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam

- *Thứ nhất*, tạo việc làm cho thanh niên từ khu vực nông nghiệp.
- *Thứ hai*, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ hợp hợp tác xã tư nhân phát triển, tạo thêm nhiều việc làm cho lao động trẻ.
- *Thứ ba* là giải quyết việc làm trong khu vực công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề mũi nhọn.
- *Thứ tư* là giải quyết việc làm thông qua xuất khẩu lao động.
- *Thứ năm* là giải quyết việc làm qua việc phục hồi và mở rộng các làng nghề truyền thống.



7.2. Lạm phát

- 7.2.1. Lạm phát và các loại lạm phát
- 7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát
- 7.2.3. Tác động của lạm phát
- 7.2.4. Một số nhóm giải pháp để kiềm chế lạm phát
- 7.2.5. Vấn đề kiềm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008



7.2.1. Lạm phát và các loại lạm phát

a) Khái niệm

- Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá chung theo thời gian.
- Lạm phát xảy ra khi mức giá chung thay đổi, khi mức giá tăng lên được gọi là lạm phát, khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát.



7.2.1. Lạm phát và các loại lạm phát

b) Công thức tính tỷ lệ lạm phát

- Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ.
- Tỷ lệ lạm phát được đo bằng công thức:

$$\pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \cdot 100\%$$

trong đó: π_t là tỷ lệ lạm phát thời kỳ t, CPI^t là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t, CPI^{t-1} là chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ t - 1.

$$CPI^t = \left(\frac{\sum p_i^t q_i^0}{\sum p_i^0 q_i^0} \right)$$

7.2.1. Lạm phát và các loại lạm phát

c) Quy mô của lạm phát

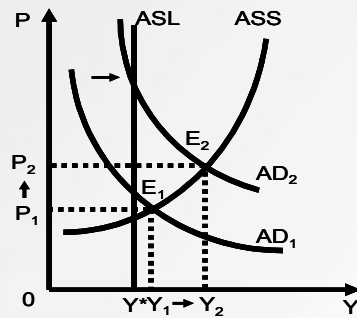
- *Lạm phát vừa phải* còn được gọi là lạm phát một con số, có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm.
- *Lạm phát phi mã* là loại lạm phát xảy ra khi tỷ lệ lạm phát tăng tương đối nhanh, với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong năm.
- *Siêu lạm phát*: tỷ lệ lạm phát thường từ 3 con số trở lên.



7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

a) Lạm phát cầu kéo

- Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng nhanh.
- Bản chất của lạm phát cầu kéo là chi tiêu quá nhiều tiền để mua một lượng cung hạn chế về hàng hoá và dịch vụ.
- Khi tổng cầu tăng, đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_1 đến AD_2 , mức giá chung tăng lên từ P_1 đến P_2 , lạm phát xảy ra.

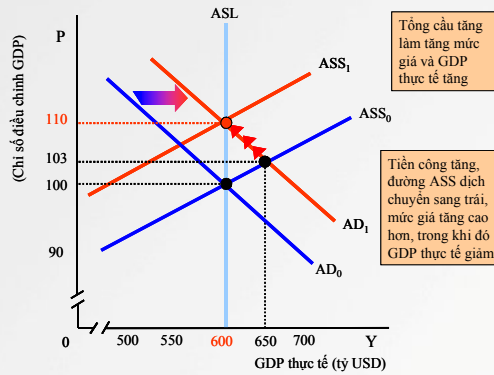


Hình 7.4 : Lạm phát cầu kéo

7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

a) Lạm phát cầu kéo

- Khi cầu tăng mạnh, đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 , mức giá chung tăng lên từ 100 đến 103. Giả sử tiền công tăng, đường ASS dịch chuyển sang trái, mức giá chung tăng cao hơn từ 100 đến 110, trong khi GDP thực tế giảm xuống.

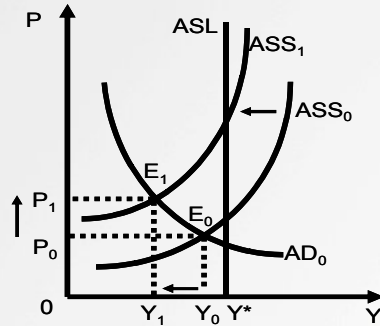


Hình 7.5 : Lạm phát cầu kéo

7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

b) Lạm phát chi phí đẩy

- Các cơn sốc giá cả thị trường đầu vào đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện,...) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, gây ra lạm phát chi phí đẩy
- Đường ASS dịch chuyển sang trái từ $ASS_0 \rightarrow ASS_1$, làm cho sản lượng giảm từ $Y_0 \rightarrow Y_1$, giá cả tăng lên từ $P_0 \rightarrow P_1$ gây nên lạm phát. Tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

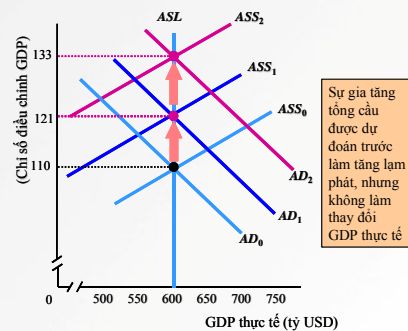


Hình 7.6 : Lạm phát chi phí đẩy

7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

c) Lạm phát dự kiến

- Hay là lạm phát vừa phải, hoặc là tỷ lệ lạm phát y.
- Khi giá đầu vào tăng, đường tổng cung trong ngắn hạn dịch chuyển từ $ASS_0 \rightarrow ASS_1 \rightarrow ASS_2$. Chính phủ sẽ dùng các biện pháp điều chỉnh và làm tăng tổng cầu AD cùng từ $AD_0 \rightarrow AD_1 \rightarrow AD_2$, chỉ số giá tăng đều đặn từ 110 \rightarrow 121 \rightarrow 133, sản lượng không đổi.
- Tỷ lệ lạm phát dự kiến một khi đã hình thành thì trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian.

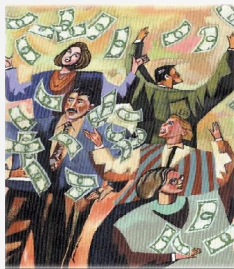


Hình 7.7: Lạm phát được dự đoán trước

7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

d) Lạm phát do lý thuyết số lượng tiền tệ

- Nếu lượng cung tiền danh nghĩa (M) tăng lên thì giá cả (P) cũng sẽ tăng với tỷ lệ tương ứng, nói cách khác tỷ lệ lạm phát sẽ bằng tỷ lệ tăng tiền.
- Lạm phát là một hiện tượng tiền tệ.
- Lượng tiền tăng càng nhanh thì lạm phát càng cao.



7.2.2. Nguyên nhân của lạm phát

e) Lạm phát và lãi suất

- Lãi suất danh nghĩa lại biến động theo lạm phát. Khi lạm phát thay đổi lãi suất danh nghĩa sẽ thay đổi theo, để duy trì lãi suất ở mức thực tế ở mức ổn định.
- Vậy lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát.
- Khi tỷ lệ lạm phát tăng, lãi suất danh nghĩa tăng theo, tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền, càng giữ nhiều tiền càng thiệt.



7.2.3. Tác động của lạm phát

- Phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn,...
- Tác động đối với sản lượng và công ăn việc làm
- Lạm phát có thể làm thay đổi cơ cấu kinh tế và việc làm, đặc biệt khi lạm phát tăng nhanh cùng sự thay đổi mạnh của giá cả tương đối, có những hãng sản xuất – kinh doanh có thể phát triển và ngược lại.
- Tác động đối với phân bố tài nguyên



7.2.4. Một số nhóm giải pháp để kiềm chế lạm phát

Hai nhóm giải pháp chính để kiềm chế lạm phát là chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khóa thắt chặt và chính sách tiền tệ thắt chặt. Cụ thể:

- Cắt giảm cầu đối với một số mặt hàng.
- Giảm chi tiêu của chính phủ
- Kiểm soát tiền lương, tăng thuế (chủ yếu là thuế thu nhập) nhằm hạn chế chi tiêu của xã hội.
- Tăng cung các loại hàng hóa và dịch vụ.
- Giảm giá thành các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.
- Gia tăng sản xuất bằng nhiều biện pháp như giảm thuế sản xuất, giảm lãi suất cho vay, tăng chi tiêu cho đầu tư.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

- Tình hình kinh tế thế giới trong năm 2007-2008 có nhiều biến động phức tạp, khó lường.
- Giá dầu và hầu hết các nguyên vật liệu cơ bản và lương thực, thực phẩm trên thị trường thế giới tăng cao.
- Chính phủ đã thống nhất xác định nhiệm vụ trọng tâm là: kiểm chế lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững, trong đó kiểm chế lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

a. Thực hiện CSTT thắt chặt

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm soát chặt chẽ tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng.
- Sử dụng linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để giảm dần lãi suất huy động theo hướng thực hiện chính sách lãi suất thực dương.
- Tăng cường kiểm soát và giám sát chặt chẽ hoạt động của các NHTM để bảo đảm việc tuân thủ đúng các quy định về huy động, cho vay và chất lượng tín dụng.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

b. Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao hiệu quả chi tiêu công

- Điều hành CSTK theo hướng tiết kiệm chi tiêu thường xuyên, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách; kiểm soát chặt chẽ đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.
- Thực hiện việc cắt giảm, sắp xếp lại vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư nhà nước và đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm ngặt trong tất cả các cấp, các ngành, trong toàn bộ hệ thống chính trị.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

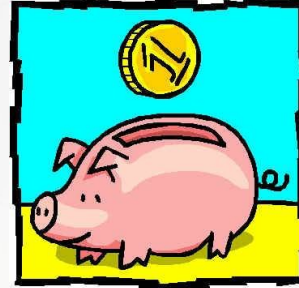
- c. Tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, đảm bảo cân đối cung cầu về hàng hóa
- d. Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, giảm nhập siêu



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

e. Triệt để thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng

- Tình trạng lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng vẫn còn diễn ra khá phổ biến ở các cơ quan, đơn vị, trong dân cư, tiềm năng tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng rất lớn.
- Các doanh nghiệp phải rà soát tất cả các khoản chi nhằm hạ giá thành và phí lưu thông.
- Chính phủ kêu gọi mọi người, mọi nhà triệt để tiết kiệm tiêu dùng, nhất là nhiên liệu, năng lượng.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

f. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống đầu cơ buôn lậu và gian lận thương mại, kiểm soát việc chấp hành pháp luật nhà nước về giá

- Bộ Công Thương chủ trì triển khai các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa.
- Bộ Tài chính tăng cường kiểm soát việc chấp hành pháp luật nhà nước về giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.
- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải triệt để chấp hành các quy định về quản lý giá.
- Chính phủ yêu cầu các hiệp hội ngành hàng tham gia tích cực, ủng hộ các chủ trương và giải pháp bình ổn thị trường, giá cả.



7.2.5. Vấn đề kiểm chế lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2008

- h. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội
- i. Đẩy mạnh công tác thông tin và tuyên truyền



7.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

- 7.3.1. Đường Phillips trong ngắn hạn
- 7.3.2. Đường Phillips dài hạn

Alban William Housego "A. W." "Bill" Phillips, (1914-1975 là một nhà kinh tế học người New Zealand, làm việc ở trường kinh tế học London. Công trình nổi tiếng về kinh tế học của ông là đường Phillips, được đưa ra năm 1958.

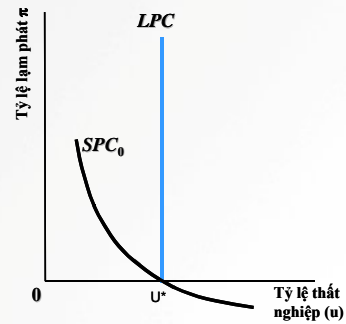
7.3.1. Đường Phillips trong ngắn hạn

- Khi ra đời lý thuyết về tỷ thất nghiệp tự nhiên, đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh có dạng sau:

$$\pi = -\varepsilon(u - u^*)$$

- Theo lý thuyết này gọi ra cho ta thấy rằng có thể đánh đổi lạm phát nhiều để có ít thất nghiệp hơn và ngược lại. Nó được biểu thị trên đồ thị bên.

Hình 7.8: Đường Phillips trong ngắn hạn



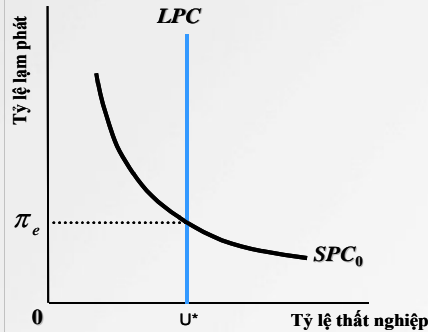
Đường Phillips ban đầu cho thấy:

- Lạm phát bằng không thì tỷ lệ thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- Một mức thất nghiệp thấp tương ứng với một mức lạm phát cao và ngược lại.
- Độ dốc ε quyết định rất lớn đến mối quan hệ đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.



7.3.1. Đường Phillips trong ngắn hạn

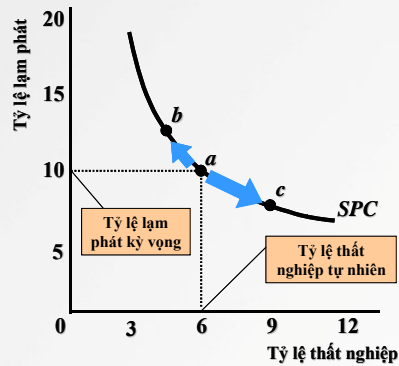
- Trên thực tế, giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến, vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến (π_e) và nó có dạng như sau: $\pi = \pi_e - \varepsilon(u - u^*)$



Hình 7.9: Đường Phillips trong ngắn hạn khi có lạm phát dự kiến

7.3.1. Đường Phillips trong ngắn hạn

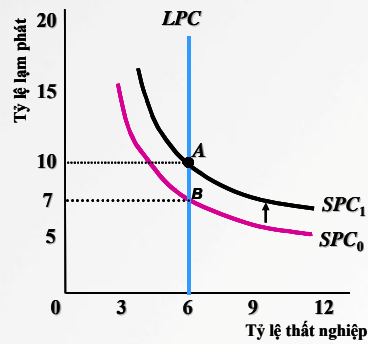
- Khi thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ lạm phát dự kiến và ngược lại.
- Nếu có cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm.



Hình 7.10: Đường Phillips trong ngắn hạn

Hình 7.11 : Sự dịch chuyển đường Phillips sang phải

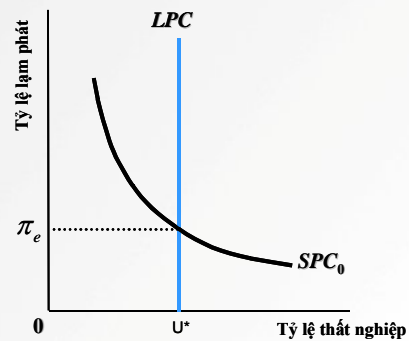
- Các cú sốc cung, đẩy chi phí sản xuất giá cả lên cao, sản lượng và việc làm giảm xuống, nền kinh tế rơi vào thời kì đình trệ lạm phát, không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.
- Khi Chính phủ tăng mức cung tiền liên tục để giữ cho tổng cầu không suy giảm và thất nghiệp không thể tăng, nền kinh tế vẫn đạt mức sản lượng như cũ nhưng giá cả tăng theo tỷ lệ tăng tiền.
- Sự điều tiết bằng chính sách tiền tệ và tài khoá để giữ cho nền kinh tế ổn định khi gặp cơn sốc về phía cung, chúng ta phải trả giá bằng một mức lạm phát cao hơn.



7.3.2. Đường Phillips dài hạn

- Đường Phillips dài hạn có dạng:

$$0 = -\varepsilon(u - u^*) \text{ hay } u = u^*$$
- Đường Phillips trong dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại điểm xác định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- Tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cho dù lạm phát thay đổi như thế nào.
- Trong dài hạn, lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.



Hình 7.13 : Đường Phillips trong dài hạn LPC

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ MACROECONOMICS

Người thực hiện: ThS. Phan Thế Công



Nội dung của chương 8

- Phân tích lý thuyết về lợi thế so sánh và xu hướng tự do hóa thương mại quốc tế, các hạn chế thương mại quốc tế
- Phân tích cân cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái.
- Phân tích tác động của chính sách vĩ mô dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau và vốn luân chuyển hoàn hảo.

7.1. Lý thuyết về tuyệt đối và lợi thế so sánh

- 7.1.1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối
- 7.1.2. Lợi thế tương đối (Lợi thế so sánh)

7.1.1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối



- **Adam Smith** (1723-1790), nhà triết học người Xcốt-len, là người đầu tiên khám phá ra khoa học kinh tế học hiện đại. A.Smith (1776) là người đầu tiên đưa ra lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của thương mại quốc tế.
- Lợi thế tuyệt đối là lợi thế có được trong điều kiện so sánh chi phí để sản xuất ra cùng một loại sản phẩm, và khi một nước sản xuất sản phẩm có chi phí cao hơn sẽ nhập sản phẩm đó từ nước khác có chi phí sản xuất thấp hơn.
- Lợi thế này được xem xét từ hai phía, đối với nước sản xuất sản phẩm có chi phí thấp sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn khi bán sản phẩm trên thị trường quốc tế. Còn đối với nước sản xuất sản phẩm với chi phí cao sẽ có được sản phẩm mà trong nước không có khả năng sản xuất hoặc sản xuất không đem lại lợi nhuận, người ta gọi là bù đắp được sự yếu kém về khả năng sản xuất trong nước.
- Ngày nay, đối với các nước đang phát triển việc khai thác lợi thế tuyệt đối vẫn có ý nghĩa quan trọng khi chưa có khả năng sản phẩm một số loại sản phẩm, đặc biệt là tư liệu sản xuất có chi phí có thể chấp nhận được.

7.1.1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối

- Khi tiến hành nhập những tư liệu sản xuất này công nhân trong nước bắt đầu học cách sử dụng các máy móc thiết bị mà trước đây họ chưa biết và sau đó họ học cách sản xuất ra chúng. Về mặt này vai trò đóng góp của ngoại thương giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển thông qua việc bù đắp sự yếu kém về khả năng sản xuất tư liệu sản xuất và yếu kém về kiến thức công nghệ của các nước đang phát triển cũng được đánh giá là lợi thế tuyệt đối. *Vậy, một nước có lợi thế tuyệt đối nếu nước đó có chi phí sản xuất thấp hơn so với nước khác. (Sự khác biệt về công nghệ giữa các nước)*
- Những nguyên nhân làm cho 1 nước có lợi thế tuyệt đối là do điều kiện tự nhiên thuận lợi, điều kiện về vốn, về trang thiết bị kỹ thuật và do trình độ quản lý,...

Bảng 8.1. Hao phí sức lao động để của USA và Nhật Bản

Ví dụ về lợi thế tuyệt đối: USA và Nhật Bản sản xuất thức ăn và ô tô theo các giả định: Sản xuất hai loại hàng hóa thức ăn và hóa chất, đầu vào sử dụng là lao động, có sự khác biệt về công nghệ, sản xuất cố định theo quy mô, lao động được lưu động giữa các nhân tố, không phải giữa các quốc gia, không có chi phí vận tải. Mỹ trở nên hiệu quả hơn trong sản xuất thức ăn (đòi hỏi 3 < 4 lao động), Nhật Bản có hiệu quả hơn trong sản xuất ô tô (đòi hỏi 6 < 9 lao động). Trong nền kinh tế khép kín, cả hai nước sẽ sản xuất cả hai loại hàng hóa, nếu người tiêu dùng mong muốn có cả hai. Theo Adam Smith, cả hai nước có thể đạt được từ thương mại quốc tế thông qua chuyên môn hóa (Mỹ sẽ sản xuất nhiều thức ăn, còn Nhật Bản sản xuất nhiều ô tô hơn).

Sản phẩm	Hao phí lao động	
	Mỹ	Nhật
X (thức ăn)	3	4
Y (ô tô)	9	6

Bảng 8.2: Lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế qua lợi thế tuyệt đối

Bây giờ, giả sử Mỹ giảm sản xuất một đơn vị ô tô, do đó, nó có dư thừa 9 lao động. 9 lao động này có thể sản xuất $9 : 3 = 3$ đơn vị thức ăn. Để giữ mức sản xuất ô tô cố định, Nhật Bản nên sản xuất thêm 1 ô tô, điều này đòi hỏi 6 lao động. Sáu lao động này có thể đã sản xuất được $6 : 4 = 1,5$ đơn vị thức ăn. Sản lượng tăng thêm thể hiện sự đạt được từ thương mại.

Chỉ tiêu	Mỹ	Nhật	Thay đổi thế giới
$Q_{\text{ô tô}}$	-1	+1	0
$Q_{\text{Thức ăn}}$	+3	-1,5	1,5

7.1.2. Lợi thế tương đối (Lợi thế so sánh)



- Lợi thế so sánh: mỗi quốc gia sẽ được lợi khi nó chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp (hay tương đối có hiệu quả hơn các nước khác); ngược lại, mỗi quốc gia sẽ được lợi nếu nó nhập khẩu những hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối cao (hay tương đối không hiệu quả bằng các nước khác).
- Nguyên tắc lợi thế so sánh cho rằng một nước có thể thu được lợi từ thương mại bất kể nó tuyệt đối có hiệu quả hơn hay tuyệt đối không hiệu quả bằng các nước khác trong việc sản xuất mọi hàng hóa. Nguyên tắc này do David Ricardo (1772-1823) đưa ra.

Bảng 8.3: Hao phí sức lao động để của EU và Việt Nam

Quốc gia \ Hàng hóa	Thức ăn	Hóa chất
EU	4	8
Việt Nam	6	30

- Nếu hai nước EU và Việt Nam sản xuất hai loại hàng hóa thức ăn và hóa chất, đầu vào sử dụng là lao động, có sự khác biệt về công nghệ, sản xuất cố định theo quy mô, lao động được lưu động giữa các nhân tố không phải giữa các quốc gia, không có chi phí vận tải.
- EU là có hiệu quả cao trong sản xuất cả hai hàng hóa, được sử dụng $4 < 6$ lao động cho thức ăn và $8 < 30$ lao động cho hóa chất. Tại sao EU vẫn buôn bán với Việt Nam? EU có hiệu quả gấp gần 4 lần Việt Nam trong sản xuất hóa chất. Theo Ricardo, cả hai nước có thể đạt được thương mại quốc tế thông qua chuyên môn hóa (EU sẽ sản xuất nhiều hóa chất, còn Việt Nam sẽ sản xuất nhiều thức ăn).

Bảng 8.4: Lợi ích đạt được từ TMQT qua lợi thế so sánh

Giả sử Việt Nam sản xuất ít đi 1 hóa chất, khi đó họ sẽ có 30 lao động tự do. Ba mươi hai lao động này sẽ sản xuất $30 : 6 = 5$ đơn vị thức ăn. Để giữ cho mức sản xuất cố định, EU nên sản xuất thêm 1 đơn vị hóa chất, điều này đòi hỏi cần 8 lao động. Tám lao động này có thể sẽ sản xuất được $8 : 4 = 2$ đơn vị lương thực. Chúng ta có bảng số liệu tổng hợp thương mại như sau:

Kết luận	EU	Việt Nam	Thay đổi của thế giới
Hóa chất	+1	-1	0
Thức ăn	-2	+5	3

- Sự tăng lên của sản xuất ở trên đại diện đạt được của thương mại quốc tế. Như vậy, nhờ thương mại quốc tế mà cả hai nước đều cùng có lợi.
- Thương mại quốc tế dựa trên lý thuyết về lợi thế so sánh sẽ góp phần thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và quá trình hợp tác cả hai bên cùng có lợi trên phạm vi quốc tế, đồng thời làm tăng khả năng sản xuất và tăng khả năng tiêu dùng của mọi quốc gia.

7.2. Xu hướng hạn chế thương mại quốc tế

- 8.2.1. Những quan điểm hạn chế thương mại quốc tế.
- 8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

8.2.1. Những quan điểm hạn chế thương mại quốc tế

- Khi tiến hành thương mại quốc tế sẽ không khuyến khích được sản xuất trong nước phát triển.
- Khi có thương mại quốc tế sẽ không đảm bảo được quốc phòng và an ninh.
- Có thể tạo điều kiện gây nên độc quyền trong nước.
- Có thể làm mai một mất nền văn hoá bản sắc dân tộc. Với những hạn chế đó, đã xuất hiện quan điểm bảo hộ mậu dịch,...
- Mỗi quốc gia cần áp dụng các chính sách cần thiết để điều chỉnh dòng vận động hàng hoá trong nước với hàng hoá nước ngoài nhằm bảo vệ hàng hoá nội địa, bảo hộ nền công nghiệp non trẻ của nước nhà và tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.



8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

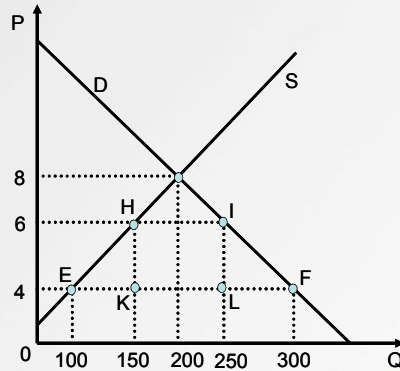
a. Thuế quan

- *Thuế quan* là một thứ thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu.
- Mức thuế quan có tính chất cấm đoán với mức thuế quan cao đến mức hoàn toàn làm cho người ta nản lòng việc nhập khẩu, đóng cửa, cấm đoán việc buôn bán mặt hàng đó. Mức thuế quan không có tính chất cấm đoán là mức thuế quan vừa phải, sẽ làm giảm sút nhưng không xoá bỏ thương mại.
- Thuế quan làm tăng giá cả hàng hoá, giảm khối lượng tiêu thụ, giảm khối lượng hàng và nhập khẩu và tăng khả năng sản xuất trong nước, tăng thu nhập cho Chính phủ.

8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

a. Thuế quan

- Giả sử một nước nhỏ cần nhập khẩu quần áo để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước. Nếu không có thương mại quốc tế, giá bán sản phẩm trong nước là 8USD và các doanh nghiệp sản xuất trong nước cung cấp một lượng sản phẩm là 200.



Hình 8.1: Ví dụ về tác động của thuế quan đối với nước nhỏ

8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

a. Thuế quan

- Khi có thương mại quốc tế, nếu không có thuế quan, với mức của thế giới theo giá cả 4 USD, nhu cầu tiêu thụ quần áo là 300. Sản xuất trong nước là 100 đơn vị sản phẩm và phải nhập khẩu một lượng là 200.
- Để khuyến khích sản xuất trong nước, chính phủ áp một mức thuế quan là 2 USD trên một đơn vị quần áo nhập khẩu, sẽ làm giá tăng lên tới 6 USD một đơn vị quần áo. Khối lượng hàng trong nước sản xuất thêm là 50 đơn vị, mức nhập khẩu giảm xuống còn 100,... tiêu dùng trong nước giảm đi 50 đơn vị. Thuế thu về cho chính phủ trong trường hợp này là 200 USD.



8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

a. Thuế quan

Tác dụng của thuế quan:

- Thuế quan có thể làm thay đổi điều kiện thương mại theo hướng có lợi cho một nước lớn và làm thiệt hại bạn hàng của nước đó.
- Thuế quan có thể góp phần làm giảm thất nghiệp với một mức thuế quan sẽ nâng mức cung trong nước và giảm mức cầu nhập khẩu, sẽ làm tăng GNP thực tế và làm giảm thất nghiệp.
- Thuế quan là biện pháp tạm thời để bảo vệ sản xuất của ngành công nghiệp non trẻ.

8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

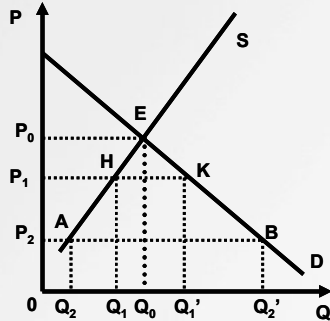
b. Hạn ngạch

- *Hạn ngạch*: Là mức giới hạn mà Chính phủ quy định đối với khối lượng hàng hoá nhập khẩu.
- Nếu với hình thức thuế quan, lượng hàng nhập khẩu phụ thuộc vào mức độ linh hoạt của cung - cầu trên thị trường thì bảo hộ bằng hạn ngạch là hình thức Nhà nước xác định trước khối lượng hàng nhập khẩu và cấp giấy phép cho một số tổ chức có đủ tiêu chuẩn được nhập khẩu khối lượng này.
- Tác dụng của hạn ngạch cũng gần giống như thuế quan.

8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

b. Hạn ngạch

- Trên đồ thị mô tả thị trường một loại hàng hoá sản xuất trong nước. Giả sử Chính phủ quyết định lượng quần áo nhập khẩu trong năm là ΔQ_1 . Nếu các tổ chức nhập khẩu bán với giá mua hàng trên thị trường quốc tế là P_2 khi đó:
 - Q_2 phản ánh khả năng sản xuất trong nước.
 - Q_2' phản ánh nhu cầu quần áo trong nước
 - $\Delta Q_2 = Q_2' - Q_2$ phản ánh lượng quần áo cần nhập.



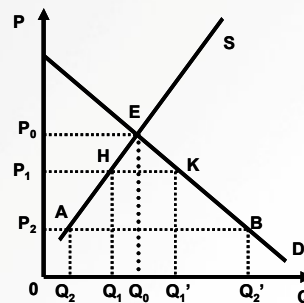
Hình 8.2: Tác động của hạn ngạch đối với nước nhỏ

8.2.2. Những công cụ để hạn chế thương mại quốc tế

b. Hạn ngạch

- Chính phủ chỉ quyết định nhập lượng quần áo là $\Delta Q_1 = Q_1' - Q_1$ lượng quần áo nhập khẩu ΔQ_1 . Để giải quyết lượng quần áo thiếu hụt Chính phủ chủ trương tăng sản xuất trong nước bằng cách nâng giá bán đến mức P_1 ($P_1 = P_2 +$ chênh lệch giá). Với mức giá P_1 sẽ có: Q_1 khả năng sản xuất trong nước và Q_1' nhu cầu quần áo trong nước.
- Hiệu quả của bảo hộ hạn ngạch gần giống như hiệu quả bằng thuế quan đó là:
- Khả năng sản xuất trong nước tăng (từ $Q_2 \rightarrow Q_1$).
- Lượng hàng nhập khẩu giảm (từ $\Delta Q_2 \rightarrow \Delta Q_1$).

Hình 8.2: Tác động của hạn ngạch đối với nước nhỏ



8.3. Cán cân thanh toán quốc tế

- Cán cân thanh toán quốc tế là một bản đối chiếu giữa các khoản tiền thu được từ nước ngoài với các khoản tiền trả cho nước ngoài của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.
- Cán cân thanh toán quốc tế ghi chép những giao dịch kinh tế của một quốc gia với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định. Những giao dịch này có thể được tiến hành bởi các cá nhân, các doanh nghiệp cư trú trong nước hay chính phủ của quốc gia đó. Đối tượng giao dịch bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ, tài sản thực, tài sản tài chính, và một số chuyển khoản. Thời kỳ xem xét có thể là một tháng, một quý, song thường là một năm. Những giao dịch đòi hỏi sự thanh toán từ phía người cư trú trong nước tới người cư trú ngoài nước được ghi vào bên tài sản nợ. Các giao dịch đòi hỏi sự thanh toán từ phía người cư trú ở ngoài nước cho người cư trú ở trong nước được ghi vào bên tài sản có.
- Cán cân thanh toán = Cán cân vãng lai + Cán cân vốn + Sai số thống kê.

8.3. Cán cân thanh toán quốc tế

Ví dụ về xác định cán cân thanh toán của nền kinh tế Mỹ năm 1999:

Bảng 8.5: Cán cân thanh toán của Mỹ, 1999 (tỷ USD)

TÀI KHOẢN VĂNG LAI	
(1) Xuất khẩu ròng về hàng hóa	- 347.2
(2) Xuất khẩu ròng dịch vụ	79.6
(3) Thu nhập đầu tư ròng	- 24.7
(4) Thanh toán chuyển nhượng ròng	- 46.6
(5) Cán cân tài khoản vãng lai (1 + 2 + 3 + 4)	- 338.9
TÀI KHOẢN VỐN	
(6) Thay đổi về tài sản của cư dân Mỹ ở nước ngoài	- 381.0
(7) Thay đổi về tài sản cư dân nước ngoài ở Mỹ	706.2
(8) Thay đổi về tài sản của chính phủ Mỹ ở nước ngoài	8.3
(9) Thay đổi về tài sản của chính phủ nước ngoài ở Mỹ	44.5
(10) Cán cân tài khoản vốn (6 + 7 + 8 + 9)	378.0
SAI SỐ THỐNG KÊ	- 39.1
CÁN CÂN THANH TOÁN (5 + 10 + 11)	0

8.3.1. Tài khoản vãng lai

- **Tài khoản vãng lai** (còn gọi là **cán cân vãng lai**) trong cán cân thanh toán của một quốc gia ghi chép những giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú trong nước với người cư trú ngoài nước. Những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú trong nước cho người cư trú ngoài nước được ghi vào bên "nợ" (theo truyền thống kế toán sẽ được ghi bằng mực đỏ). Còn những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú ngoài nước cho người cư trú trong nước được ghi vào bên "có" (ghi bằng mực đen).
- Thặng dư tài khoản vãng lai xảy ra khi bên có lớn hơn bên nợ. Tài khoản vãng lai thặng dư khi quốc gia xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, hay khi tiết kiệm nhiều hơn đầu tư.
- Tài khoản vãng lai thâm hụt khi quốc gia nhập nhiều hơn hay đầu tư nhiều hơn. Mức thâm hụt tài khoản vãng lai lớn hàm ý quốc gia gặp hạn chế trong tìm nguồn tài chính để thực hiện nhập khẩu và đầu tư một cách bền vững.
- Khoản mục cán cân vãng lai được chia thành 4 nhóm nhỏ: thương mại hàng hoá, dịch vụ, yếu tố thu nhập, chuyển tiền thuần.

8.3.1. Tài khoản vãng lai (tiếp)

- * **Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa:** Cán cân này phản ánh những khoản thu chi về xuất nhập khẩu hàng hoá trong một thời kỳ nhất định. Khi cán cân thương mại thặng dư điều này có nghĩa là nước đó đã thu được từ xuất khẩu nhiều hơn phải trả cho nhập khẩu và ngược lại.
- * **Cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ (Cán cân thương mại vô hình):** Cán cân này phản ánh các khoản thu chi từ các hoạt động dịch vụ về vận tải (cước phí vận chuyển thuê tàu, bến bãi,...) du lịch, bưu chính, cổ vấn pháp luật, dịch vụ kỹ thuật, bản quyền, bằng phát minh,... Thực chất của cán cân dịch vụ là cán cân thương mại nhưng gắn với việc xuất nhập khẩu dịch vụ. Khi ghi chép sổ sách: Xuất khẩu dịch vụ phản ánh bên Có; Nhập khẩu dịch vụ phản ánh bên Nợ.
- * **Cán cân thu nhập (Yếu tố thu nhập):** Phản ánh các dòng tiền về thu nhập chuyển vào và chuyển ra. Bao gồm: Thu nhập của người lao động (tiền lương, tiền thưởng, thu nhập khác,...) do người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại. Thu nhập từ hoạt động đầu tư như: FDI, ODA,... Các khoản thanh toán và được thanh toán từ tiền lãi, cổ tức đến những khoản thu nhập từ đầu tư ở nước ngoài từ trước. Thu nhập chảy vào phản ánh bên Có (làm tăng cung ngoại tệ). Khi chuyển thu nhập ra được phản ánh bên Nợ (làm giảm cung ngoại tệ).
- * **Chuyển tiền đơn phương:** Bao gồm các khoản chuyển giao một chiều không được hoàn lại như: Viện trợ không hoàn lại; khoản bồi thường, quà tặng, quà biếu; Trợ cấp tư nhân, trợ cấp chính phủ. Các khoản thu đơn phương được xem như tăng thu nhập nội địa do thu được từ nước ngoài, làm tăng cung ngoại tệ (phản ánh vào bên có). Các khoản phải trả đơn phương do phải thanh toán cho người nước ngoài (phát sinh cầu ngoại tệ (phản ánh vào bên Nợ).

8.3.2. Tài khoản vốn

- **Tài khoản vốn** (còn gọi là **cán cân vốn**) là một bộ phận của cán cân thanh toán của một quốc gia. Nó ghi lại tất cả những giao dịch về tài sản (gồm tài sản thực như bất động sản hay tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tiền tệ) giữa người cư trú trong nước với người cư trú ở quốc gia khác. Khi những tuyên bố về tài sản nước ngoài của người sống trong nước lớn hơn tuyên bố về tài sản trong nước của người sống ở nước ngoài, thì quốc gia có thặng dư tài khoản vốn (hay dòng vốn vào ròng). Theo quy ước, dòng vốn vào ròng phải bằng thâm hụt tài khoản vãng lai.
- Tài khoản vốn phản ánh sự chuyển dịch tư bản của một nước với các nước khác (luồng vốn được đầu tư vào hay đầu tư ra của một quốc gia). Các luồng vốn gồm hai loại: luồng vốn ngắn hạn và luồng vốn dài hạn.
- Cán cân vốn ngắn hạn: bao gồm các khoản vốn ngắn hạn chảy vào (Có) và chảy ra (Nợ). Bao gồm: Tín dụng thương mại, tín dụng ngắn hạn ngân hàng; Các khoản tiền gửi ngắn hạn.
- Cán cân vốn dài hạn: phản ánh các khoản vốn dài hạn bao gồm: FDI (Khi FDI chảy vào phản ánh Có, khi FDI chảy ra phản ánh Nợ); Các khoản tín dụng quốc tế dài hạn: Tín dụng thương mại dài hạn (khoản vay hoặc cho vay của các tổ chức tín dụng nước ngoài theo điều kiện thực tế: Khi đi vay phản ánh bên Có, khi cho vay hoặc trả nợ thì phản ánh bên Nợ); Tín dụng ưu đãi dài hạn (Các khoản vay ODA: Khi đi vay phản ánh bên Có, khi cho vay phản ánh bên Nợ); Các khoản đầu tư gián tiếp khác bao gồm các khoản mua, bán cổ phiếu, trái phiếu quốc tế nhưng chưa đạt đến số lượng kiểm soát công ty (Nếu bán cổ phiếu, trái phiếu tức là vốn vào thì phản ánh bên Có. Còn nếu mua thì vốn ra tức là phản ánh bên Nợ); Các khoản vốn chuyển giao không hoàn lại (Khoản viện trợ không hoàn lại cho mục đích đầu tư, Các khoản nợ được xoá, tài sản của người di cư: Vào ghi Có, Ra ghi Nợ).

8.3.3. Lỗi và sai số thống kê

- Khoản mục này nếu có là do sự sai lệch về thống kê do nhầm lẫn, bỏ sót hoặc không thu thập được số liệu.
- Nguyên nhân là những ghi chép của những khoản thanh toán hoặc hoá đơn quốc tế được thực hiện vào những thời gian khác nhau, địa điểm khác nhau và có thể bằng những phương pháp khác nhau. Do vậy, những ghi chép này là cơ sở để xây dựng những thống kê của cán cân thanh toán quốc tế chắc chắn không hoàn hảo. Từ đó, dẫn đến những sai số thống kê.

8.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế

- a. *Cán cân thương mại* là yếu tố quan trọng quyết định đến vị trí của cán cân thanh toán mà cán cân thương mại lại phụ thuộc yếu tố tác động trực tiếp đến nó.
- b. *Lạm phát*: Với điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lạm phát của một quốc gia cao hơn so với các nước khác có quan hệ mậu dịch, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa của nước này trên thị trường quốc tế do đó làm cho khối lượng xuất khẩu giảm.
- c. *Ảnh hưởng của thu nhập quốc dân*: Nếu mức thu nhập của một quốc gia tăng theo một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng của quốc gia khác, tài khoản vãng lai của quốc gia đó sẽ giảm nếu các yếu tố khác bằng nhau.
- d. *Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái*: Nếu tiền của một nước bắt đầu tăng giá so với tiền của quốc gia khác, tài khoản vãng lai của nước đó sẽ giảm, nếu các yếu tố khác bằng nhau. Hàng hóa xuất khẩu từ nước này sẽ trở nên đắt hơn đối với các nước nhập khẩu nếu đồng tiền của họ mạnh. Kết quả là nhu cầu hàng hóa đó giảm.
- e. *Sự ổn định chính trị của một đất nước, chính sách đối ngoại của quốc gia*
- f. *Khả năng và trình độ quản lý kinh tế của chính phủ*

8.3.5. Một số giải pháp duy trì cân bằng cán cân thanh toán

- Mục tiêu quan trọng trong chính sách kinh tế của mỗi quốc gia là đảm bảo cán cân thanh toán được cân bằng. Khi cán cân thanh toán bội thu hay bội chi thì các nước thường sử dụng các biện pháp để điều chỉnh.
- Khi cán cân bội thu, các nước thường sử dụng số bội thu đó để tăng cường đầu tư ra nước ngoài và bổ sung quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia.
- Bội chi cán cân sẽ có tác động tiêu cực đến việc phát triển kinh tế của quốc gia, quan hệ kinh tế đối ngoại và quan hệ kinh tế - xã hội khác. Chúng ta có thể xem xét một số biện pháp nhằm điều chỉnh cán cân thanh toán khi bội chi khi bội chi như sau:
- Giảm chi tiêu ngân sách nhà nước sẽ tác động đến tổng cầu do đó góp phần cải thiện cán cân thanh toán ngắn hạn. Giảm chi tiêu ngân sách nhà nước thường đi đôi với chính sách thắt chặt tiền tệ, thuế khóa như: tăng lãi suất cho vay để giảm đầu tư, dùng công cụ thuế để hạn chế tiêu dùng nhất là hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng.

8.3.5. Một số giải pháp duy trì cân bằng cán cân thanh toán (tiếp)

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài có thể áp dụng các biện pháp sau: Nâng lãi suất tiền gửi nhằm thu hút ngoại tệ từ nước ngoài vào; Vay của nước ngoài và tìm kiếm nguồn viện trợ nhà nước; Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thủ tục dễ dàng, ưu đãi về thuế, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.
- Điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm khuyến khích xuất khẩu tăng thu ngoại tệ đồng thời hạn chế nhập khẩu tiết kiệm ngoại tệ.
- Áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch nhằm kích thích xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, tăng thu ngoại tệ bù đắp sự thiếu hụt, sử dụng hàng rào thuế quan hạn chế nhập khẩu.
- Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt SDR tại IMF. Khi một quốc gia là thành viên chính thức tại IMF thì có thể sử dụng quyền rút vốn đặc biệt hoặc thực hiện xuất vàng để trang trải các khoản nợ nước ngoài.

8.3.5. Một số giải pháp duy trì cân bằng cán cân thanh toán (tiếp)

- Tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ tùy thuộc vào điều kiện tài nguyên, trình độ phát triển khoa học công nghệ của quốc gia trong đó trình độ khoa học công nghệ giữ vị trí quyết định.
- Có chính sách hợp lý và năng động để thu hút khách du lịch, kiều hối, xuất khẩu lao động, xuất khẩu công nghệ nhằm tăng thu ngoại tệ.
- Quản lý thu chi ngoại tệ theo nguyên tắc tăng thu giảm chi ngoại tệ.
- Đổi mới chính sách quản lý kinh tế đối ngoại để thu hút vốn đầu tư.
- Nâng cao trình độ quản lý và điều hành kinh tế của chính phủ và các cấp chính quyền.

8.4. Tỷ giá hối đoái

- 8.4.1. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái
- 8.4.2. Thị trường ngoại hối
- 8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

8.4.1. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái

- *Tỷ giá hối đoái* là tỷ giá mua bán ngoại hối trên thị trường hối đoái. Tỷ giá hối đoái là số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ. Nói cách khác là tỷ giá mua bán (trao đổi) giữa đồng bản tệ và đồng ngoại tệ.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng như công cụ quản lý các hoạt động thương mại quốc tế của một nước, để đảm bảo cho nước đó tham gia thương mại một cách có lợi nhất.
- Thông thường có 2 xu hướng thay đổi tỷ giá hối đoái: một là, xu hướng phá giá tỷ giá hối đoái (nghĩa là làm giảm đi giá đồng tiền bản tệ). Xu hướng này thường được áp dụng để khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu. Hai là, xu hướng tăng tỷ giá hối đoái nghĩa là tăng giá đồng bản tệ. Xu hướng này thường được áp dụng để khuyến khích nhập khẩu, tăng điều kiện cạnh tranh trong nước, hạn chế đầu tư sản xuất kinh doanh.

8.4.1. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái

Cách xác định tỷ giá hối đoái

- Để tránh nhầm lẫn khi phân tích, chúng ta thường quy ước sử dụng ký hiệu sau:
- Ký hiệu e là tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng tiền nước ngoài. Ký hiệu E là tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ.
- Ví dụ: ở Việt Nam nếu ta coi đồng nội tệ là VND, đồng ngoại tệ thường sử dụng là USD thì tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ so với đồng nội tệ là: $e = \text{USD/VND} = 1/16500$ và tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ so với đồng nội tệ là: $E = \text{VND/USD} = 16500/1$

8.4.1. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái

Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

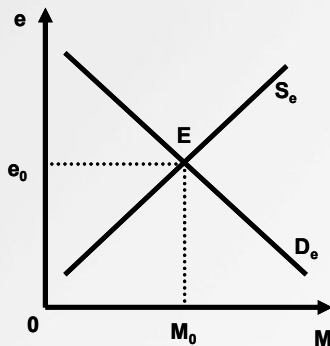
- *Cán cân thương mại:* Trong các điều kiện khác không đổi nếu nhập khẩu của một nước tăng thì đường cung về tiền của nước đó sẽ dịch chuyển sang phía phải, và ngược lại nếu xuất khẩu của một nước tăng thì đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang phía phải (e tăng).
- *Tỷ lệ lạm phát tương đối:* Nếu tỷ lệ lạm phát của một nước cao hơn tỷ lệ lạm phát của một nước khác thì nước đó sẽ cần nhiều tiền hơn để mua một lượng tiền nhất định của nước kia. Điều này làm cho đường cung tiền dịch chuyển sang phải và tỷ giá hối đoái giảm xuống.
- *Sự vận động của tư bản:* Khi người nước ngoài mua tài sản tài chính, lãi suất có ảnh hưởng mạnh. Khi lãi suất của một nước tăng lên một cách tương đối so với nước khác thì các tài sản của nó tạo ra tỷ lệ tiền lời cao hơn và có nhiều người dân nước ngoài muốn mua các tài sản đó. Điều này làm cho đường cầu về tiền của nước đó dịch chuyển sang phải và làm tăng tỷ giá hối đoái của nó.
- *Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ:* Tất cả đều có thể làm dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền tệ. Đầu cơ có thể gây ra những thay đổi lớn về tiền, đặc biệt trong điều kiện thông tin liên lạc hiện đại và công nghệ máy tính hiện đại có thể trao đổi hàng tỷ đôla giá trị tiền tệ mỗi ngày.

8.4.2. Thị trường ngoại hối

- *Thị trường ngoại hối* là nơi đồng tiền của quốc gia này được trao đổi với đồng tiền của quốc gia khác. Những chủ thể kinh tế tham gia thị trường này thường là các thể chế tài chính, các ngân hàng trung ương và các chính phủ, những công ty, những nhà đầu cơ tiền tệ, v.v...
- *Cầu về tiền*: Là khối lượng tiền mà người dân nước ngoài muốn mua và có khả năng mua (chuyển đổi) đồng tiền trong nước ở các mức giá khác nhau trên thị trường ngoại hối. Đường cầu về một loại tiền là một hàm số của tỷ giá hối đoái, đường này dốc xuống về phía phải. Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá của nước đó càng trở nên đắt hơn đối với những người nước ngoài và càng ít hàng hoá được xuất khẩu hơn.
- *Cung về tiền*: Là khối lượng tiền mà người dân trong nước muốn và có khả năng chuyển đổi đồng tiền nước ngoài ở các mức giá khác nhau trên thị trường ngoại hối. Đường cung về tiền là một hàm của tỷ giá hối đoái của nó, đường này dốc lên về phía phải. Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá nước ngoài càng rẻ và hàng hoá ngoại được nhập khẩu vào thị trường quốc tế càng nhiều.

8.4.2. Thị trường ngoại hối

- Nếu xuất khẩu tăng lên, cầu tiền trên thị trường ngoại hối tăng lên, đường cầu tiền dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái sẽ tăng lên.
- Nếu nhập khẩu tăng lên, cung tiền trên thị trường ngoại hối tăng, đường cung tiền dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái sẽ giảm xuống.



Hình 8.3: Cân bằng cung tiền và cầu tiền trên thị trường ngoại hối

8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

- *Hệ thống tỷ giá cố định*
- *Các hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt)*
- *Các hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý*
- *Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và Tỷ giá hối đoái thực tế*

8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

Hệ thống tỷ giá cố định

- Tỷ giá hối đoái cố định, đôi khi còn được gọi là tỷ giá hối đoái neo, là một kiểu chế độ tỷ giá hối đoái trong đó giá trị của một đồng tiền được gắn với giá trị của một đồng tiền khác hay với một rổ các đồng tiền khác, hay với một thước đo giá trị khác, như vàng chẳng hạn. Khi giá trị tham khảo tăng hoặc giảm, thì giá trị của đồng tiền neo vào cũng tăng hoặc giảm. Đồng tiền sử dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định gọi là đồng tiền cố định.
- Trong xu hướng mở cửa và hội nhập kinh tế, việc theo đuổi chế độ tỷ giá cố định có thể dẫn đến một số vấn đề sau:
 - *Nếu tỷ lệ lạm phát trong nước cao hơn thế giới, nước đó sẽ mất dần khả năng cạnh tranh trên các thị trường quốc tế, gây tổn thất cho cán cân thanh toán quốc tế và ảnh hưởng xấu đến sản xuất trong nước.*
 - *Để đảm bảo tỷ giá hối đoái cố định, chính phủ thường phải sử dụng các công cụ hạn chế nhập khẩu như thuế quan, hạn ngạch,..v.v. và hạn chế luồng vốn luân chuyển quốc tế nhằm kiềm chế thâm hụt cán cân thanh toán. Điều này mâu thuẫn với yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.*
 - *Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định không cho phép sử dụng chính sách tiền tệ vào các mục tiêu như ổn định giá cả hoặc tạo thêm công ăn việc làm, mà chỉ sử dụng vào một mục tiêu duy nhất là duy trì giá cả cố định ở mức đã công bố.*

8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

Các hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt)

- Tỷ giá hối đoái thả nổi được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường, không có sự can thiệp nào của Chính phủ.
- Về mặt lý thuyết, các tỷ giá cần điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các luồng vốn và duy trì “sự ngang bằng của sức mua” sao cho có thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước.

8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

Các hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý

- Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuần nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định. Không để cho tỷ giá hoàn toàn thả nổi theo các lực lượng cung và cầu như trong hệ thống tỷ giá thả nổi, các ngân hàng trung ương đều có những can thiệp nhất định vào thị trường ngoại hối.
- Mục đích của sự can thiệp của ngân hàng trung ương trong hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý là hạn chế hoặc thu hẹp biên độ giao động của tỷ giá hối đoái. Như vậy, hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý là sự kết hợp hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi với sự can thiệp của ngân hàng trung ương.
- Sử dụng hệ thống này có thể phát huy được những điểm mạnh và hạn chế được những yếu điểm của hai hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định.

8.4.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và Tỷ giá hối đoái thực tế

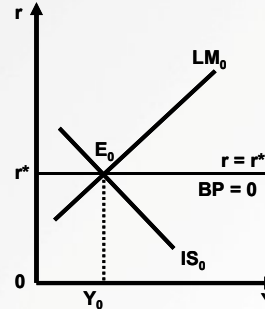
- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ giá hối đoái không xét đến tương quan giá cả hay tương quan lạm phát giữa hai nước.
- Tỷ giá hối đoái thực là tỷ giá hối đoái có xét đến tương quan giá cả giữa hai nước hoặc tương quan tỷ lệ lạm phát giữa hai nước.
- Tỷ giá hối đoái thực tế = Tỷ giá hối đoái danh nghĩa x Giá nước ngoài / Giá nội địa = Tỷ giá hối đoái danh nghĩa x Tỷ lệ lạm phát nước ngoài / Tỷ lệ lạm phát trong nước.

8.5. Tác động của chính sách vĩ mô dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau tự bản vận động tự do

- 8.5.1. Hoạt động của chính sách tài khóa dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau
- 8.5.2. Hoạt động của chính sách tiền tệ dưới những tỷ giá hối đoái khác nhau

8.5. Tác động của chính sách vĩ mô dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau tự bản vận động tự do

- Một nền kinh tế nhỏ khi tham gia vào thị trường chung của thế giới, thì chính sách lãi suất của nước đó không ảnh hưởng được đến mức lãi suất chung của thế giới. Lãi suất trong nước có xu hướng giao động xung quanh mức lãi suất của thế giới r^* .
- Giả sử khi lãi suất trong nước tăng lên trên mức lãi suất của thế giới ($r > r^*$), sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn. Một luồng vốn sẽ "chảy" vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với mức lãi suất của thế giới ($r = r^*$).
- Trường hợp ngược lại, khi lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất thế giới ($r < r^*$), một số vốn trong nước sẽ "khuếch tán ra đi", cho tới khi cân bằng về lãi suất được lập lại.
- Để mô tả tình huống trên chúng ta hãy sử dụng đường cân bằng thanh toán cân bằng trong điều kiện luồng vốn vận động hoàn toàn tự do, một đường song song với trục hoành ở mức lãi suất $r = r^*$, bổ sung vào mô hình IS - LM.

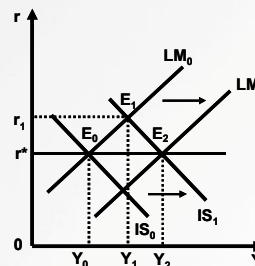


Hình 8.4: Cân bằng thanh toán cân bằng và luồng tư bản vận động hoàn toàn tự do

8.5.1. Hoạt động của CSTK dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau

a. Tác động của chính sách tài khóa trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tự bản vận động hoàn toàn tự do.

- Giả sử một nền kinh tế đang đạt mức sản lượng thấp, tiêu dùng giảm, đầu tư giảm, thất nghiệp gia tăng. Nhà nước sử dụng chính sách tài khóa mở rộng bằng việc tăng chi tiêu của Chính phủ. Trong thời hạn ngắn, giá cả chưa kịp thay đổi, tổng cầu sẽ tăng lên. Đường IS_0 dịch chuyển sang bên phải đến vị trí IS_1 , nếu nền kinh tế là đóng, cân bằng mới thiết lập tại E_1 .
- Tuy nhiên, trong nền kinh tế mở, tại E_1 lãi suất đã tăng trên mức lãi suất thế giới $r_1 > r^*$. Tư bản đổ dồn vào trong nước, tỷ giá hối đoái (e) tăng lên. NHTƯ can thiệp bằng cách mua dự trữ ngoại hối, đẩy nội tệ vào lưu thông. Dân chúng cũng chuyển từ tài sản nước ngoài sang tài sản trong nước. Cung tiền tệ thực tế tăng lên. Đường LM_0 dịch chuyển sang LM_1 . Cân bằng mới được thiết lập tại E_2 với sản lượng tăng lên, mức lãi suất cân bằng trên đường r^* .
- Như vậy, CSTK trong trường hợp này có thể hạn chế thoái lui đầu tư, như là điều phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, nhằm khuyến khích tăng sản lượng.
- Tác động của chính sách tài khóa trong nền kinh tế mở mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn.

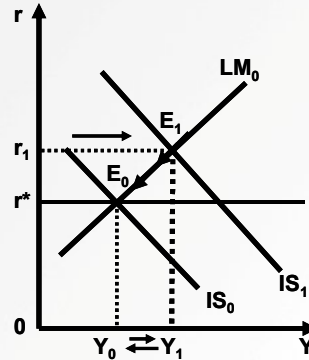


Hình 8.5: Tác động của chính sách tài khóa trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tự bản vận động hoàn toàn tự do

8.5.1. Hoạt động của CSTK dưới các hệ thống tỷ giá hối đoái khác nhau

b) Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá thả nổi và tư bản vận động hoàn toàn tự do.

- Giả sử nền kinh tế đang cân bằng tại E_0 . Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, tổng cầu sẽ tăng lên, lãi suất tăng và tỷ giá hối đoái cũng tăng (e tăng, E giảm), xuất khẩu giảm đi. Như vậy, có sự tháo lui hoàn toàn, không chỉ do đầu tư trong nước mà còn lãi suất giảm từ $r_1 \rightarrow r^*$.
- Chính sách tài hoá mở rộng làm dịch chuyển đường IS_0 đến vị trí IS_1 . Trong nền kinh tế mở, ở điểm cân bằng mới (E_1) lãi suất cao hơn lãi suất thị trường thế giới. Tư bản tràn vào trong nước. Cán cân thanh toán thặng dư. Đồng tiền nội địa tăng giá, xuất khẩu giảm. Kết quả là đường IS_1 dịch chuyển về vị trí ban đầu: cân bằng được thiết lập ở vị trí ban đầu E_0 , sản lượng không tăng lên và cân cân thương mại xấu đi.
- Như vậy, tác động của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tư bản vận động tự do kém hiệu lực hơn so với chính sách tài khoá trong nền kinh tế đóng.

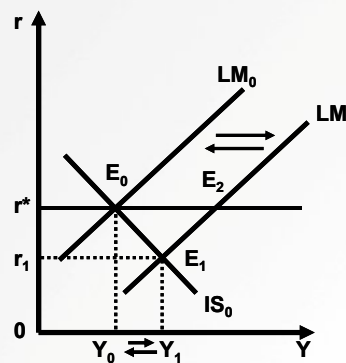


Hình 8.6: Tác động của chính sách tài khoá trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt, tư bản vận động hoàn toàn tự do

8.5.2. Hoạt động của CSTT dưới những tỷ giá hối đoái khác nhau

a) Tác động của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tư bản vận động hoàn toàn tự do.

- Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng E_0 . NHTU thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, với việc tăng cung tiền danh nghĩa. Với mức giá đã cho, cung tiền thực tế tăng lên, đường LM_0 dịch phải đến LM_1 . Lãi suất giảm xuống mức lãi suất thế giới $r_1 < r^*$.
- Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Một luồng vốn sẽ chảy ra nước ngoài. NHTU phải bán dự trữ ngoại tệ để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Quá trình này kéo dài cho đến khi mức cung tiền và lãi suất trở lại mức ban đầu. Sản lượng cân bằng không đổi Y_0 , lãi suất cố định là r^* .
- Như vậy, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở tỏ ra kém hiệu lực hơn so với nền kinh tế đóng. Ở đây tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của tư bản nước ngoài do lãi suất giảm đi, mặc dù đầu tư tư nhân trong nước có tăng lên.

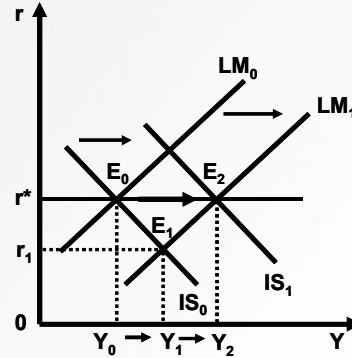


Hình 8.7: Tác động của chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tư bản vận động hoàn toàn tự do

8.5.2. Hoạt động của CSTT dưới những tỷ giá hối đoái khác nhau

b) Tác động của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá thả nổi và tư bản vận động hoàn toàn tự do.

- Trên đồ thị mô tả tác động của việc tăng cung về tiền, đường LM_0 chuyển đến LM_1 . Lãi suất giảm làm giá hối đoái của đồng nội địa giảm (e giảm, E tăng).
- Đồng tiền nội địa giảm giá làm tăng khả năng cạnh tranh. Xuất khẩu ròng tăng lên, làm đường IS_0 dịch chuyển sang bên phải đến IS_1 . Lãi suất trở về mức lãi suất của thị trường thế giới. Cân bằng mới được thiết lập tại E_2 . Chính sách tiền tệ mở rộng làm sản lượng tăng lên từ $Y_0 \rightarrow Y_2$.
- Như vậy chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỷ giá linh hoạt, tư bản chuyển động hoàn toàn tự do.



Hình 8.8: Tác động của chính sách tài tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt, tư bản vận động hoàn toàn tự do

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo bắt buộc

- [1] Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, do Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 6, năm 2006.
- [2] Kinh tế học tập 2 và 3 David Begg, Stanley Fisher, NXB Giáo dục, 2006.
- [3] N.Gregory Mankiw, Macroeconomics, Fourth Edition, 2000.
- [4] Nguyễn Văn Công, Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động, 2006.
- [5] Rudiger. D, Stainley .F & Richard .S, Macroeconomics, Eighth Edition, 2001.
- [6] Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Lao động - Xã hội, 2005.
- [7] Nguyễn Văn Ngọc, Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê, 2001

2. Các trang Web và tạp chí tìm Tài liệu tham khảo khuyến khích khác

- [7] Trang Web tranh luận về Kinh tế học: <http://economics.about.com/>
- [8] Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Khoa học xã hội và nhân văn.
- [9] Tạp chí Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân.
- [10] Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế HCM.
- [11] Trang Web về Kinh tế học của giảng viên: <http://congphanthe.googlepages.com/>

KẾT THÚC MÔN HỌC

XIN CẢM ƠN!